





ĐIỂM LẠI THÁNG 1/2022



# KHÔNG CÒN THỜI GIAN ĐỂ LÃNG PHÍ

Những thách thức và cơ hội đối với  
phát triển thương mại xanh tại Việt Nam

@2022 Ngân hàng Thế giới

1818 H Street NW., Washington DC 20433

Telephone: 202-473-1000; Internet: HYPERLINK "<http://www.worldbank.org>" [www.worldbank.org](http://www.worldbank.org)

Báo cáo là sản phẩm của đội ngũ chuyên gia Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia tư vấn ngoài ngân hàng. Các kết quả tìm hiểu, các giải thích và kết luận đưa ra trong tập sách này không phản ánh quan điểm chính thức của Ban Giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới hoặc các Chính phủ mà họ đại diện. Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu trong tập sách này. Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp nhận nào của Ngân hàng Thế giới với các đường biên giới đó.

Không nội dung nào trong tài liệu này tạo nên hoặc được coi như là một sự hạn chế đối với hoặc sự từ bỏ đặc quyền và miễn trừ của Ngân hàng Thế giới đã được bảo lưu riêng.

Mọi câu hỏi về quyền và giấy phép xin gửi về Ban Xuất bản và Thông tin, Ngân hàng Thế giới, phố 1818 H. NW, Washington DC, 20433, USA, Fax: 202-522-2625; email: HYPERLINK "<mailto:pubrights@worldbank.org>" [pubrights@worldbank.org](mailto:pubrights@worldbank.org).



# MỤC LỤC

Từ viết tắt .....	viii
Lời cảm ơn .....	ix
Tổng quan .....	x
<b>Chương 1. Tình hình kinh tế gần đây và triển vọng thời gian tới .....</b>	<b>21</b>
I. Giới thiệu .....	21
II. Diễn biến kinh tế gần đây .....	24
III. Triển vọng kinh tế và rủi ro .....	45
<b>CHƯƠNG 2. KHÔNG CÒN THỜI GIAN ĐỂ LÃNG PHÍ: Cơ hội và thách thức đối với phát triển thương mại xanh tại Việt Nam .....</b>	<b>52</b>
I. Xuất khẩu của Việt Nam dễ bị tổn thương với biến đổi khí hậu đến mức độ nào? .....	54
II. Xuất khẩu đóng góp bao nhiêu vào phát thải các-bon tại Việt Nam? .....	55
III. Kế hoạch nhằm giảm nhẹ tổn hại môi trường của Việt Nam và các quốc gia khác có thể sẽ ảnh hưởng như thế nào đến xuất khẩu của Việt Nam? .....	58
IV. Cơ hội phát triển thương mại xanh của Việt Nam là gì? .....	62
V. Việt Nam có lợi thế cạnh tranh khi sản xuất các sản phẩm xanh hay không và đâu là những cơ hội mới về sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm môi trường mới? .....	68
VI. Khuyến nghị chính sách .....	70
<b>Phụ lục 1. Cường độ phát thải của các sản phẩm chính của Việt Nam .....</b>	<b>72</b>
<b>Phụ lục 2. Các biện pháp phi thuế quan dành cho đơn vị nhập khẩu tấm pin năng lượng mặt trời (HS854140) tại Việt Nam .....</b>	<b>73</b>
<b>Tham khảo .....</b>	<b>74</b>

## Hộp

Hộp 1.1. Xử lý những thách thức về quản lý đầu tư công .....	44
Hộp 2.1. Thỏa thuận Xanh của EU và tác động đến Việt Nam .....	61
Hộp 2.2. Phát triển chuỗi giá trị điện gió ngoài khơi có thể đem lại cơ hội xuất khẩu .....	69

## Hình

Hình 1.1. Tăng trưởng kinh tế năm 2021 .....	21
Hình 1.2. Tỷ lệ dân số đã tiêm vắc-xin phòng COVID-19, Việt Nam so với một số các quốc gia khác .....	23
Hình 1.3. Tỷ lệ dân số tiêm vắc-xin phòng COVID-19 và tỷ lệ tử vong trên tổng số ca nhiễm.....	23
Hình 1.4. Xu hướng di chuyển .....	25
Hình 1.5. Số ca nhiễm và tử vong mới hàng ngày do COVID-19 .....	25
Hình 1.6. Hoạt động kinh tế và các biện pháp hạn chế .....	26
Hình 1.7. Tăng trưởng GDP và các khu vực kinh tế .....	27
Hình 1.8. Đóng góp vào tăng trưởng theo khu vực kinh tế.....	27
Hình 1.9. Đóng góp cho tăng trưởng GDP theo chi tiêu, 2017–2021 .....	28
Hình 1.10. Đóng góp cho tăng trưởng GDP theo chi tiêu, 2006–2020 .....	28
Hình 1.11. Thị trường lao động .....	29
Hình 1.12. Thay đổi doanh thu so với năm 2019 theo quy mô doanh nghiệp.....	29
Hình 1.13. Một số chỉ số tài chính .....	32
Hình 1.14. Tình hình đăng ký doanh nghiệp Ngàn doanh nghiệp .....	32
Hình 1.15. Dự trữ ngoại hối .....	34
Hình 1.16. Cán cân vãng lai.....	34
Hình 1.17. Cán cân thương mại hàng hóa quốc tế .....	34
Hình 1.18. Cán cân tài chính (FA).....	34
Hình 1.19. Một số sản phẩm xuất khẩu chính .....	36
Hình 1.20. Một số thị trường xuất khẩu chính.....	36
Hình 1.21. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký và thực hiện .....	36
Hình 1.22. Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký theo lĩnh vực .....	36
Hình 1.23. Chỉ số giá tiêu dùng .....	38
Hình 1.24. Chỉ số giá sản xuất .....	38



Hình 1.25. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.....	38
Hình 1.26. Xu hướng biến động tỷ giá hối đoái .....	38
Hình 1.27. Tăng trưởng tín dụng .....	39
Hình 1.28. Tổng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng .....	39
Hình 1.29. Thu chi NSNN.....	40
Hình 1.30. Thu NSNN theo nguồn thu, 2020–2021 .....	42
Hình 1.31. Thu NSNN theo sắc thuế, 2020-2021 .....	42
Hình 1.32. Chi ngân sách nhà nước.....	43
Bảng 1.2. Một số chỉ số kinh tế, Việt Nam, 2019–2023 .....	47
Hình 2.1. Cường độ phát thải của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (2019).....	56
Bảng 2.1. So sánh lượng khí thải CO <sub>2</sub> trong sản xuất chung và sản xuất hàng xuất khẩu, 2005-2015.....	57
Hình 2.2. Các sản phẩm có cường độ phát thải cao (và có cường độ phát thải không cao).....	59
Hình 2.3. Tác động của Thỏa thuận Xanh EU và Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon đến các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Thay đổi so với kịch bản phục hồi hình L sau COVID vào năm 2030 ...	60
Hình 2.4. Tác động của Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) đến xuất khẩu sang EU và cường độ carbon của sản phẩm xuất khẩu sang EU theo đối tác .....	61
Hình 2.5. Xuất nhập khẩu hàng hóa môi trường của Việt Nam.....	63
Hình 2.6. Tỷ trọng hàng hóa môi trường trong tổng xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.....	63
Hình 2.7. Thị trường xuất khẩu hàng hóa môi trường chính của Việt Nam.....	63
Hình 2.8. Nguồn nhập khẩu hàng hóa môi trường chính của Việt Nam.....	64
Hình 2.9. Xuất khẩu hàng hóa môi trường theo nhóm mặt hàng.....	65
Hình 2.10. Nhập khẩu hàng hóa môi trường theo nhóm mặt hàng .....	65
Hình 2.11. Xuất khẩu sản phẩm môi trường - trong nhóm năng lượng tái tạo .....	66

## Bảng

Bảng 1.1. Các biện pháp tài khóa trong năm 2020 và 2021 (Kế hoạch và Thực hiện).....	43
Bảng 1.2. Một số chỉ số kinh tế, Việt Nam, 2019–2023 .....	50
Bảng 2.1. So sánh lượng khí thải CO <sub>2</sub> trong sản xuất chung và sản xuất hàng xuất khẩu, 2005-2015.....	61

## TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
CBAM	Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon
CO2	Các-bon Đi-ô-xít
COP 26	Hội nghị Biến đổi Khí hậu Liên hiệp Quốc lần thứ 26
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EAP	Đông Á và Thái Bình Dương
EITE	Công cụ so sánh cường độ phát thải nguyên mẫu và mức độ giao thương giữa các quốc gia
ESG	Cam kết về môi trường - xã hội - quản trị
ETS	Chương trình giao dịch khí thải
EU	Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTAS	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GHG	Khí nhà kính
GTAP	Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu
GTGT	Giá trị gia tăng
IP	Khu công nghiệp
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NPLs	Nợ xấu
NSNN	Ngân sách nhà nước
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PV	Quang điện
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hiệp Quốc
UNFCC	Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu Liên hiệp Quốc
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới



## LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này do Dorsati Madani (Chuyên gia kinh tế cao cấp, EEAM1), Jacques Morisset (Chuyên gia Kinh tế trưởng, EEADR), và Hoàng Thế Nguyễn (Chuyên viên nghiên cứu, EEAM1) biên soạn. Báo cáo nhận được sự đóng góp của các đồng nghiệp: Ketut Kusuma (Chuyên gia lĩnh vực tài chính cao cấp, EEAF1), Việt Quốc Triệu (Chuyên gia lĩnh vực tài chính cao cấp, EEAF1), Marcin Piatkowski (Chuyên gia Kinh tế cao cấp, EEAF1), Trang Thu Trần (Chuyên gia Kinh tế cao cấp, ETIFE), Ngọc Phan (Tư vấn, ETIFE), Sarah Hebous (Tư vấn, ETIFE), Denis Medvedev (Giám đốc Ban, ETIFE), Judy Yang (Chuyên gia kinh tế cao cấp, EEAPV), Paul Brenton (Chuyên gia Kinh tế trưởng, ETIRI), Maryla Maliszewska (Chuyên gia kinh tế cao cấp, ETIRI), Vicky Chemutai (Chuyên viên, ETIRI), Euijin Jung (Tư vấn, ETIRI), Aleksandar Stojanov (Chuyên viên, ETIRI), Maria Filipa Seara E Pereira (Tư vấn, ETIRI). Chúng tôi cảm ơn Ngân Hồng Nguyễn (Cán bộ đối ngoại cao cấp, ECREA), Anh Thị Quỳnh Lê (Cán bộ đối ngoại, ECREA), và Khánh Linh Thị Lê (Trợ lý chương trình, EACVF) đã hỗ trợ trong quá trình chuẩn bị báo cáo.

Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn sự chỉ đạo từ Sebastian Eckardt (Giám đốc ban, EEAM1), và Carolyn Turk (Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, EACVF).



Nguồn ảnh: [tawachai07@freepix.com](mailto:tawachai07@freepix.com)



# TỔNG QUAN

---

Hội nghị Biến đổi Khí hậu Liên Hợp Quốc lần thứ 26 (COP26) được tổ chức vào đầu tháng 11 năm 2021 tại Glasgow, Scotland. Tại hội nghị, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam - Phạm Minh Chính - một lần nữa cam kết Việt Nam sẽ tham gia giải pháp về biến đổi khí hậu toàn cầu. Việt Nam đặt mục tiêu nâng tỷ lệ năng lượng sạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp lên ít nhất 20% vào năm 2030 và 30% vào năm 2045, đồng thời cam kết từng bước loại bỏ sản xuất điện bằng than và đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Thương mại có thể là một phần quan trọng trong giải pháp cho vấn đề biến đổi khí hậu mà Việt Nam đang trải qua và sẽ cần được xử lý trong những năm tới. Thương mại xanh - hay thương mại sạch hơn, thương mại hàng hóa môi trường, hàng hóa thân thiện với môi trường - có thể giúp Việt Nam đạt được các cam kết về khí hậu và tham vọng trở thành một nền kinh tế thu nhập cao vào năm 2045 như đã vạch ra trong Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2021-2030.

Sau phần mô tả về các xu hướng gần đây trong nền kinh tế Việt Nam, Báo cáo Điểm lại kỳ này đặt câu hỏi: Biến đổi khí hậu toàn cầu và những cam kết của cơ quan chức năng có ý nghĩa gì với doanh nghiệp và xuất khẩu của Việt Nam? Thương mại sẽ bị ảnh hưởng như thế nào, hoặc tốt hơn nữa, thương mại có thể đóng góp gì? Đây là những thách thức, nền tảng cần có và cơ hội, cũng như cần phải làm những gì? Trong một thế giới đang ngày càng bị tác động nhiều hơn bởi biến đổi khí hậu, thương mại xanh có thể là chất xúc tác thúc đẩy áp dụng công nghệ, tạo việc làm mới, và mở ra những động lực tăng trưởng và lợi thế so sánh mới. Thương mại xanh có thể tạo thuận lợi cho quá trình phục hồi sau thiên tai và giúp giảm thiểu mất an ninh lương thực. Thương mại xanh đem lại cơ hội, nhưng cũng đặt ra thách thức, do những thay đổi trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong chính sách thương mại tại các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và trong ưu tiên của nhiều doanh nghiệp đa quốc gia sẽ ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư và thương mại hiện nay, qua đó ảnh hưởng đến quỹ đạo tăng trưởng trong tương lai của Việt Nam.

## Chương 1: Tình hình kinh tế gần đây và triển vọng

*Nền kinh tế toàn cầu đã phục hồi năm 2021 ... nhưng phải đối mặt với viễn cảnh bất định trong ngắn hạn do sự xuất hiện của các biến chủng COVID-19 mới*

Sau hai năm khủng hoảng COVID-19, quá trình phục hồi chưa đồng đều trên toàn cầu vẫn đang diễn ra, nhưng động lực đã yếu đi bởi nhiều bất định và rủi ro khác nhau. Nền kinh tế toàn cầu dự kiến tăng trưởng 5,5% trong năm 2021 và được dự báo tăng trưởng 4,2% vào năm 2022.<sup>1</sup> Tăng trưởng của Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu (EU) và Trung Quốc bật tăng trở lại trong năm 2021, nhưng đang hướng về xu hướng tăng trưởng dài hạn. Do đó, chính quyền các quốc gia này bắt đầu gỡ bỏ chính sách hỗ trợ tài khóa và tiền tệ, đặc biệt trong bối cảnh rủi ro lạm phát gia tăng. Điều này đã làm tăng tính bất định về tác động của việc thắt chặt chính sách đến sự phục hồi toàn cầu - vốn đang phải vật lộn với các đợt bùng phát COVID-19 và khả năng tiếp cận và năng lực triển khai tiêm vắc-xin khác nhau giữa các quốc gia, với những vấn đề đang diễn ra trong chuỗi cung ứng và với dư địa chính sách đang cạn dần ở nhiều quốc gia.

*Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đợt bùng phát dịch COVID-19 kéo dài từ tháng 4, làm chệch quá trình phục hồi trong quý III năm 2021.*

Cách tiếp cận “Không COVID-19” của Chính phủ đã bị quá tải sau đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04/2021, dẫn đến giai đoạn giãn cách kéo dài và những tổn thất kinh tế nặng nề. Việt Nam không còn tiếp tục đi đầu so với các quốc gia láng giềng trong việc xử lý tác động của COVID-19 đối với nền kinh tế như năm 2020. Trong một năm mà hầu hết các quốc gia đều phục hồi kinh tế, Việt Nam phải vật lộn với những đợt giãn cách kéo dài tại các trung tâm kinh tế của đất nước - như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các vùng lân cận - khiến cho GDP giảm hơn 6% trong quý III. Hệ quả là GDP của Việt Nam năm 2021 ước tính chỉ tăng trưởng 2,58%, thấp hơn 4,2 điểm phần trăm so với dự báo của Ngân hàng Thế giới đưa ra hồi tháng 12 năm 2020.

1 Báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu của Ngân hàng Thế giới, tháng 01/2022.

**Mặc dù Việt Nam chưa chuẩn bị tốt cho đợt bùng phát dịch COVID-19 bắt đầu từ tháng 04, với tỷ lệ xét nghiệm và tiêm vắc-xin còn thấp, nhưng các cấp có thẩm quyền đã ứng phó một cách nhanh chóng và triển khai tiêm vắc-xin diện rộng trên toàn quốc.** Từ đầu tháng 07 đến giữa tháng 12 năm 2021, trên 75% dân số đã được tiêm ít nhất một mũi vắc-xin và trên 55% đã được tiêm đầy đủ. Nỗ lực tiêm vắc-xin đã tạo điều kiện cho Chính phủ chuyển từ chính sách «Không COVID-19» với các biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt và tổn thất kinh tế nghiêm trọng nhằm giảm thiệt hại về người, sang chính sách “Sống chung với COVID-19”, theo đó nền kinh tế được mở cửa trở lại trong khi vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng ngừa dịch tế.

***Đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 4 đã gây thiệt hại đáng kể cho người lao động, hộ gia đình và doanh nghiệp.***

**Đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04/2021 đã làm trầm trọng thêm tình hình thị trường lao động.** Thị trường lao động của Việt Nam vốn chưa phục hồi hoàn toàn so với trước đại dịch tại thời điểm đợt dịch này bắt đầu. Các đợt giãn cách xã hội vào quý III năm 2021 gây ảnh hưởng đến khoảng 28,2 triệu lao động, trong đó khoảng 2,5 triệu người bị mất việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tăng kỷ lục lên mức 3,7%. Thu nhập thực tế bình quân của người lao động bị giảm 12,6% trong quý III/2021 so với cùng kỳ năm trước. Lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức, các hộ sản xuất kinh doanh và nữ giới là những đối tượng đặc biệt dễ bị tổn thương với tác động của cú sốc này. Theo khu vực kinh tế, với biện pháp giãn cách xã hội, lao động trong khu vực dịch vụ bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tình trạng mất việc làm, buộc phải nghỉ không lương, bị giảm giờ làm hoặc giảm lương, tuy giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động và đảm bảo việc làm trong tương lai, nhưng lại ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động. Về địa lý, khu vực Đông Nam bộ chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số việc làm bị mất (52%) và phải chứng kiến hai đợt lao động nhập cư trở về quê. Một nhóm lao động nhập cư đã rời đi trước khi thực hiện phong tỏa, gây ra tình trạng thiếu lao động, và nhóm thứ hai

rời đi ngay sau khi mở cửa trở lại, khiến tình trạng thiếu lao động trở nên trầm trọng hơn. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 15/12/2021, cả nước có khoảng 2,2 triệu người đã trở về quê, trong đó hơn một nửa là về từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Với việc các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng và nền kinh tế mở cửa trở lại, tình hình thị trường lao động đã cải thiện trong quý IV/2021, nhưng vẫn còn một chặng đường dài phải đi trước khi phục hồi hoàn toàn.

**Doanh nghiệp cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong đợt giãn cách vào quý III, nhưng niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp đã phục hồi trong những tháng cuối năm.** Theo Điều tra Tình trạng Kinh doanh của Ngân hàng Thế giới từ tháng 09 đến tháng 11/2021, tỷ lệ doanh nghiệp đóng cửa tại thành phố Hồ Chí Minh - tâm điểm của khủng hoảng - đặc biệt cao (35%). Trong số những doanh nghiệp còn mở cửa, có đến 57% phải cắt giảm giờ làm. Tổng doanh số trong giai đoạn từ tháng 09 - tháng 11/2021 giảm 39% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, dòng tiền chỉ suy giảm nhẹ nhờ các chính sách hỗ trợ và phương thức quản lý thận trọng hơn của các doanh nghiệp. Trong thực tế, 57% doanh nghiệp cho biết họ đã nhận được một phần hỗ trợ của Chính phủ so với tỷ lệ 19% trong tháng 06/2020 và 36% trong tháng 01/2021.

***Vị thế kinh tế đối ngoại vẫn vững chắc, nhưng cán cân vãng lai đã chuyển sang thâm hụt***

**Dự trữ ngoại hối tăng khoảng 12,3 tỷ USD so với tháng 12/2020, nâng tổng dự trữ ngoại hối lên khoảng 107,7 tỷ USD (tương đương 3,7 tháng nhập khẩu) tính đến cuối tháng 09/2021.** Cán cân vãng lai thu hẹp từ thặng dư 4,6% GDP năm 2020 xuống thâm hụt ước tính khoảng 1,0% GDP năm 2021, chủ yếu do nhập khẩu hàng hóa tăng nhanh hơn xuất khẩu hàng hóa (26,2% - so cùng kỳ năm trước<sup>2</sup> - so với 18,8% so cùng kỳ năm trước) trong khi xuất khẩu dịch vụ tiếp tục bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các biện pháp hạn chế đi lại quốc tế. Sự xấu đi của cán cân vãng lai dự kiến sẽ được bù đắp bởi mức thặng dư lớn từ cán cân tài chính nhờ dòng vốn FDI mặc dù giảm nhẹ nhưng vẫn cho thấy khả năng chống

2 Tỷ lệ tăng đều so với cùng kỳ năm trước trừ khi có chú thích khác.

chịu tốt và một lượng lớn dòng vốn ngắn hạn chảy vào nền kinh tế.

**Cung tiền và tín dụng được mở rộng nhanh chóng đã đảm bảo thanh khoản dồi dào, trong khi lạm phát vẫn ở mức thấp**

**Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng trong năm 2021 nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng kéo dài.** Tăng trưởng tín dụng liên tục cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo thanh khoản dồi dào trong khủng hoảng. Bất chấp cung tiền tăng nhanh và giá cả hàng hóa trên thị trường thế giới lên cao, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) vẫn duy trì ở mức thấp, chỉ tăng 1,84%, thấp hơn nhiều so với mức trần 4% nhờ giá lương thực, thực phẩm ổn định và sức cầu trong nước yếu.

**Tuy nhiên, khu vực ngân hàng cần được theo dõi chặt chẽ do nợ xấu đang gia tăng**

**Các biện pháp cho phép giãn thời gian trả nợ trong gói hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước nhằm ổn định doanh nghiệp đã trì hoãn việc ghi nhận nợ xấu, và tác động của đợt bùng phát dịch COVID-19 tháng 04 chưa được phản ánh đầy đủ.** Ước tính sơ bộ tỷ lệ nợ xấu trong quý II/2021 là 3,66%, nhưng theo NHNN tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh có thể lên đến 7,21% nếu tính cả số nợ đã được tái cơ cấu có tiềm năng trở thành nợ xấu. Tình trạng dự phòng vốn mỏng và tỷ lệ bao phủ dự phòng khác nhau giữa các ngân hàng cho thấy một số ngân hàng có thể không có khả năng duy trì nợ xấu ở mức cao.

**Và chính sách tài khóa thắt chặt được thực hiện trong phần lớn thời gian của năm 2021, dù dư địa tài khóa vẫn còn dồi dào**

**Tác động của cú sốc kinh tế trở nên nặng nề hơn do thiếu hỗ trợ hiệu quả bằng chính sách tài khóa trong phần lớn thời gian năm 2021.** Đến tháng

11/2021, ngân sách dự kiến bội thu 120,3 nghìn tỷ đồng (khoảng 5,2 tỷ USD).<sup>3</sup> Kết quả này có thể được lý giải bằng một số yếu tố như sau. Bất chấp khủng hoảng, tổng thu ngân sách đến tháng 11/2021 đã vượt dự toán. Mặt khác, tổng chi ngân sách thấp hơn nhiều so với kết quả năm 2020. Đầu tư công triển khai chậm trong nửa đầu năm - vì là năm đầu tiên trong chu kỳ kế hoạch 5 năm - và còn bị ảnh hưởng đáng kể trong quý III do các biện pháp giãn cách xã hội. Chi thường xuyên bị ảnh hưởng bởi các quy định về tài chính công không cho phép linh hoạt điều chuyển ngân sách đến nơi cần nhất trong năm gặp khủng hoảng bất thường.

**Ngoài ra, ứng phó của Chính phủ với đợt bùng phát dịch COVID-19 trong Q3 và khủng hoảng sau đó vẫn tương đối khiêm tốn và manh mún về quy mô, trong khi dư địa tài khóa còn dồi dào.** Các cấp có thẩm quyền công bố một số gói hỗ trợ tài khóa tương đối nhỏ trong năm 2021 dành cho doanh nghiệp (vào tháng 04, tháng 09 và tháng 10), dành cho hộ gia đình và người lao động khu vực phi chính thức (vào tháng 07), tổng cộng bằng 2,5% GDP so với mức hỗ trợ 4,5% GDP trong năm 2020. Nhưng do những thách thức trong triển khai nên tổng mức hỗ trợ chỉ đạt khoảng 1,8% GDP, chủ yếu qua biện pháp gia hạn thời gian nộp thuế đến cuối năm. Về cơ bản, chính sách tài khóa không hỗ trợ nhiều cho những đối tượng cần được hỗ trợ nhất và cũng chưa hỗ trợ tổng cầu. Trong khi đó, dư địa tài khóa để thực hiện còn nhiều khi mà tỷ lệ nợ công trên GDP năm 2021 chỉ khoảng 57,3%, thấp hơn nhiều so với mức trần nợ công mới khoảng 68% GDP<sup>4</sup> (tương đương 55% GDP đánh giá lại) đã được Quốc hội phê duyệt.

**Mặc dù ngân sách bội thu trong 11 tháng đầu năm, nhưng cân đối thu, chi của Chính phủ cả năm 2021 vẫn ghi nhận bội chi tương đương 4,8% GDP<sup>5</sup>.** Thu ngân sách cả năm 2021 cao hơn khoảng 1,0% so với năm 2020, và các cấp có thẩm quyền cũng đã cố gắng tăng chi ngân sách từ thời điểm mở cửa lại nền kinh tế sau thời gian giãn cách xã hội. Ví dụ,

3 Bộ Tài chính, Việt Nam.

4 Trần nợ công chính thức trong giai đoạn 2021-2025 được tính toán dựa trên GDP đánh giá lại. Để có thể so sánh với giai đoạn 5 năm trước đó, chúng tôi quy đổi chỉ số này sang chỉ số tương ứng dựa trên GDP chưa đánh giá lại, với giả định rằng quy mô GDP đánh giá lại lớn hơn khoảng 26%.

5 Dữ liệu ngân sách cả năm 2021 do Bộ Tài chính báo cáo ngày 22/12/2021 và lấy từ Báo cáo Tình hình Kinh tế - Xã hội quý IV/2021 của Tổng cục Thống kê công bố ngày 29/12/2021.

tổng chi ngân sách tháng 11 đã tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, lần tăng đầu tiên kể từ tháng 04/2021 nhờ đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công (tăng hơn 150% so cùng kỳ năm trước). Tuy nhiên, tính đến cuối tháng 11/2021, giải ngân chi đầu tư phát triển vẫn thấp hơn khoảng 36% so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, và khó có khả năng một lượng vốn đầu tư lớn có thể được triển khai hết trong năm 2021. Tuy nhiên, Báo cáo của Bộ Tài chính cho thấy ngân sách đã chi ước tính khoảng 570 nghìn tỷ đồng (24,6 tỷ USD) trong tháng 12/2021, dẫn đến ngân sách cả năm bội chi khoảng 316 nghìn tỷ đồng (13,6 tỷ USD). Do chi đầu tư phát triển dự kiến sẽ thấp hơn kế hoạch nên mức chi ngân sách lớn ghi nhận trong tháng 12 có vẻ chủ yếu liên quan đến chi chuyển nguồn từ năm 2021 sang năm 2022. Mức chi này cũng bao gồm các khoản chi đầu tư sẽ được giải ngân đến cuối tháng 01/2022, cũng như kết quả thực hiện vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2021. Mức bội chi ngân sách này có thể được điều chỉnh khi Chính phủ công bố kết quả quyết toán ngân sách năm 2021. Ví dụ, bội chi ngân sách năm 2019 đã được điều chỉnh giảm khoảng 3,5% GDP sau khi có đánh giá cuối cùng về kết quả thực hiện ngân sách. Tỷ lệ nợ công trên GDP ước tính tăng từ 55,3% trong năm 2020 lên 57,6% trong năm 2021, và nợ công vẫn ở mức bền vững.<sup>6</sup>

***Trong thời gian tới, tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ bật tăng trở lại từ 2,58% năm 2021 lên 5,5% năm 2022, nhưng những rủi ro tiêu cực vẫn ở mức cao và đòi hỏi các cấp có thẩm quyền phải có biện pháp chủ động ứng phó***

**Nền kinh tế được dự báo tăng trưởng khoảng 5,5% trong năm 2022 và sau đó ổn định về mức khoảng 6,5%.** Dự báo trên dựa trên giả định là đại dịch sẽ được kiểm soát cả trong nước và quốc tế. Trong điều kiện như vậy kết hợp với nới lỏng các biện pháp hạn chế đi lại và dịch tễ, khu vực dịch vụ được kỳ vọng sẽ phục hồi phần nào khi nhà đầu tư và người tiêu dùng củng cố niềm tin vào năm 2022. Khách du lịch quốc tế cũng được kỳ vọng sẽ bắt đầu quay

trở lại từ giữa năm 2022 trở đi, giúp cho ngành du lịch từng bước phục hồi. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ được hưởng lợi từ nhu cầu ổn định tại các nền kinh tế Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc, do các quốc gia này tiếp tục tăng trưởng mặc dù với tốc độ chậm hơn. Chính sách tài khóa có thể sẽ được nới lỏng hơn, ít nhất trong nửa đầu năm 2022 vì các cấp có thẩm quyền đang cân nhắc ban hành gói hỗ trợ phục hồi kinh tế mới vào đầu năm. Tuy nhiên, các cấp có thẩm quyền nên quay lại với củng cố tài khóa từ năm 2023. Chính sách tiền tệ được ban hành nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng dự kiến sẽ được gỡ bỏ từ giữa năm 2022. Chính sách tiền tệ sẽ quay lại cách tiếp cận an toàn nhằm cân đối giữa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát, đồng thời cần theo dõi chặt chẽ sức khỏe của khu vực tài chính. Cán cân vãng lai được kỳ vọng sẽ đạt thặng dư ở mức nhỏ trong trung hạn nhờ kết quả xuất khẩu và dòng kiều hối tiếp tục xu hướng tăng trưởng vững chắc. Do xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu, nên thặng dư chỉ ở mức khiêm tốn, khoảng 1,5-2% GDP trong trung hạn. Kiều hối dự kiến đóng góp ổn định từ 18 tỷ USD đến 20 tỷ USD cho tài khoản vãng lai trong trung hạn.

**Triển vọng ngắn hạn và trung hạn nêu trên vẫn ẩn chứa một số rủi ro nghiêm trọng.** Dịch COVID, bao gồm các biến thể như Omicron, có thể bùng phát trước khi vắc-xin được phủ trên diện rộng, buộc phải tái áp đặt các biện pháp giãn cách xã hội và làm chậm quá trình phục hồi kinh tế Việt Nam cũng như các thị trường xuất khẩu chủ lực. Tại Việt Nam, duy trì tốc độ tiêm vắc-xin cao, áp dụng mũi tiêm bổ sung cho người dân trong năm 2022, và duy trì thực hiện “Thông điệp 5K”<sup>7</sup> trên toàn quốc sẽ giúp làm giảm rủi ro biến thể mới lây lan trong cộng đồng. Nhiều quốc gia không còn nhiều dư địa để áp dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm xử lý khủng hoảng kéo dài. Điều đó càng làm tăng bất định và rủi ro cho đà phục hồi trên toàn cầu, cũng ảnh hưởng đến Việt Nam. Cuối cùng, các quốc gia lớn có nền kinh tế phục hồi trong năm 2021 dự kiến

6 Báo cáo này sử dụng số liệu GDP chưa điều chỉnh để tính toán.

7 Là thông điệp của các cấp có thẩm quyền tại Việt Nam nhằm giữ cho người dân mạnh khỏe và không bị lây nhiễm kể khi có đại dịch COVID-19. Thông điệp 5K nghĩa là “Khẩu trang, Khử khuẩn, Khoảng cách, Không tập trung và Khai báo y tế”.

sẽ gỡ bỏ dần các chính sách hỗ trợ, bao gồm cả chính sách tiền tệ, ảnh hưởng đến khu vực tài chính ở nhiều nền kinh tế mới nổi, trong đó có Việt Nam. Những nền kinh tế lớn cũng sẽ quay trở về xu hướng kinh tế dài hạn nên tăng trưởng dự kiến sẽ giảm nhẹ trong năm 2022. Tốc độ tăng trưởng của Hoa Kỳ và Trung Quốc, hai thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, được kỳ vọng sẽ giảm lần lượt xuống còn 3,8% và 5,1% trong năm 2022. Điều này càng làm tăng bất định và rủi ro cho đà phục hồi kinh tế toàn cầu, qua đó có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu và quá trình phục hồi kinh tế của Việt Nam.

***Bên cạnh những bất định liên quan đến tương lai của đại dịch, các cấp có thẩm quyền cần tiến hành những biện pháp nhằm giảm thiểu tác động của rủi ro tài khóa, rủi ro xã hội và rủi ro ở khu vực tài chính***

**Đẩy mạnh hỗ trợ tài khóa.** Không giống như nhiều quốc gia khác, Việt Nam còn dư địa tài khóa đáng kể, nhưng chưa sử dụng đủ để hỗ trợ nền kinh tế. Tuy nhiên, không đẩy mạnh hỗ trợ tài khóa vào thời điểm khủng hoảng sâu gây ra khó khăn kinh tế nghiêm trọng cho nhiều hộ gia đình và người lao động trong khu vực phi chính thức, và tổn hại cho nền kinh tế, có khả năng làm đảo ngược những thành quả xóa đói giảm nghèo mà Việt Nam đã đạt được trong hai thập niên qua. Trong ngắn hạn, điều đó tước đi những khoản chi tiêu cần thiết để hỗ trợ tiêu dùng và đầu tư nội địa. Chính phủ đang thảo luận gói phục hồi kinh tế thiết thực, dự kiến sẽ thực hiện trong hai năm 2022-2023, nhưng chi tiết về gói hỗ trợ vẫn chưa được thiết lập đầy đủ tính đến thời điểm đầu tháng 01/2022. Với gói phục hồi kinh tế đang trong quá trình hoàn thiện và thông qua, Chính phủ có thể đảm bảo có hỗ trợ cho chương trình xã hội như mạng lưới an sinh, hỗ trợ chi sự nghiệp giáo dục và y tế vì đây là hai ngành đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch. Cùng lúc đó, Chính phủ cũng có thể sử dụng một phần ngân quỹ dự trữ để tài trợ cho các chương trình xã hội ngắn hạn. Lúc này, khi nhiều biện pháp hạn chế đi lại trong nước đã được nới lỏng, các dự án đầu tư công có thể được đẩy nhanh tiến độ triển khai cả ở cấp trung ương và địa phương. Ngoài ra, vì đẩy mạnh chi tiêu công cần có thời gian thực hiện do những trở ngại hành chính và

thể chế, Chính phủ nên cân nhắc các công cụ thu ngân sách, chẳng hạn giảm thuế giá trị gia tăng tạm thời để kích cầu từ khu vực tư nhân. Chính phủ cũng có thể áp dụng sắc thuế nhỏ đối với giao dịch tài chính để tăng nguồn thu phục vụ nhiệm vụ chi đảm bảo xã hội. Trong dài hạn, đẩy mạnh đầu tư công, nhất là đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực là cách để hỗ trợ cho tiềm năng tăng trưởng của đất nước trong giai đoạn chuẩn bị triển khai Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2021-2030 và chuyển đổi sang lộ trình tăng trưởng xanh, số hóa và bền vững hơn.

**Xử lý những tác động xã hội của đại dịch.** Đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04 đã để lại những tác động khó phai cho thị trường lao động và thu nhập của hộ gia đình, làm trầm trọng thêm những tác động kéo dài từ năm đầu của khủng hoảng. Thu nhập hộ gia đình giảm xuống có thể ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư và tiêu dùng, và qua đó ảnh hưởng đến quá trình phục hồi kinh tế. Tăng chi thường xuyên trong ngắn hạn cho y tế và giáo dục có thể giúp loại bỏ một số tác động của khủng hoảng đối với người dân, đồng thời lại giúp kích thích kinh tế. Ví dụ, cung cấp máy tính bảng hoặc đảm bảo khả năng tiếp cận internet cho trẻ em có thể giúp hỗ trợ nâng cao kết quả học tập qua hình thức học trực tuyến. Đẩy mạnh kiểm tra sức khỏe và các hoạt động dinh dưỡng sẽ giúp trẻ em tránh chế độ dinh dưỡng không hợp lý và suy dinh dưỡng thể thấp còi, hiện vẫn đang là vấn đề của Việt Nam. Các cấp có thẩm quyền cũng nên đánh giá toàn diện các chương trình đảm bảo xã hội để cải thiện việc xác định đối tượng hưởng lợi, phạm vi và hiệu quả. Trong trung hạn, đánh giá chương trình đảm bảo xã hội và phát triển cơ sở dữ liệu điện tử để thống nhất dự liệu về đối tượng thụ hưởng tiềm năng và việc cung cấp dịch vụ sẽ là bước đi quan trọng nhằm cải cách hệ thống và đảm bảo nạn nhân của các cú sốc thiên tai và kinh tế trong tương lai sẽ được hỗ trợ đầy đủ.

**Xử lý nghị trình cải cách khu vực tài chính.** Các nhà hoạch định chính sách nên cân nhắc một số vấn đề cần hành động<sup>8</sup>. Các nhà hoạch định chính sách nên ban hành một chiến lược gỡ bỏ dần các biện

8 Để tìm hiểu thêm, đề nghị tham khảo Nhóm Ngân hàng Thế giới (2021).

pháp cứu trợ ngay khi tình hình cho phép để tiếp tục đảm bảo kỷ cương và quản trị rủi ro và tài chính lành mạnh. Các nhà hoạch định chính sách sẽ cần đảm bảo các ngân hàng sẵn sàng thực hiện các biện pháp xử lý nợ sớm và hiệu quả trong quá trình giải quyết nợ xấu. Các biện pháp đó bao gồm thiết lập hoặc tăng cường cơ chế tái cơ cấu nợ nói chung và thu hồi theo pháp luật thông qua cưỡng chế tài sản đảm bảo, xóa nợ, và bán hoặc mua bán nợ. Cơ chế hiệu quả về xử lý trường hợp mất khả năng thanh toán cũng có vai trò quan trọng nhằm giảm thiểu tổn thất khi xử lý nợ xấu. Các nhà hoạch định chính sách cũng cần tăng cường giám sát an toàn nhằm tạo điều kiện xác định sớm những ngân hàng có vấn đề và tăng cường cơ chế xử lý đối với những ngân hàng đó, bao gồm nhưng không hạn chế ở các biện pháp tái cơ cấu ngân hàng, tách riêng tài sản, sáp nhập, mua lại, cứu trợ, tái vốn hóa và thanh lý. Các cấp có thẩm quyền cần đẩy mạnh áp dụng các quy tắc an toàn vốn theo tiêu chuẩn Basel II cho tất cả các ngân hàng đang hoạt động.

## **Chương 2: KHÔNG CÒN THỜI GIAN ĐỂ LÃNG PHÍ – Cơ hội và thách thức đối với phát triển thương mại xanh tại Việt Nam**

**Việt Nam đã được hưởng lợi nhiều từ mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu trong 20 năm qua, nhưng mô hình này cũng để lại dấu chân môi trường quan trọng.** Gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007 và tham gia 13 hiệp định thương mại tự do và khu vực, Việt Nam đã thành công trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua mở rộng tiếp cận thị trường và cắt giảm thuế quan.<sup>9</sup> Lưu lượng thương mại đã tăng theo cấp số nhân; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam hiện lên đến 106,6% GDP. Nhưng khu vực sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn có dấu chân các-bon (*carbon footprint*) đáng kể và thâm dụng tài nguyên, góp phần làm gia tăng thiệt hại về môi trường và suy kiệt nguồn tài nguyên

thiên nhiên của đất nước. Biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và lưu lượng thương mại của Việt Nam do làm tăng chi phí sản xuất và vận tải.

**Xanh hóa thương mại hàng hóa là một ưu tiên hàng đầu vì một số lý do như sau.** Thứ nhất, điều này có thể giúp giảm dấu chân các-bon hoặc dấu chân môi trường của các ngành xuất khẩu và nhập khẩu, qua đó đóng góp vào công cuộc triển khai thực hiện cách tiếp cận phát triển xanh, bao trùm và có khả năng chống chịu, giúp Việt Nam hoàn thành mục tiêu giảm nhẹ quốc gia. Thứ hai, xanh hóa thương mại hàng hóa có thể khuyến khích các ngành kinh tế đang tồn tại trang bị công nghệ xanh và duy trì năng lực cạnh tranh trong thế giới các-bon thấp của tương lai. Thứ ba, xanh hóa thương mại tạo cơ hội mới để giao thương các hàng hóa và dịch vụ môi trường. Cuối cùng, xanh hóa thương mại được kỳ vọng sẽ là động lực tiềm năng giúp tạo thêm việc làm mới khi các ngành đang tồn tại phải trang bị các công nghệ mới và các doanh nghiệp sẽ tận dụng cơ hội với hàng hóa và dịch vụ môi trường mới.

Phần này của báo cáo giải đáp một tập hợp các câu hỏi nhằm giúp các cấp có thẩm quyền hiểu được thương mại hàng hóa sạch hơn có thể giúp ích như thế nào cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong tương lai:

- **Các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam dễ bị tổn thương như thế nào với biến đổi khí hậu?** Biến đổi khí hậu được kỳ vọng sẽ ảnh hưởng đến hai nhóm ngành xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam - công nghiệp và nông nghiệp - cũng như cơ sở hạ tầng vận tải và logistic liên quan đến thương mại. Phần lớn các mặt hàng công nghiệp và nông nghiệp và hàng xuất khẩu được sản xuất ở các vùng đất thấp ven biển và các vùng đồng bằng dễ bị tổn thương với biến đổi khí hậu. Ngành nông nghiệp của Việt Nam chiếm tỷ trọng 13,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, và sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu

<sup>9</sup> *Nguồn:* Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hà Nội. Thêm hai Hiệp định thương mại tự do, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và Hiệp định thương mại tự do Anh Quốc- Việt Nam (UKVNFTA) được ký kết cuối năm 2020 nhưng chưa có hiệu lực. Ngoài ra còn hai Hiệp định thương mại tự do khác, với Hiệp hội Thương mại Tự do Châu Âu (EFTA) và Ít-xra-en đang được đàm phán (<https://wtocenter.vn/thong-ke/13814-Viet-Nams-ftas-summary-as-of-april-2019>).





nông sản đặc biệt dễ bị tổn thương với biến đổi khí hậu, nhất là nhiệt độ tăng và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Ví dụ, nghiên cứu thực chứng cho thấy sản lượng lúa có thể tổn thất từ 5% đến 23% vào năm 2040, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, làm gia tăng nguy cơ mất an ninh lương thực.<sup>10</sup> Ngoài ra, nếu mực nước biển dâng cao thêm 100 cm (3,28 feet), ước tính khoảng 4% hệ thống đường sắt quốc gia, trên 9% đường cao tốc quốc gia, và khoảng 12% đường tỉnh lộ sẽ bị ảnh hưởng.

- Xuất khẩu hàng hóa đóng góp bao nhiêu vào tổng phát thải khí các-bon tại Việt Nam?** Các ngành hàng xuất khẩu là nguồn phát thải các-bon lớn trong nền kinh tế. Ở khâu sản xuất, các lĩnh vực nông nghiệp - đặc biệt là sản xuất lúa và chăn nuôi - là nguồn phát thải chính. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, mặc dù Việt Nam có thứ hạng cao về cường độ phát thải, nhưng phân tích cho thấy lượng phát thải khí nhà kính trực tiếp ở cấp độ doanh nghiệp lại tương đối nhỏ. Thay vào đó, lượng phát thải chủ yếu liên quan đến phát thải khí nhà kính gián tiếp, xuất phát từ mua điện, hơi, tạo nhiệt và làm mát. Vì vậy, sản xuất năng lượng cần thân thiện hơn với môi trường. Tuy nhiên, giá trị tuyệt đối của kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo cũng đã có tác động lớn đến tổng phát thải.
- Kế hoạch giảm nhẹ thiệt hại môi trường của Việt Nam và các quốc gia khác ảnh hưởng như thế nào đến thương mại hàng hóa của Việt Nam?** Một phân tích bằng mô hình kinh tế cho thấy thuế các-bon nếu được ban hành ở Việt Nam sẽ dẫn đến giảm phát thải đáng kể, mà không ảnh hưởng gì đến năng lực cạnh tranh của đất nước. Hầu hết các ngành hàng xuất khẩu sẽ không bị ảnh hưởng lớn vì không phải là ngành trực tiếp phát thải khí các-bon đi-ô-xít. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng do chính sách giảm nhẹ của các đối tác thương mại chính. Người tiêu dùng ở các

thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam - như Mỹ hoặc EU - ngày càng đòi hỏi quy trình sản xuất sạch hơn và hàng hóa thân thiện hơn với môi trường. Đồng thời, nhiều doanh nghiệp FDI đang tham gia các chuỗi giá trị mà các doanh nghiệp trung tâm đã cam kết áp dụng các biện pháp xanh hơn như một phần trong cam kết về môi trường và xã hội của doanh nghiệp. Những cam kết đó sẽ dần ảnh hưởng đến các nhà sản xuất trong các chuỗi giá trị.

**Tại Việt Nam, điều đó sẽ được phản ánh qua dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ra vào, chủ yếu tại các khu công nghiệp nằm rải rác khắp cả nước.** Những khu công nghiệp đó - đóng góp khoảng 30% tổng sản lượng công nghiệp, trên 70% kim ngạch xuất khẩu, và khoảng 25% tổng lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> hàng năm của đất nước. Hầu hết các doanh nghiệp sẽ cần chuyển đổi sang các quy trình sản xuất sạch hơn hoặc phải chịu rủi ro để vốn đầu tư rơi vào tay các quốc gia cạnh tranh đã thực hiện chuyển đổi.

**Ngoài ra, nhiều quốc gia đang tính đến khả năng tăng mức thuế quan đối với những hàng hóa và dịch vụ gây ô nhiễm bằng cách nâng giá các-bon nhằm giảm phát thải.** Điều này có thể ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU, nhưng cũng mở ra cơ hội để xuất khẩu các mặt hàng sạch hơn. Chẳng hạn, EU là một trong những thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam và phân tích về tác động của Thỏa thuận xanh EU năm 2019, trong đó bao gồm kế hoạch triển khai Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM), cho thấy những tác động tiêu cực đối với Việt Nam chỉ ở mức hạn chế vì hai lý do chính. Thứ nhất, phạm vi bao phủ của CBAM còn hạn chế; khi cơ chế này được mở rộng và khi các quốc gia khác triển khai CBAM của họ, tác động kinh tế vĩ mô sẽ trở nên lớn hơn. Thứ hai, hiện nay chỉ 4% xuất khẩu của Việt Nam sang EU-27 là các mặt hàng có cường độ phát thải cao. Trong khi đó, xuất khẩu các mặt hàng không thâm dụng các-bon - như một số ngành công nghiệp nhẹ, máy tính

10 Jiang và đồng sự 2018 ; Li, Wang, và Chun 2017.

và điện tử, và một số ngành vận tải - sang EU có thể tăng, cho thấy những cơ hội mới để hội nhập sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

- **Cơ hội sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm môi trường mới là gì?** Thương mại sản phẩm năng lượng tái tạo của Việt Nam đã cho thấy hứa hẹn tiếp tục tăng trưởng. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa môi trường đã tăng từ 18,1 triệu USD năm 2002 lên 6,5 tỷ USD năm 2020, đứng thứ ba trong Đông Nam Á, chỉ sau Sing-ga-po và Ma-lai-xi-a. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm năng lượng tái tạo tăng từ 3,5 triệu USD năm 2002 lên 5,1 tỷ USD năm 2020, chiếm bình quân trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa môi trường từ năm 2002 đến năm 2020.

**Ngoài ra, như đã nêu trên, các hiệp định thương mại tự do có thể tạo ra cơ hội mới về giao thương hàng hóa xanh.** Chẳng hạn, Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) theo Thỏa thuận xanh EU tạo cơ hội cho các sản phẩm có cường độ phát thải các-bon thấp như máy tính, thiết bị điện tử và quang học, và những cơ hội đó cần được tìm hiểu thêm. Thực chất khi CBAM được triển khai, sản lượng máy tính và hàng điện tử được dự báo sẽ tăng 0,6% so với trước khi có Thỏa thuận xanh EU, tương đương 800 triệu USD.

**Xanh hóa các mặt hàng xuất khẩu truyền thống cũng là yếu tố cần cân nhắc, bao gồm ba lĩnh vực quan trọng có thể tiết kiệm năng lượng đáng kể như:** (i) dệt, may mặc và giày da; (ii) chế biến thực phẩm và kinh doanh nông nghiệp, đặc biệt khi giá trị sản xuất ngành thực phẩm đồ uống ước đạt 33,6 tỷ USD, đóng góp 8% GDP bình quân hàng năm, nhưng vẫn thâm dụng nhiều năng lượng; và (iii) ngành hóa chất, xi-măng, vật liệu xây dựng, có thể góp phần tiết kiệm 30% năng lượng từ lưới điện.

- **Tuy nhiên, làm thế nào để chính sách giúp đẩy mạnh áp dụng công nghệ, sản xuất và xuất khẩu thân thiện với môi trường?** Bên cạnh câu chuyện thành công hiện nay về xuất khẩu tấm pin năng lượng mặt trời, các cấp có thẩm quyền có thể giúp tạo nền tảng để sản xuất và xuất khẩu nhiều sản phẩm môi trường hơn.

- ✓ **Tiếp tục tăng cường cơ sở hạ tầng tiêu chuẩn và chất lượng, cũng như năng lực đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ được cải thiện, bao gồm các dịch vụ môi trường.** Việt Nam hiện cũng đang xây dựng năng lực sản xuất các mặt hàng môi trường trong nước và phục vụ xuất khẩu thông qua hàng loạt những cải cách trong nước, bao gồm luật môi trường mới. Theo đuổi phương án công nhận chung các bằng cấp về kỹ sư môi trường có thể giúp tinh giản các thủ tục cấp thị thực và giấy phép làm việc cho các chuyên gia môi trường.
- ✓ **Nắm bắt cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do để thúc đẩy những biện pháp sản xuất bền vững đối với tất cả các sản phẩm.** Các hiệp định như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU và Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) hàm chứa những cam kết về môi trường từ tất cả các thành viên trong thông lệ thương mại quốc tế đối với tất cả các mặt hàng xuất khẩu. Việt Nam có thể nhân cơ hội này xây dựng và hình thành thương hiệu xanh Việt Nam nhằm tạo sự khác biệt với các quốc gia xuất khẩu khác và gây dựng sự trung thành với thương hiệu của mình.
- ✓ **Nắm bắt cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do để quảng bá các sản phẩm môi trường, bao gồm phát triển năng lượng tái tạo.** Việt Nam có khả năng cạnh tranh về các sản phẩm môi trường tại khu vực Bắc Mỹ và Đông Á, nhất là các sản phẩm năng lượng tái tạo. Hiệp định thương mại tự do càng làm tăng cơ hội thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam và/hoặc chuyển giao công nghệ mới cho các doanh nghiệp Việt Nam, cũng như tiếp tục hội nhập sâu rộng hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.
- ✓ **Sử dụng chính sách thương mại để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giảm nhẹ và thích ứng.** Ví dụ, cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa công nghệ và tự do hóa chính sách quản lý nhà nước có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận các dịch vụ và công nghệ

số trong lĩnh vực nông nghiệp từ các nền kinh tế phát triển, đồng thời hỗ trợ đổi mới sáng tạo nhằm tăng sản lượng trong khi vẫn giảm tiềm năng thay đổi mục đích sử dụng đất theo hướng bất lợi.

- ✓ **Cân nhắc rà soát và hợp lý hóa các biện pháp phi thuế quan.** Khung chính sách pháp lý của Việt Nam bao gồm nhiều biện pháp phi thuế

quan, có thể gây hạn chế cho thương mại hàng hóa, trong đó có hàng hóa môi trường. Vì các biện pháp phi thuế quan được áp dụng cho mọi sản phẩm, nên các biện pháp đó cần được theo dõi sát sao, với phương châm tinh giản và giảm chi phí tuân thủ. Làm như vậy sẽ giúp đẩy mạnh lưu lượng thương mại và khuyến khích nhiều doanh nghiệp gia nhập lĩnh vực này hơn.



Nguồn ảnh: Báo Lao Động điện tử



## CHƯƠNG 1

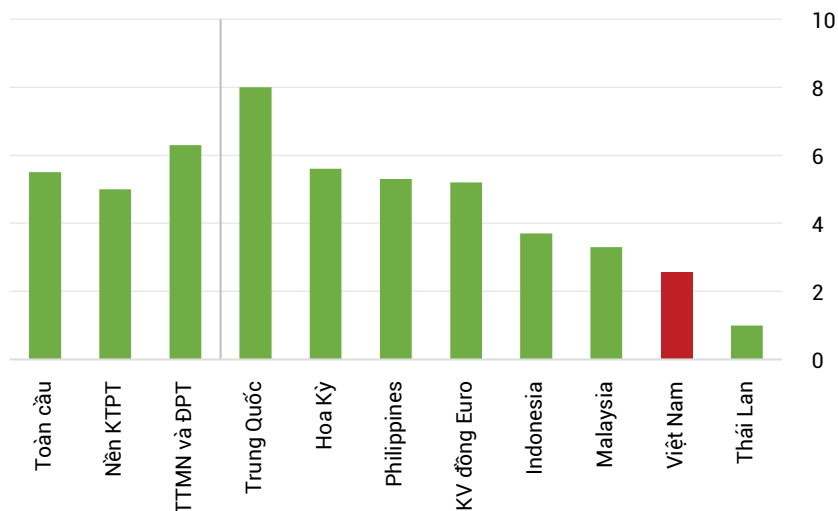
---

Tình hình kinh tế gần đây và triển vọng thời gian tới

# I. Giới thiệu

Sau hai năm khủng hoảng COVID-19, quá trình phục hồi trên toàn cầu vẫn đang diễn ra, nhưng động lực đã yếu đi do các đợt tái bùng phát dịch và bất định về hướng đi của đại dịch gia tăng với sự xuất hiện của các biến thể mới - như biến thể Omicron. Nền kinh tế toàn cầu ước tính tăng trưởng 5,5% trong năm 2021 và được dự báo sẽ tăng trưởng 4,2% trong năm 2022 (Hình 1.1). Hầu hết các quốc gia đã bước vào giai đoạn mới, đã học cách sống chung và thích ứng với khủng hoảng. Quá trình phục hồi ở từng quốc gia phụ thuộc nhiều vào tỷ lệ tiêm vắc-xin và khả năng chính phủ hỗ trợ nền kinh tế để vượt qua khủng hoảng kéo dài, nhất là khi nhiều quốc gia đang trải qua giai đoạn tái bùng phát dịch. Những quốc gia đã tiêm phủ vắc-xin cho một tỷ lệ lớn dân số phục hồi mạnh mẽ hơn trong năm 2021, trước khi các đợt lây nhiễm COVID-19 mới và những thách thức liên quan đến tái khởi động nền kinh tế khiến cho đà tăng trưởng yếu đi. Nhóm này bao gồm hầu hết các nền kinh tế phát triển và nhiều quốc gia trong nhóm các thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển. Trong đó, ba đối tác thương mại chủ lực của Việt Nam – Hoa Kỳ, Khu vực đồng Euro và Trung Quốc - ước tăng trưởng với tốc độ lần lượt 5,6%, 5,2% và 8% trong năm 2021. Các quốc gia còn lại triển khai tiêm vắc-xin muộn hơn trong năm 2021 và đang phải vật lộn với việc tìm đủ nguồn vắc-xin, với các đợt lây nhiễm mới và với những thách thức về khả năng hỗ trợ nền kinh tế, vì vậy đang phải trải qua quá trình phục hồi kinh tế yếu hơn dự kiến. Nhóm này bao gồm các nền kinh tế thu nhập thấp hơn.

**Hình 1.1. Tăng trưởng kinh tế năm 2021**  
%



Nguồn: TCTK và Nhóm Ngân hàng Thế giới năm 2022.

Ghi chú: KTPT = kinh tế phát triển; TTMN và ĐPT = các thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển.

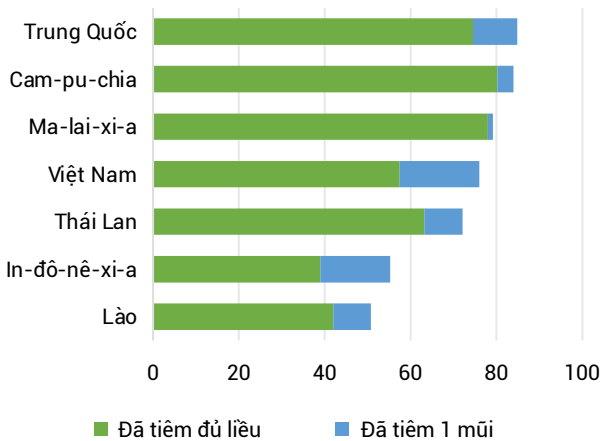
**Hiện đang có những rủi ro tiêu cực lớn khi khủng hoảng kéo dài sang năm thứ ba.** Sự lây lan của các biến chủng mới - như biến chủng Omicron có tốc độ lây nhiễm cao - có thể dẫn đến phải tiếp tục phải thực hiện giãn cách xã hội, và vì vậy, gây thêm thiệt hại cho các nền kinh tế và thương mại quốc tế. Là một nền kinh tế có độ mở cao, Việt Nam có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi tình trạng này. Nhiều quốc gia còn khá ít dư địa để sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm tiếp tục hỗ trợ cho nền kinh tế trong năm thứ ba của khủng hoảng, đặc biệt nếu các biến chủng mới lây lan, dẫn đến phải thực hiện giãn cách xã hội, doanh

nghiệp đóng cửa, người lao động và hộ gia đình tiếp tục bị mất thu nhập. Cuối cùng, các quốc gia lớn đã phục hồi kinh tế trong năm 2021 đang có kế hoạch rút dần các chính sách hỗ trợ, bao gồm chính sách tiền tệ, qua đó có thể gây ảnh hưởng đến khu vực tài chính ở nhiều nền kinh tế mới nổi, bao gồm cả Việt Nam. Tăng trưởng ở các nền kinh tế lớn cũng sẽ dần quay về với xu hướng dài hạn và giảm nhẹ trong năm 2022. Tăng trưởng tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, như Hoa Kỳ và Trung Quốc, được dự báo sẽ giảm trong năm 2022, lần lượt còn 3,8% và 5,1%. Điều này càng làm tăng bất định và rủi ro về đà phục hồi trên toàn cầu, một yếu tố có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu và quá trình phục hồi kinh tế của Việt Nam.

### **Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề sau một năm đầy biến động và bất định nhưng vẫn đứng tách biệt với ba đặc trưng riêng.**

**Mặc dù Việt Nam chưa chuẩn bị tốt cho đợt dịch COVID-19 bùng phát vào tháng 04/2021, nhưng các cấp có thẩm quyền đã nỗ lực triển khai tiêm vắc-xin trên toàn quốc, tuy muộn nhưng khá thành công.** Không giống như hầu hết các quốc gia khác, Việt Nam đã thực hiện thành công chính sách “Không COVID-19” trong năm đầu tiên của khủng hoảng nhưng lại chưa chuẩn bị đầy đủ cho đợt dịch bùng phát và lan nhanh từ tháng 04/2021. Tuy nhiên, mặc dù xuất phát chậm hơn so với hầu hết các quốc gia khác, nhưng Việt Nam ứng phó nhanh chóng từ hè năm 2021 nhằm nỗ lực tìm kiếm nguồn cung vắc-xin và triển khai tiêm vắc-xin từ đầu tháng 07. Tuy đôi khi tốc độ tiêm vắc-xin bị ảnh hưởng bởi hạn chế nguồn cung, nhưng Việt Nam đã triển khai được chiến dịch tiêm vắc-xin đồng loạt cho người dân. Đến cuối tháng 12, và trong vòng khoảng năm tháng kể từ khi bắt đầu chiến dịch tiêm vắc-xin, đã có trên 75% dân số được tiêm một mũi và trên 55% đã được tiêm đầy đủ. Đây là một thành tựu đáng ghi nhận, cho dù có những khác biệt giữa các vùng và Việt Nam vẫn còn khoảng cách so với các quốc gia láng giềng (Hình 1.2). Tốc độ triển khai và phạm vi bao phủ vắc-xin đáng ghi nhận đã tạo điều kiện cho Chính phủ chuyển từ chính sách “Không COVID-19” với các biện pháp giãn cách nghiêm ngặt nhằm giảm thiểu thiệt hại về người nhưng đã dẫn đến thiệt hại kinh tế nghiêm trọng, sang chính sách “Sống chung với COVID-19”, theo đó nền kinh tế có thể mở cửa trở lại trong khi vẫn phải tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng ngừa dịch tễ. Chuyển hướng chính sách cũng khiến cho tỷ lệ lây nhiễm tăng lên, bình quân rơi vào khoảng 13.000 ca mỗi ngày vào giữa tháng 12, với tổng số ca nhiễm chạm mốc 1,3 triệu ca, trong khi số ca tử vong đã vượt quá con số 24.000. Tuy nhiên, tiêm phủ vắc-xin nhanh chóng đã giúp giảm tỷ lệ ca nhiễm bị tử vong - nghĩa là tỷ lệ tổng số ca tử vong do COVID-19 trên tổng số ca nhiễm được phát hiện - từ 2,5 vào tháng 09 xuống còn 1,9 vào cuối tháng 12 (Hình 1.3).

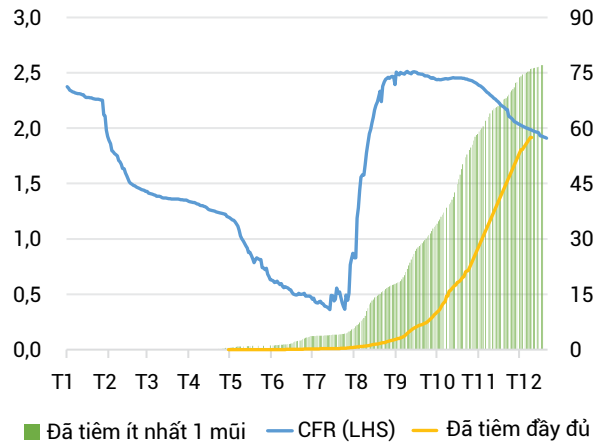
**Hình 1.2. Tỷ lệ dân số đã tiêm vắc-xin phòng COVID-19, Việt Nam so với một số các quốc gia khác (%)**



Nguồn: Our World in Data

Ghi chú: Dữ liệu ngày 21/12/2021, hoặc gần nhất có được.

**Hình 1.3. Tỷ lệ dân số tiêm vắc-xin phòng COVID-19 và tỷ lệ tử vong trên tổng số ca nhiễm (% , cộng dồn)**



Nguồn: Our World in Data và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: Dữ liệu ngày 21/12/2021, hoặc gần nhất có được. Vì dữ liệu về số người được tiêm đầy đủ từ 23/10 đến 02/12 bị gián đoạn, đường biểu đồ được bình ổn bằng bình quân động hai ngày. CFR = tỷ lệ tử vong trên tổng số ca nhiễm; LHS = thang bên trái.

**Quy mô chính sách tài khóa ứng phó với khủng hoảng của các cấp có thẩm quyền tương đối nhỏ mặc dù Việt Nam còn nhiều dư địa tài khóa.** Thực tế, chính sách tài khóa thắt chặt được áp dụng trong hầu hết thời gian của năm 2021 bất chấp đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04/2021 và khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng đi kèm. Đến cuối tháng 11/2021, ngân sách Nhà nước ước tính bội thu ở mức 120,3 nghìn tỷ đồng (khoảng 5,2 tỷ USD)<sup>11</sup>. Tổng giá trị gói hỗ trợ tài khóa năm 2021 được các cấp có thẩm quyền công bố rơi vào khoảng 2,5% GDP, tương đương 55% giá trị gói hỗ trợ tài khóa năm 2020. Các gói hỗ trợ tương đối nhỏ dành cho doanh nghiệp (vào tháng 04 và tháng 09), và dành cho hộ gia đình và người lao động trong khu vực phi chính thức (tháng 07) chưa được sử dụng hết do những thách thức trong triển khai. Đến cuối năm 2021, khoảng 72% gói hỗ trợ đến được với người thụ hưởng, trong đó biện pháp gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất chiếm tỷ trọng lớn. Quá trình triển khai đầu tư công cũng xuất phát chậm trong nửa đầu năm và bị trễ tiến độ đáng kể trong quý III do giãn cách xã hội. Về cơ bản, chính sách tài khóa chưa cung cấp được nhiều hỗ trợ có mục tiêu cho những đối tượng cần trợ giúp nhất cũng như chưa hỗ trợ thúc đẩy tổng cầu. Một mặt, gánh chịu gánh nặng của khủng hoảng mà không tăng chi ở thời điểm hiện tại sẽ không tạo thêm gánh nặng nợ (vay để đối phó với khủng hoảng) cho các thế hệ tương lai. Mặt khác, không hỗ trợ cho nền kinh tế ở thời điểm hiện tại gây khó khăn kinh tế nghiêm trọng cho nhiều hộ gia đình và người lao động trong khu vực phi chính thức, có thể làm đảo ngược những thành quả về xóa đói, giảm nghèo mà Việt Nam đạt được trong hai thập niên qua. Bên cạnh đó, đầu tư thấp, nhất là cho cơ sở hạ tầng và vốn con người, có thể gây hại cho tăng trưởng kinh tế tiềm năng trong tương lai.

11 Bộ Tài chính, Việt Nam.

Sự dè dặt về chính sách đã góp phần dẫn đến thực tế là, khác với năm 2020, Việt Nam không còn đi tiên phong trong việc xử lý tác động của COVID-19 đối với nền kinh tế so với các quốc gia láng giềng. Trong một năm mà kinh tế phục hồi ở hầu hết các quốc gia so sánh, thì Việt Nam phải vật lộn với giai đoạn đóng cửa kéo dài ở các trung tâm kinh tế lớn của đất nước - thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội - dẫn đến GDP giảm trên 6% trong quý III và làm chệch quá trình phục hồi kinh tế diễn ra mạnh mẽ trong nửa đầu năm. Tăng trưởng GDP năm 2021 ước đạt 2,58%, thấp hơn 4,2 điểm phần trăm so với dự báo Ngân hàng Thế giới đưa ra hồi tháng 12/2020. Ngược lại, In-đô-nê-xia, Phi-líp-pin và Ma-lay-xia đều dự kiến đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn Việt Nam trong năm 2021 (Hình 1.1). Đóng cửa nhà máy và thực hiện giãn cách xã hội cũng dẫn đến tổn thất lớn về việc làm và gia tăng khó khăn cho các hộ gia đình.

**Chương 1 của Báo cáo Điểm lại kỳ này nhằm rà soát những diễn biến gần đây trong nền kinh tế Việt Nam và đánh giá triển vọng của nền kinh tế trong ngắn hạn và trung hạn.** Phần II của Chương này xem xét kết quả tăng trưởng, tình hình khu vực kinh tế đối ngoại, cũng như các ứng phó bằng chính sách tài khóa và tiền tệ của Việt Nam trong năm 2021. Phần III sẽ bàn về triển vọng của nền kinh tế Việt Nam trong 2 đến 3 năm tới, trong đó tập trung vào những rủi ro trong nước và ngoài nước. Phần IV bàn về vai trò của thương mại hàng hóa sạch hơn (thương mại xanh) trong việc giúp Việt Nam chuyển đổi mô hình phát triển và thực hiện tham vọng trở thành nền kinh tế thu nhập cao vào năm 2045.

## II. Diễn biến kinh tế gần đây

**Tăng trưởng kinh tế vững chắc trong nửa đầu năm 2021, nhưng đợt bùng phát dịch COVID-19 bắt đầu từ tháng 4 đã làm trệch quá trình phục hồi và dẫn đến những thiệt hại lớn về người và kinh tế**

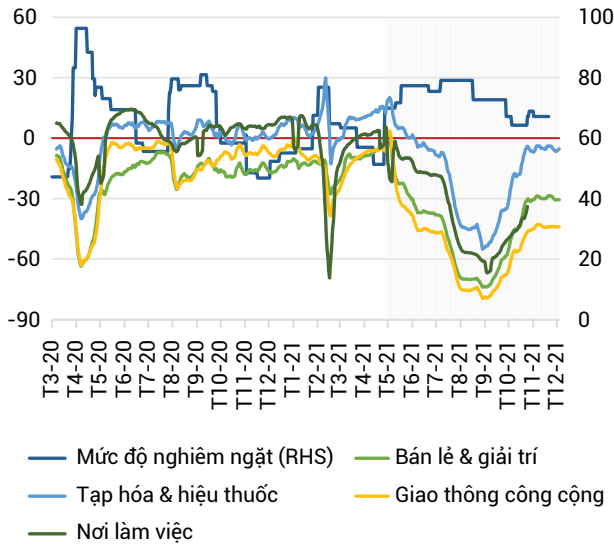
Đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04/2021 và lây lan ra nhiều tỉnh thành phía Nam và các trung tâm kinh tế lớn - như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội - đã dẫn đến các biện pháp hạn chế đi lại và dịch tễ ngày càng nghiêm ngặt được ban hành từ tháng 05 đến tháng 08/2021. Tất cả các chỉ số về di chuyển chính<sup>12</sup> đều giảm mạnh kể từ đầu tháng 05 (Hình 1.4). Đến cuối tháng 08, mức độ di chuyển đã giảm 60% đến 75%, cao hơn so với mức giảm được ghi nhận vào tháng 04/2020 khi lần đầu tiên thực hiện giãn cách xã hội trên toàn quốc. Khi tình hình lây nhiễm dịu xuống vào giữa tháng 09/2021 (Hình 1.5) và tỷ lệ tiêm vắc-xin tăng mạnh, các cấp có thẩm quyền tuyên bố chuyển từ chính sách Không COVID-10 sang chính sách Sống chung với COVID-19. Đến đầu tháng 10, nhiều tỉnh thành - gồm Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh - bắt đầu nới lỏng các biện pháp hạn chế đi lại. Hoạt động kinh tế được khôi phục nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu hụt đầu vào và lao động tại các tỉnh thành phía Nam (Hình 1.6).

12 "Dữ liệu về đi lại mô tả thông tin được tạo ra qua các hoạt động, sự kiện hoặc giao dịch có sử dụng các dịch vụ hoặc thiết bị di động áp dụng công nghệ số... như điện thoại thông minh, xe dùng chung trong khoảng cách nhỏ (xe đạp, xe đạp điện, xe máy dùng chung, v.v.) máy tính lắp đặt trên xe cơ giới, các hệ thống dẫn đường bằng ứng dụng (v.d., Waze, GoogleMaps v.v.)" (<https://www.uitp.org/news/mobility-data-opening-doors-to-possibility-and-privacy-risk/>).



**Hình 1.4. Xu hướng di chuyển**

**% thay đổi so với đầu kỳ (03/01 đến 06/02/2020)**  
(trung bình động 7 ngày)

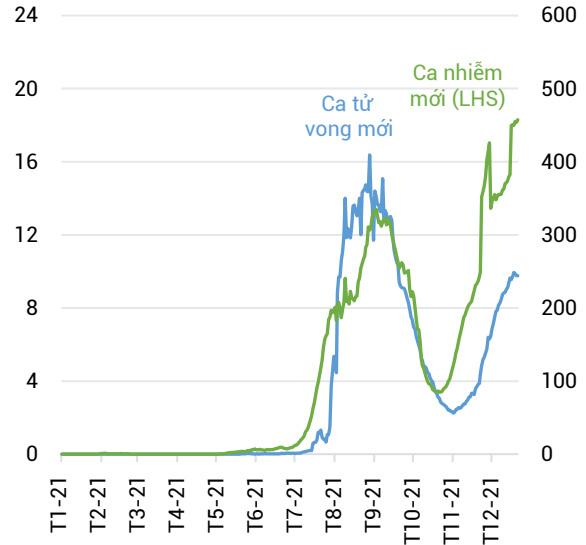


*Nguồn:* Báo cáo xu hướng di chuyển của cộng đồng trong đại dịch COVID-19 của Google; Our World in Data; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

*Ghi chú:* Đến 21/12/2021. Dữ liệu xu hướng di chuyển đến nơi làm việc không được công bố từ ngày 20/10/2021 do không đáp ứng yêu cầu về quyền riêng tư và chất lượng cho một số ngày trong biểu đồ.

**Hình 1.5. Số ca nhiễm và tử vong mới hàng ngày do COVID-19**

**Ngàn ca nhiễm mới**  
(trung bình động 7 ngày)

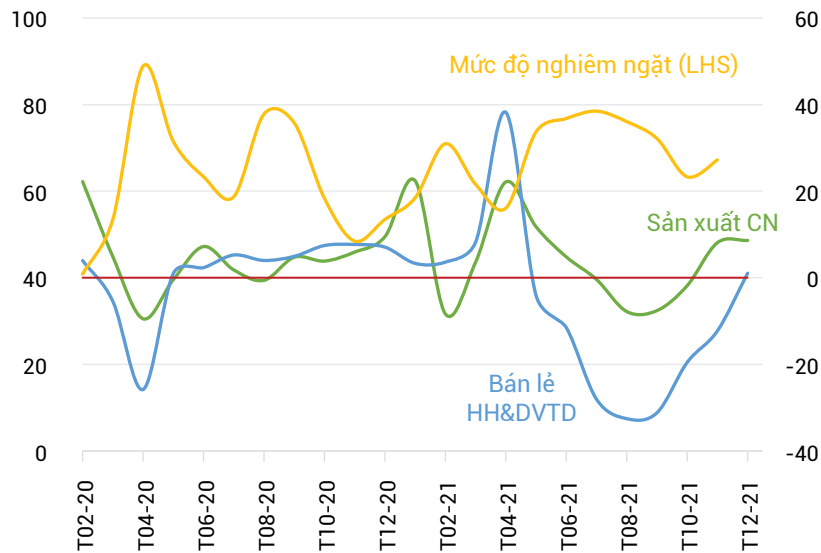


*Nguồn:* Our World in Data

*Ghi chú:* Dữ liệu tại thời điểm ngày 21/12/2021; LHS = Thang bên trái.

**Nền kinh tế Việt Nam dự kiến tăng trưởng khoảng 2,58% năm 2021 do bị ảnh hưởng bởi đợt bùng phát dịch COVID-19 bắt đầu từ tháng 4 và các biện pháp hạn chế đi lại sau đó trong quý III.** Tốc độ tăng trưởng này thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng GDP 6,8% chúng tôi đã dự báo hồi tháng 12 năm 2020. Kết quả trong nửa đầu năm hứa hẹn về khả năng phục hồi hoàn toàn về các mức tăng trưởng trước thời kỳ COVID, với tốc độ tăng trưởng đạt 5,6%. Tuy nhiên, các đợt giãn cách xã hội đã khiến cho GDP giảm 6,2% trong quý III - một trong những mức sụt giảm lớn nhất trong bốn thập kỷ qua – khi mà cả ngành dịch vụ và công nghiệp chế biến, chế tạo đều bị ảnh hưởng nặng nề. Doanh số bán lẻ bắt đầu chuỗi nhiều tháng giảm liên tiếp từ tháng 05, và đến tháng 09 thì đã giảm 31%. Sản xuất công nghiệp tháng 09 giảm 7,6%. Mặc dù nền kinh tế được mở cửa trở lại trong tháng 10, nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn do tình trạng thiếu lao động. Hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, và sản xuất công nghiệp bắt đầu phục hồi ngay, nhưng vẫn cần thêm thời gian để đạt được mức trước khi giãn cách. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 tăng 5,5% (so tháng trước) và tháng 12 tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 tăng 6,2% (so tháng trước) và đã quay trở lại vùng tăng trưởng dương trong tháng 12 (tăng 1,1% so cùng kỳ năm trước) nhưng rõ ràng còn phải tăng thêm nữa mới đạt được các mức tăng trước đại dịch (Hình 1.6). Bất chấp những thách thức đặt ra, GDP quý IV ước tính tăng khoảng 5,22%. Khu vực dịch vụ đóng góp 2,3 điểm phần trăm vào tăng trưởng quý, vượt qua cả khu vực công nghiệp và xây dựng (đóng góp 2,1 điểm phần trăm). Tốc độ tăng trưởng vượt trội của ngành dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội (hơn 90% so cùng kỳ năm trước trong quý IV) chiếm khoảng một nửa trong đóng góp của khu vực dịch vụ (1,2 điểm phần trăm) vào tăng trưởng GDP quý.

Hình 1.6. Hoạt động kinh tế và các biện pháp hạn chế



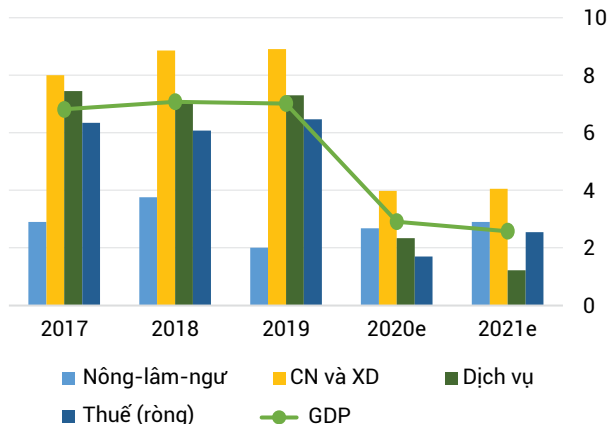
Nguồn: TCTK; Haver Analytics; Our World in Data; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và sản xuất công nghiệp = % thay đổi so cùng kỳ năm trước; Mức độ nghiêm ngặt = Chỉ số mức độ nghiêm ngặt của Chính phủ; HH&DVTD = hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng; CN = công nghiệp. LHS = Thang bên trái.

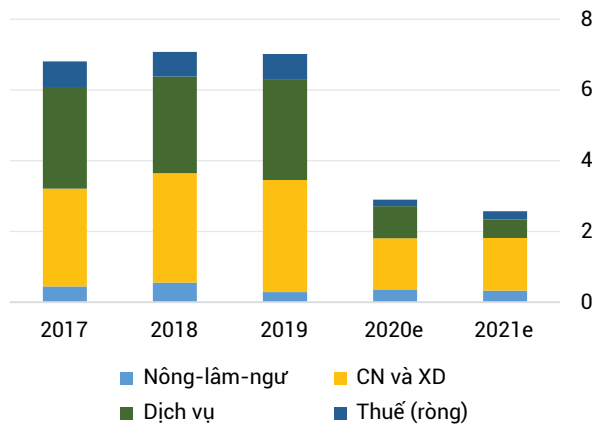
**Đóng góp của các khu vực kinh tế cho tăng trưởng phản ánh tác động không đồng đều của khủng hoảng COVID-19 đến nền kinh tế.** Khu vực nông nghiệp vẫn là ngành ít bị ảnh hưởng nhất, tăng trưởng với tốc độ 2,9% năm 2020 và 2021, mặc dù chỉ đóng góp nhỏ cho tăng trưởng chung. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng 4,0% năm 2020 - chưa bằng một nửa tốc độ tăng trưởng năm 2019 - và đạt kết quả tương tự trong năm 2021 (Hình 1.7), đóng góp khoảng 1,5 điểm phần trăm cho tăng trưởng chung năm 2021 (Hình 1.8). Trong khu vực công nghiệp, sản xuất kim loại đạt kết quả tốt nhất (tăng 22,1%), tiếp đến là xe có động cơ (tăng 10,2%) và sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (tăng 9,6%), trong khi ngành may mặc và giày da đạt kết quả yếu hơn (tăng lần lượt 7,6% và 5,2%), do bị ảnh hưởng nặng nề bởi các biện pháp giãn cách xã hội trong quý III và gặp nhiều khó khăn trong quá trình khôi phục sản xuất sau đó liên quan đến thiếu lao động và gián đoạn chuỗi giá trị.

**Khu vực dịch vụ bị ảnh hưởng nặng nề nhất nhưng đã cải thiện sau khi mở cửa lại nền kinh tế.** Khu vực dịch vụ vốn chưa phục hồi hoàn toàn kể từ đợt cách ly toàn xã hội vào tháng 04/2020, lại tiếp tục phải chịu sụt giảm 0,7% và đóng góp âm cho tăng trưởng 9 tháng đầu năm 2021 chủ yếu do đợt giãn cách xã hội vào quý III. Kết quả âm ảm của khu vực dịch vụ có nhiều nguyên nhân. Khu vực này vốn đã yếu đi từ tháng 04/2020 do việc đóng cửa biên giới đã khiến cho ngành du lịch phục vụ khách nước ngoài phải đóng cửa, trong khi cầu trong nước phục hồi chậm. Ngoài ra, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ rất nhạy cảm với các biện pháp hạn chế nghiêm ngặt (Hình 1.6), với các dịch vụ tiêu dùng - như lưu trú, cá nhân và tương tự - thậm chí còn bị tổn thương nhiều hơn với cú sốc trong chín tháng đầu năm 2021. Hoạt động trong khu vực này cải thiện đáng kể sau khi nền kinh tế được mở cửa trở lại, và tính chung cả năm 2021 ghi nhận tốc độ tăng trưởng 1,2%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm cho tăng trưởng GDP (Hình 1.7 và Hình 1.8).

**Hình 1.7. Tăng trưởng GDP và các khu vực kinh tế (%)**



**Hình 1.8. Đóng góp vào tăng trưởng theo khu vực kinh tế (điểm phần trăm)**

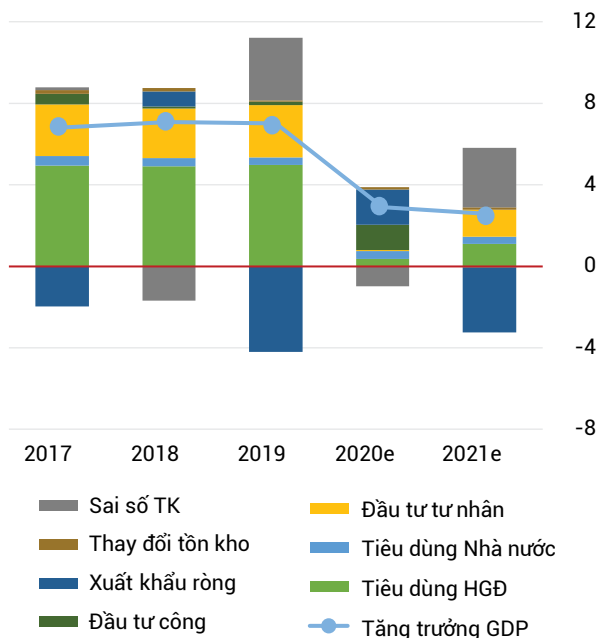


Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

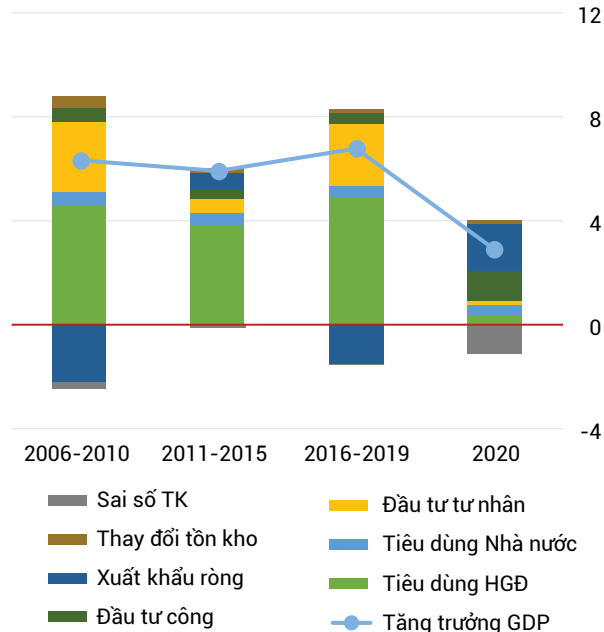
Ghi chú: Dữ liệu năm 2021 được tính toán dựa trên GDP đã điều chỉnh. CN & XD = công nghiệp và xây dựng.

**Từ phía cầu, tăng trưởng GDP yếu đi trong năm 2021 do cầu từ khu vực tư nhân yếu, đóng góp hạn chế từ khu vực nhà nước và đóng góp giảm so với năm 2020 từ xuất khẩu ròng.** Về tổng thể, cầu từ khu vực tư nhân đóng góp khoảng 2,4 điểm phần trăm cho tăng trưởng năm 2021, cao hơn so với mức đóng góp 0,5 điểm phần trăm năm 2020, nhưng thấp hơn nhiều so với mức đóng góp bình quân 7,5 điểm phần trăm trong giai đoạn 2017-2019 (Hình 1.9). Trong nửa đầu năm 2021, tiêu dùng tư nhân và đầu tư tư nhân trong nước phục hồi đã đóng góp cho tăng trưởng GDP; tuy bị gián đoạn trong các đợt giãn cách xã hội quý III, nhưng tiếp tục có đóng góp từ tháng 10 khi các biện pháp hạn chế đi lại được nới lỏng. Tích lũy tài sản gộp (đầu tư + tồn kho) năm 2021 tăng 3,96%. Với việc giải ngân vốn đầu tư công chậm và giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm, đầu tư của khu vực tư nhân trong nước dường như là yếu tố chính đằng sau mức tăng tích lũy tài sản gộp này. Đầu năm 2021, Chính phủ quay lại với chính sách tài khóa thắt chặt hơn. Chi thường xuyên và chi đầu tư giảm so với năm 2020 trong phần lớn thời gian của năm 2021. Thực tế, trong 11 tháng đầu năm, ngân sách đạt bội thu 120,3 nghìn tỷ đồng (5,2 tỷ USD) do tổng chi ngân sách giảm 7,4% trong khi thu ngân sách tăng 10,2%. Kết quả là đóng góp của tổng chi tiêu công vào tăng trưởng năm 2021 tương đối nhỏ (0,3 điểm phần trăm) mặc dù chi ngân sách tăng mạnh trong tháng 12/2021. Đóng góp của xuất khẩu ròng vào tăng trưởng năm 2021 thấp hơn so với năm 2020 vì nhập khẩu tăng với tốc độ cao hơn tốc độ tăng xuất khẩu (tham khảo phần viết bên dưới).

Hình 1.9. Đóng góp cho tăng trưởng GDP theo chi tiêu, 2017–2021 (điểm phần trăm)



Hình 1.10. Đóng góp cho tăng trưởng GDP theo chi tiêu, 2006–2020 (điểm phần trăm)



Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Dữ liệu năm 2021 được tính toán dựa trên GDP đã điều chỉnh. HGD = hộ gia đình; TK = thống kê.

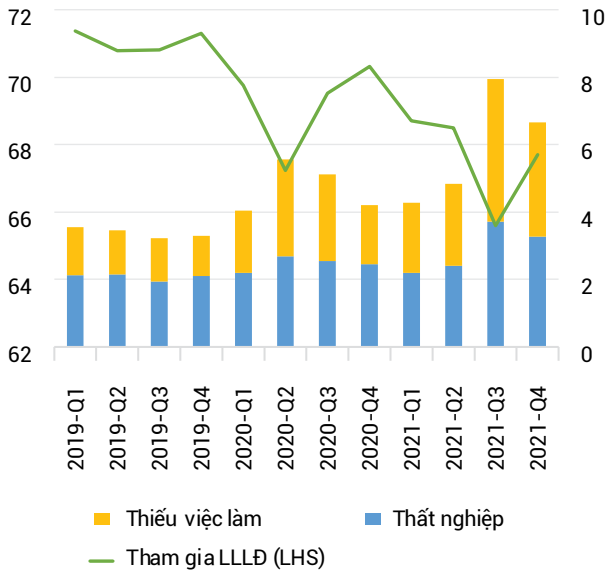
## Đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04 khiến cho thị trường lao động xấu đi và các hộ gia đình bị mất thu nhập

**Đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04 càng làm trầm trọng thêm tình trạng chung trên thị trường lao động.** Thời điểm tháng 04/2021 khi dịch bùng phát thì thị trường lao động Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn phục hồi từ sau khi bắt đầu khủng hoảng COVID-19 vào tháng 04/2020. Mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng GDP 2,9% trong năm 2020 và 4,65% trong quý I năm 2021, nhưng số lượng việc làm vẫn ít hơn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động vẫn thấp hơn, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn cao hơn so với quý I năm 2019 (Hình 1.11). Các đợt giãn cách xã hội nghiêm ngặt trong quý III năm 2021 tiếp tục ảnh hưởng đến khoảng 2,8 triệu lao động.<sup>13</sup> Khoảng 2,5 triệu người bị mất việc làm, khiến cho tỷ lệ thất nghiệp tăng lên.<sup>14</sup> Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm còn 65,6%, là mức thấp nhất kể từ quý I năm 2020, và tỷ lệ thất nghiệp tăng lên mức kỷ lục 3,7% (Hình 1.11). Tỷ lệ thiếu việc làm cũng tăng vọt lên 4,2% trong quý III năm 2021. Sau khi các biện pháp giãn cách xã hội dần được gỡ bỏ và hoạt động kinh tế được khôi phục thì tình hình thị trường lao động đã được cải thiện trong quý IV/2021, nhưng cả ba chỉ số chính nêu trên vẫn chưa phục hồi về mức trước đợt bùng phát dịch.

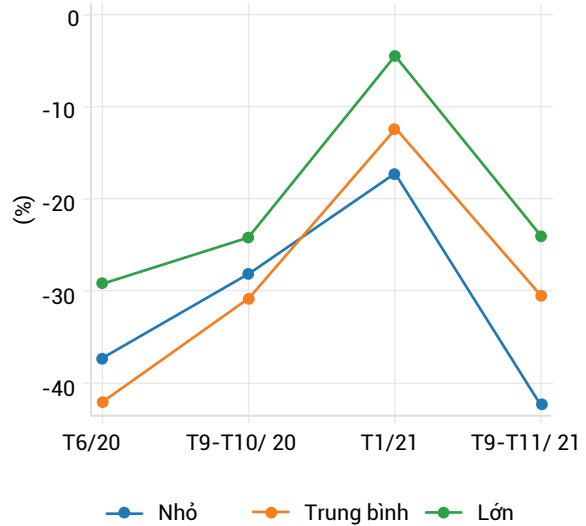
13 Tổng cục Thống kê Việt Nam, báo cáo thị trường lao động, 2021.

14 Điều tra Tình trạng Kinh doanh trong giai đoạn COVID-19 của Ngân hàng Thế giới được thực hiện từ tháng 09 đến tháng 11 năm 2021 cho thấy tỷ lệ tham gia lao động ròng giảm 17% ở các doanh nghiệp lớn, 20% ở các doanh nghiệp nhỏ và 27% ở các doanh nghiệp quy mô vừa.

**Hình 1.11. Thị trường lao động % (NSA)**



**Hình 1.12. Thay đổi doanh thu so với năm 2019 theo quy mô doanh nghiệp % (NSA)**



Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2021a.

Ghi chú: LLLĐ = Lực lượng lao động; LHS = Thang bên trái; NSA = chưa điều chỉnh mùa vụ.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh mùa vụ

**Khủng hoảng có tác động khác nhau đến việc làm ở các vùng, ngành và loại hình lao động khác nhau.**

Người lao động ở các vùng miền khác nhau đã trải qua khủng hoảng theo các cách khác nhau, xuất phát từ hai yếu tố: (i) cấp độ của đại dịch và khả năng kiểm soát dịch lây lan của chính quyền địa phương; (ii) cơ cấu ngành kinh tế. Ví dụ, các vùng có nhiều hoạt động nông nghiệp và ít bị ảnh hưởng bởi biến chủng Delta không gặp phải những vấn đề nghiêm trọng trên thị trường lao động. Mặt khác, khu vực Đông Nam bộ (bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh công nghiệp lân cận) là tâm điểm của khủng hoảng. Đây cũng là nơi có tỷ lệ lớn các cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ xuất khẩu. Chính vì vậy, Đông Nam bộ là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số việc làm bị mất (52%), tiếp theo là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (28%), Bắc bộ và Duyên hải Nam Trung bộ (14%), trong khi khu vực đồng bằng sông Hồng và các khu vực khác hầu như không bị ảnh hưởng. Sau khi dịch bùng phát vào tháng 04/2021, nhiều người lao động di cư ở thành phố Hồ Chí Minh và các vùng công nghiệp Đông Nam bộ đã di chuyển về quê trong hai đợt. Đợt một diễn ra ngay từ khi bắt đầu thực hiện giãn cách xã hội - từ đầu tháng 07 - để giảm thiểu rủi ro bị lây nhiễm và tránh các biện pháp cách ly nghiêm ngặt, gây ra tình trạng thiếu cung lao động. Đợt hai diễn ra ngay sau khi kết thúc thời gian giãn cách vào đầu tháng 10, càng làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu hụt lao động.<sup>15</sup> Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 15/12/2021, cả nước có khoảng 2,2 triệu người trở về quê, trong đó hơn một nửa là về từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

**Khu vực dịch vụ chịu tổn thất lớn nhất, khi số việc làm giảm 11,7%, phản ánh sự nhạy cảm của khu vực này với giãn cách xã hội.** Việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng cũng giảm 5,8%<sup>16</sup> khi các nhà máy và công trường xây dựng, nhất là ở các trung tâm công nghiệp phía Nam, hoặc phải đóng cửa để

15 Không có số liệu ước tính đáng tin cậy về quy mô của hai đợt di dời.

16 Ngành dịch vụ, công nghiệp và xây dựng đóng góp 6,4 điểm phần trăm cho mức giảm tổng việc làm.

kiểm soát dịch hoặc phải hoạt động cầm chừng theo mô hình “Ba tại chỗ”, nghĩa là người lao động phải làm việc, ăn uống và ngủ nghỉ tại nhà máy. Ngược lại, việc làm trong khu vực nông nghiệp tăng 3,4%, một sự đảo ngược tạm thời so với xu hướng giảm dài hạn. Mức tăng này có thể do lao động nhập cư trở về quê và tham gia sản xuất nông nghiệp sau khi bị mất việc làm tại các tỉnh phía Nam. Cùng với việc nền kinh tế đang phục hồi, số lượng việc làm cũng bật tăng trở lại trong quý IV/2021 (tăng 3,9% so với quý trước) mặc dù vẫn thấp hơn 3,5% so với quý IV/2020. Khu vực công nghiệp và xây dựng chứng kiến sự hồi phục mạnh mẽ nhất (tăng 7,6% so với quý trước), tiếp đến là khu vực dịch vụ (tăng 4,4% so với quý trước). Tuy nhiên, cả hai vẫn chưa đạt được mức ghi nhận trong quý IV/2020.

**Các loại hình lao động khác nhau cũng trải qua khủng hoảng theo các cách khác nhau.** Đợt cách ly xã hội quý III năm 2021 dường như tác động đến cả nam và nữ, khi mà tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, thất nghiệp và thiếu việc làm của cả hai giới biến động gần như song song với các chỉ số chung khi so sánh quý II và quý III năm 2021. Tuy nhiên, lộ trình phục hồi có thể có sự khác biệt do lao động nữ thường phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn trong nỗ lực tìm việc làm, như đã quan sát được sau đợt giãn cách xã hội toàn quốc hồi tháng 04/2020. Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi chính thức trong tổng số lao động có việc làm giảm 3 điểm phần trăm, cho thấy lao động phi chính thức,<sup>17</sup> đa số làm việc trong các lĩnh vực xây dựng và dịch vụ, bị ảnh hưởng bởi các biện pháp giãn cách xã hội và hạn chế đi lại nặng nề hơn so với lao động chính thức.

**Cú sốc trong quý III đã tác động nghiêm trọng đến thu nhập của người lao động và hộ gia đình.** Trong quý III/ 2021, tổng tổn thất về thu nhập hộ gia đình ước tính lên đến khoảng 1,9 tỷ USD, tương đương 0,7% GDP.<sup>18</sup> Khoảng một phần ba tổn thất thu nhập xuất phát từ giảm số việc làm, và hai phần ba còn lại là do giảm tiền lương và thu nhập hàng tháng. Thực tế, Điều tra Tình trạng Kinh doanh trong giai đoạn COVID-19 thực hiện từ tháng 09 đến tháng 11/2021 của Ngân hàng Thế giới cho thấy 30% doanh nghiệp cho người lao động nghỉ không lương so với chỉ 3% trong tháng 01/2021, ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động.<sup>19</sup> Thu nhập bình quân thực tế của người lao động trong quý III năm 2021 giảm 12,6% so với trước đó một năm, cho thấy nhiều hộ gia đình đang gặp khó khăn kinh tế. Đây là bước lùi lớn trong quá trình phục hồi thu nhập diễn ra từ quý III/2020. Khi các biện pháp hạn chế được nới lỏng và các hoạt động kinh tế được khôi phục, thu nhập của người lao động và hộ gia đình đã phục hồi một phần trong quý IV/2021, nhưng phải mất một khoảng thời gian mới quay lại được các mức như quý IV/2020.

**Người lao động và hộ gia đình phải chịu những tổn thất kinh tế và phi kinh tế do khủng hoảng gây ra.** Theo khảo sát hộ gia đình được thực hiện từ đầu tháng 08/2021 của Chương trình Phát triển Liên hiệp Quốc (UNDP),<sup>20</sup> để ứng phó với tình trạng mất thu nhập, các hộ gia đình bị ảnh hưởng phải cắt giảm chi tiêu, đặc biệt là tiền điện và tiền mua lương thực, thực phẩm, và phải vay mượn từ bạn bè, mặc dù vay mượn ngày càng khó khăn khi những người quen biết cũng đều bị ảnh hưởng nặng nề. Nhiều hộ gia đình phải giảm lượng thức ăn trong bữa hoặc số lượng bữa ăn trong ngày. Ngoài ra, hai phần ba số hộ gia đình tham gia khảo sát gặp các vấn đề về sức khỏe tâm thần. Nữ giới dễ gặp các vấn đề về sức khỏe tâm thần hơn nam giới. Người nhập cư sống trong các khu trọ chật trội đông đúc cũng gặp những vấn đề này nhiều hơn. Cú sốc này có thể để lại hệ quả lâu dài về phúc lợi của người dân sau khi Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng.

17 Không bao gồm lao động tự sản xuất kinh doanh trong ngành nông nghiệp.

18 Tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới. Tổng thiệt hại về thu nhập của hộ gia đình được ước tính bằng chênh lệch giữa tổng thu nhập hộ gia đình trong quý III, 2021 và quý III, 2020. Tổng thu nhập theo quý được ước tính bằng cách nhân tổng lao động có việc làm với thu nhập bình quân hàng quý, là thu nhập bình quân hàng tháng nhân với ba. Dữ liệu về việc làm và thu nhập lấy của Tổng cục Thống kê.

19 Ngân hàng Thế giới 2021a.

20 UNDP 2021.

## Đợt bùng phát dịch tháng 04 cũng để lại dấu ấn tiêu cực rõ rệt cho các doanh nghiệp

**Doanh nghiệp cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch và các đợt giãn cách xã hội.** Điều tra Tình trạng Kinh doanh trong giai đoạn COVID-19 từ tháng 09 đến tháng 11 năm 2021 do Ngân hàng Thế giới thực hiện cho thấy tỷ lệ đóng cửa doanh nghiệp đặt biệt cao ở thành phố Hồ Chí Minh (35%), tâm điểm của đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04, cao hơn so với các vùng khác và so với ba đợt điều tra trước đó.<sup>21</sup> Trong số các doanh nghiệp còn mở cửa hoạt động, số giờ làm việc đã giảm đáng kể, với 57% số doanh nghiệp cho biết phải giảm giờ làm so với chỉ 35% ghi nhận vào tháng 06 năm 2020. Ngoài ra, quá trình mở cửa sau giãn cách cũng không diễn ra nhanh chóng, khi chỉ có 71% doanh nghiệp mở cửa hoàn toàn so với 90% vào tháng 01 năm 2021. Trong số các doanh nghiệp đang hoạt động, 22% cho biết gặp khó khăn trong việc xử lý đơn hàng do có vấn đề với các nhà cung cấp và chuỗi cung ứng. Các biện pháp hạn chế đi lại phức tạp của chính quyền các địa phương góp phần gây chậm trễ trong chuỗi cung ứng.

**Tác động đến doanh số bán hàng cũng khá lớn, trong đó các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất.** Doanh số bán hàng giảm 39% trong giai đoạn tháng 09-11/2021 so với năm 2019, nghiêm trọng hơn so với kết quả từ khảo sát tháng 06/2020. Doanh số bán hàng tại thành phố Hồ Chí Minh giảm 50%, còn tại Hà Nội giảm khoảng 38%, rõ ràng có liên quan đến mức độ nghiêm trọng của các đợt giãn cách tại hai thành phố trên. Tổn thất về doanh số bán hàng của các doanh nghiệp nhỏ lên đến trên 40% so với năm 2019 (Hình 1.12, ở trên). Doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ (thương mại và dịch vụ khác) phải hứng chịu doanh số giảm mạnh nhất (trên 40%) so với năm 2019. Doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bị tổn thất doanh số khoảng 27% so với năm 2019, còn doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp bị ảnh hưởng ít nhất (giảm 20% doanh số).

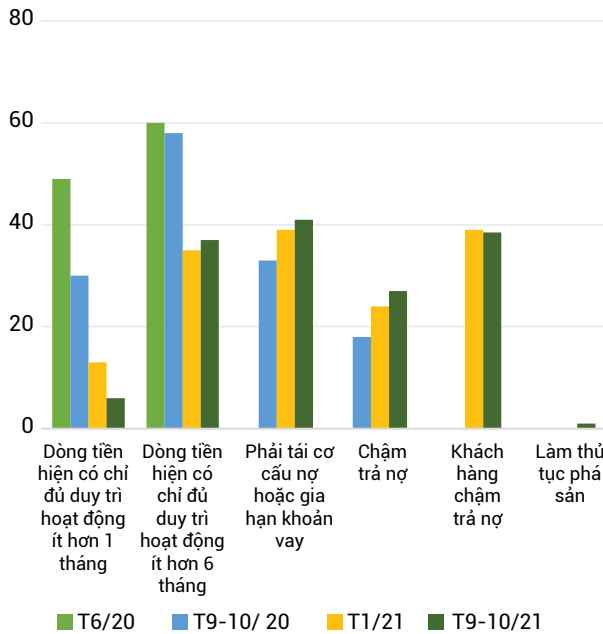
**Dòng tiền chỉ giảm nhẹ nhờ các chính sách hỗ trợ và phương thức quản lý thận trọng hơn của các doanh nghiệp.** Mối quan hệ giữa doanh số và dòng tiền dường như ít chặt chẽ hơn có lẽ vì các doanh nghiệp tận dụng chính sách hỗ trợ của Chính phủ tốt hơn và đã biết cách quản lý dòng tiền khi khủng hoảng kéo dài (Hình 1.13). Trong thực tế, 57% doanh nghiệp cho biết đã nhận được một số hỗ trợ của Chính phủ so với tỷ lệ 19% vào tháng 06/2020 và 36% vào tháng 01/2021. Hỗ trợ chủ yếu được thực hiện qua hình thức gia hạn thời hạn nộp thuế (đối với 33,6% các doanh nghiệp) và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (đối với 33,4% các doanh nghiệp). Trong số các doanh nghiệp không được hưởng chính sách hỗ trợ, chỉ có 9% cho biết họ không biết gì về những chính sách đó, khoảng 50% cho biết họ không đủ điều kiện hưởng hỗ trợ và 26% cho biết gặp khó khăn về thủ tục. Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận tín dụng vẫn còn thấp mặc dù thanh khoản trên thị trường còn dồi dào.

**Bất chấp cú sốc nghiêm trọng, tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập ròng vẫn dương, tuy đã giảm đáng kể tại thời điểm đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04 lập đỉnh.** Sau khi thể hiện khả năng chống chịu tốt trong suốt 15 tháng đầu của khủng hoảng, số lượng các doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 50% trong quý III/2021 (Hình 1.14). Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm trong khi số tạm dừng hoạt động có thời hạn tăng lên so với trước đó một năm. Cả hai xu hướng này đều có nguyên nhân do các biện pháp giãn cách kéo dài. Điều thú vị là số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cũng giảm, mặc dù với tốc độ chậm hơn so với số lượng doanh nghiệp gia nhập, có thể phản ánh những nỗ lực tái cơ cấu, chậm trễ về thủ tục đăng

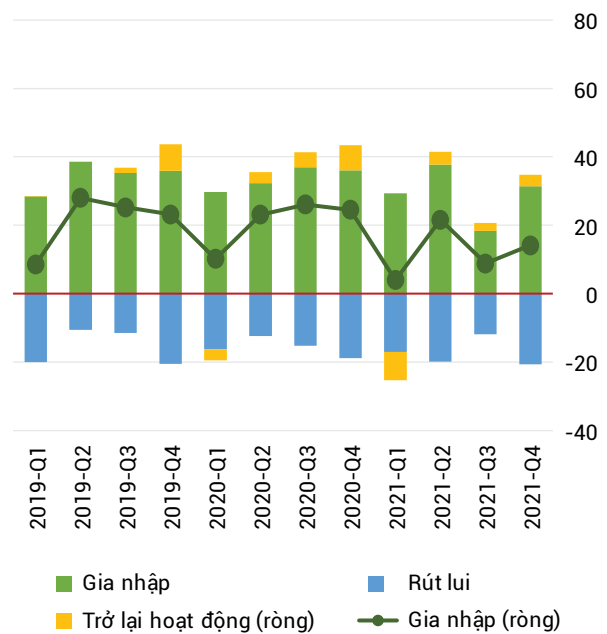
21 Thông tin này lấy từ Điều tra Tình trạng Kinh doanh giai đoạn COVID-19 của Ngân hàng Thế giới, Báo cáo số 4, tháng 11/2021. Đây là đợt khảo sát thứ tư, được thực hiện từ tháng 08 đến tháng 11/2021. Các đợt khảo sát trước đó được thực hiện trong tháng 06/2020, tháng 09-10/2020, và tháng 01/2021. Câu trả lời khảo sát được thu thập cả trong và sau các giai đoạn giãn cách và được trình bày theo đó. Khảo sát có độ bao phủ 458 doanh nghiệp, trong đó có 47,2% doanh nghiệp nhỏ, 27% doanh nghiệp quy mô vừa và 25,8% doanh nghiệp lớn. Trong đó có các ngành nông nghiệp (13%), chế tạo chế biến (40%), thương mại (23%), và dịch vụ khác (24,3%). Về địa bàn, 21,4% là doanh nghiệp tại TP. HCM, 29,3% tại Hà Nội, 49,3% tại các địa phương khác trên cả nước.

ký giải thể doanh nghiệp, hoặc cả hai. Khi mà các hoạt động kinh tế và hành chính sự nghiệp được khôi phục sau đợt giãn cách xã hội, tỷ lệ doanh nghiệp mới gia nhập thị trường ròng đã tăng trong quý IV/2021. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới bật tăng trở lại trong khi số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cũng tăng, nhưng với tốc độ chậm hơn. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động cũng cao hơn số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn.

**Hình 1.13. Một số chỉ số tài chính % số doanh nghiệp**



**Hình 1.14. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**  
Ngàn doanh nghiệp (NSA)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2021a.

Ghi chú: Duy trì hoạt động = doanh nghiệp có thể tiếp tục chi trả toàn bộ chi phí và các khoản thanh toán (như tiền lương, trả cho nhà cung cấp, thuế hoặc trả các khoản vay)

Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Doanh nghiệp mới gia nhập là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới; doanh nghiệp thoái lui gồm những doanh nghiệp tạm dừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể, dấu âm được áp dụng cho các doanh nghiệp thoái lui; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động ròng được tính bằng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trừ số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn; số gia nhập ròng là tổng của số doanh nghiệp mới gia nhập, số doanh nghiệp thoái lui và số doanh nghiệp trở lại hoạt động ròng. NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

**Cuối cùng, mặc dù các doanh nghiệp phải đối mặt với mức độ bất định cao hơn và kỳ vọng nhiều vấn đề về thanh toán trong tương lai và đối mặt với rủi ro phá sản, nhưng họ dường như đã lấy lại được lòng tin sau khi giai đoạn giãn cách xã hội chấm dứt.** Khảo sát cho thấy mức độ không chắc chắn cao hơn về sự phục hồi doanh số và đầu tư kỳ vọng thấp hơn trong sáu tháng tiếp theo, trong đó các doanh nghiệp nhỏ hơn có xu hướng cắt giảm đầu tư 5% so với tỷ lệ giảm 4% và 3% của các doanh nghiệp quy mô vừa và quy mô lớn. Trong đợt khảo sát gần đây nhất, khoảng 3% doanh nghiệp dự kiến sẽ rơi vào tình trạng nợ đọng trong sáu tháng tới so với 24% vào tháng 01/2021. Khảo sát cũng cho thấy lòng tin của các doanh nghiệp được cải



thiện mạnh mẽ, tăng thêm khoảng 20% khi so sánh trước và sau thời điểm mở cửa lại nền kinh tế ngày 01 tháng 10.

## Vị thế kinh tế đối ngoại của quốc gia vẫn vững vàng, nhưng thặng dư tài khoản vãng lai đã giảm mạnh

**Vị thế kinh tế đối ngoại của Việt Nam vẫn vững vàng trong chín tháng đầu năm 2021 nhưng đã yếu đi so với năm 2020.** Dự trữ ngoại hối tăng khoảng 12,3 tỷ USD kể từ tháng 12/2020, nâng tổng dự trữ lên khoảng 107,7 tỷ USD (tương đương 3,7 tháng nhập khẩu) vào cuối tháng 09/2021 (Hình 1.15).<sup>22</sup> Từ đầu năm đến nay, tỷ giá thực hữu hiệu (REER) (đo lường bằng phương pháp luận của Ngân hàng Thế giới với nhóm các đối tác thương mại lớn) đã tăng khoảng 4,4%, qua đó bù đắp cho mức giảm 7,3% từ tháng 05/2020 đến tháng 01/2021.

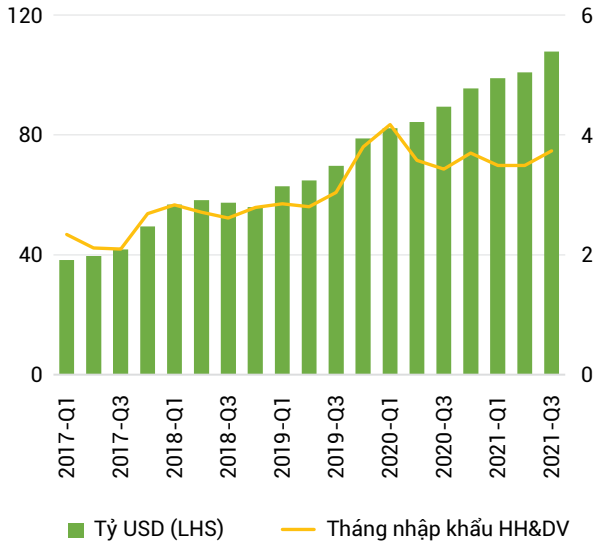
**Cán cân vãng lai xấu đi, chuyển từ thặng dư lớn năm 2020 sang thâm hụt năm 2021.** Cán cân vãng lai ước tính thâm hụt khoảng 7,8 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2021 (Hình 1.16), chủ yếu do cán cân thương mại hàng hóa xấu đi, một phần thể hiện sự phục hồi của tiêu dùng trong nước và đầu tư tư nhân trong nửa đầu năm 2021 (Hình 1.17). Trong quý III, cán cân thương mại hàng hóa xấu đi chủ yếu vì xuất khẩu chậm lại đáng kể do các biện pháp giãn cách xã hội, cũng như vì tỷ giá thương mại giảm 5,7%,<sup>23</sup> khi mà giá nhập khẩu tăng nhanh hơn giá xuất khẩu (tăng lần lượt 9,5% và 3,7%). Mặc dù tỷ giá thương mại tiếp tục giảm nhưng cán cân thương mại hàng hóa đã cải thiện trong quý IV/2021 nhờ sự bật tăng mạnh mẽ của xuất khẩu (19%), vượt tốc độ tăng trưởng nhập khẩu (16%). Cùng lúc đó, xuất khẩu dịch vụ tiếp tục bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các biện pháp hạn chế đi lại quốc tế, trong khi chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế gia tăng (tăng đến 34,2% trong ba quý đầu năm 2021) làm tăng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ. Mặc dù dữ liệu chính thức chưa được công bố, nhưng cán cân vãng lai ước tính ghi nhận mức thâm hụt khoảng 1% GDP năm 2021, bất chấp sự hồi phục mạnh mẽ của xuất khẩu và tăng trưởng vững chắc của kiều hối (ước đạt 18,1 tỷ USD trong năm 2021, cao hơn khoảng 5% so với năm 2020). Cán cân vãng lai xấu đi - từ thặng dư 4,6% GDP năm 2020 xuống thâm hụt 1,0% GDP năm 2021 - dự kiến sẽ được bù đắp bởi thặng dư lớn từ cán cân tài chính nhờ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tuy có giảm nhẹ nhưng vẫn ổn định, với FDI thực hiện năm 2021 đạt khoảng 19,7 tỷ USD, cũng như nhờ dòng vốn ngắn hạn lớn đổ vào nền kinh tế (dưới hình thức tiền gửi và nợ ngắn hạn) (Hình 1.18).<sup>24</sup>

22 IMF 2021.

23 Giá xuất khẩu là giá tại cửa khẩu bên bán (giá fob) còn giá nhập khẩu gồm giá thành, bảo hiểm và cước phí (giá cif) và đều tính bằng đô-la Mỹ. Tỷ lệ trao đổi là tỷ lệ giữa chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu.

24 Theo Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, tổng vốn nước ngoài vào Việt Nam tăng 6,9 tỷ US\$ trong nửa đầu năm 2021, so với 1,0 tỷ US\$ cùng kỳ năm trước. Mức tăng này chủ yếu diễn ra dưới hình thức vốn vay và tiền gửi bằng đô-la Mỹ cả trong khu vực ngân hàng và khu vực phi tài chính, vì vậy đem lại nguồn cung đô-la Mỹ dồi dào trên thị trường trong nước.

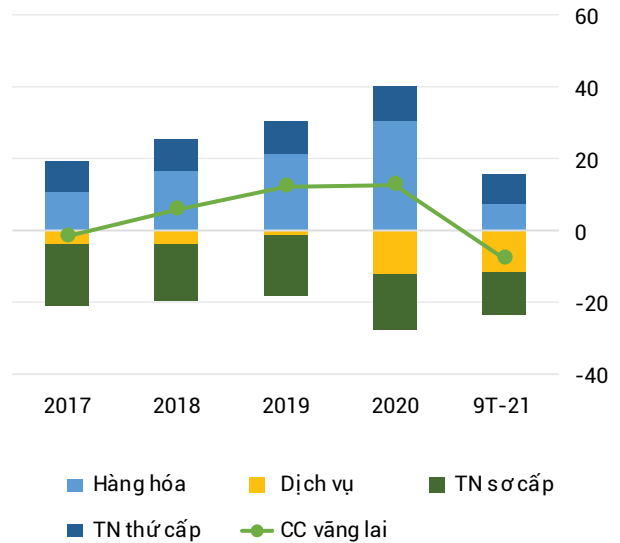
Hình 1.15. Dự trữ ngoại hối



Nguồn: IMF; Haver Analytics; và ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: HH&DV = hàng hóa và dịch vụ; LHS = trục tung bên trái.

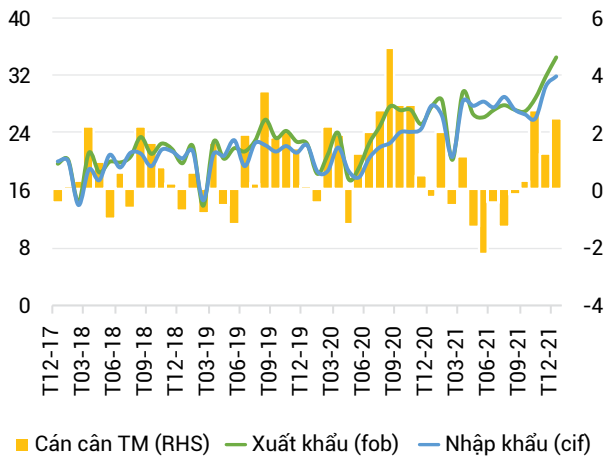
Hình 1.16. Cán cân vãng lai Tỷ USD (NSA)



Nguồn: NHNN; TCTK; Haver Analytics; và ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: CC = cán cân; TN = thu nhập; NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

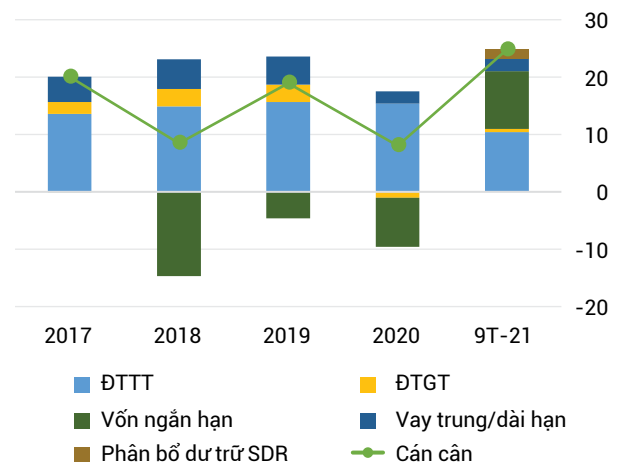
Hình 1.17. Cán cân thương mại hàng hóa quốc tế Tỷ USD (NSA)



Nguồn: Hải quan Việt Nam; TCTK; Haver Analytics; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Dữ liệu tháng 12/2021 là ước tính sơ bộ. TM = thương mại; fob = giao hàng lên tàu; cif = giá thành, bảo hiểm, cước phí; NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ; RHS = trục tung bên phải.

Hình 1.18. Cán cân tài chính (FA) Tỷ USD (NSA)



Nguồn: NHNN; Haver Analytics; và ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: Dòng vốn ngắn hạn vào là tổng của tài sản nợ bằng tiền và tiền gửi, và vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn trừ tài sản có đầu tư khác với đầu tư trực tiếp và gián tiếp. ĐTTT = đầu tư trực tiếp; ĐTGT = đầu tư gián tiếp; SDR = Quyền rút vốn đặc biệt NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

## Mặc dù xuất khẩu đã thể hiện khả năng chống chịu tốt, nhưng cú sốc COVID-19 bắt đầu từ tháng tư tạm thời ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu sang các mặt hàng công nghệ cao hơn

**Xuất khẩu hàng hóa chậm lại trong quý III do các biện pháp giãn cách xã hội, nhưng bật tăng mạnh mẽ trở lại trong quý IV khi nền kinh tế mở cửa trở lại.** Xuất khẩu hàng hóa tăng mạnh trong 2 quý đầu nhưng sau đó chững lại với tốc độ tăng trưởng giảm từ 20,4% của tháng 06/2021 xuống -0,5% của tháng 09, chủ yếu do các trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ xuất khẩu lớn ở các tỉnh phía Nam phải đóng cửa nhà máy và dịch vụ vận tải, gây ra những khó khăn về cung ứng.<sup>25</sup> Sự giảm tốc của xuất khẩu là bước thụt lùi đáng kể trong bối cảnh kinh tế toàn cầu phục hồi mạnh mẽ, nhất là tại Hoa Kỳ, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Thực tế, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ chỉ tăng 0,4% trong quý III/2021. Tác động này lại càng trầm trọng thêm do thương mại toàn cầu chững lại và cạnh tranh gia tăng khi các đối thủ cạnh tranh truyền thống quay lại các thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, xuất khẩu phục hồi một cách nhanh chóng ngay sau khi các biện pháp hạn chế được nới lỏng từ cuối tháng 09 và tăng 19% (so cùng kỳ năm trước) trong quý cuối cùng của năm.

**Đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04 đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang các sản phẩm giá trị cao hơn.** Kể từ khi đại dịch bắt đầu vào năm 2020, các mặt hàng điện tử và máy móc đã trở thành động lực lớn cho tăng trưởng xuất khẩu vì các biện pháp giãn cách xã hội và phương thức làm việc từ xa đã làm chuyển dịch nhu cầu ở nước ngoài, từ các mặt hàng truyền thống công nghệ thấp sang các mặt hàng công nghệ tiên tiến hơn. Sau khi xảy ra đợt dịch bùng phát vào tháng 04/2021, xu hướng này càng được đẩy mạnh do những khó khăn, hạn chế đối với hoạt động sản xuất ở các ngành công nghệ thấp. Các sản phẩm công nghệ thấp như may mặc và giày da có quy trình sản xuất thâm dụng lao động hơn, vì vậy dễ bị ảnh hưởng bởi các biện pháp y tế công cộng hơn. Do phải sử dụng nhiều lao động, các doanh nghiệp trong ngành này gặp nhiều khó khăn hơn và chịu chi phí cao hơn để duy trì hoạt động tại các nhà máy<sup>26</sup> khi phải tuân thủ với các yêu cầu giãn cách xã hội. Chính vì vậy, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm này giảm lần lượt 9,8% và 27,2% trong quý III/2021. Kể từ khi được mở cửa vào tháng 10, các doanh nghiệp này lại phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động và gián đoạn chuỗi cung ứng, gây khó khăn trong việc nhanh chóng khôi phục sản xuất hoàn toàn. Trong khi đó tốc độ tăng trưởng xuất khẩu điện thoại và máy móc lần lượt đạt 7,7% và 15,9%, còn xuất khẩu máy tính và hàng điện tử chỉ giảm 0,2% trong quý III/2021. Giá cả gia tăng khiến cho kim ngạch xuất khẩu kim loại và sản phẩm kim loại tăng mạnh (tăng tới 87,8% trong cùng quý) (Hình 1.19). Mỹ và Trung Quốc vẫn là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đóng góp phần lớn vào tăng trưởng xuất khẩu. Sau khi giảm năm 2020, kim ngạch xuất khẩu sang Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Hàn Quốc phục hồi mạnh mẽ, vượt các mức trước đại dịch, trong khi xuất khẩu sang EU và Nhật Bản vẫn thấp hơn so với năm 2019 (Hình 1.20).

**Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn đứng vững kể từ đầu khủng hoảng và bất chấp đợt bùng phát dịch bắt đầu từ tháng 04/2021, cho thấy lòng tin vào tiềm năng kinh tế của Việt Nam vẫn được duy trì.** Về tổng thể, Việt Nam thu hút được 31,1 tỷ USD vốn FDI đăng ký trong năm 2021, tăng 9,2% so với năm 2020 (Hình 1.21). Vốn FDI đăng ký tăng chủ yếu do tăng đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất điện (Hình 1.22).<sup>27</sup> Như đã được quan sát thấy từ khi bắt đầu đại dịch, cơ cấu vốn FDI đăng ký tiếp tục chuyển dịch từ hoạt động mua lại và sáp nhập (M&A) sang đầu tư cho cơ sở sản xuất kinh doanh mới (bao gồm vốn đăng ký cấp mới và đăng ký điều chỉnh), phần nào phản ánh quan ngại của các nhà đầu

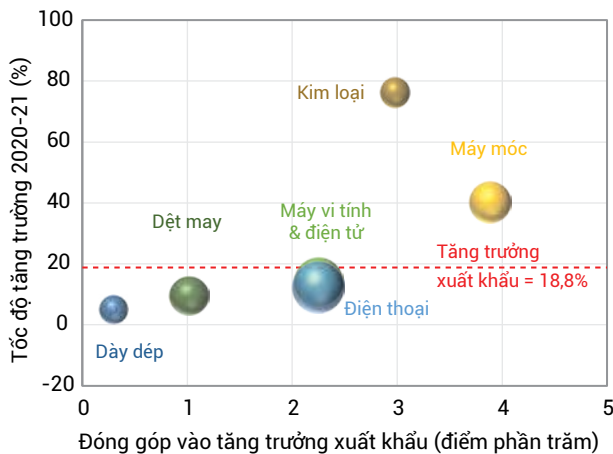
25 Một yếu tố nữa có khả năng lý giải tình trạng xuất khẩu chững lại là hiệu ứng xuất phát điểm. Lý do vì xuất khẩu đạt kết quả tốt ngoạn mục trong quý III, 2020 (tăng 34,4% so với quý trước và 10,7% so với cùng kỳ năm trước).

26 Bao gồm mô hình "ba tại chỗ", nghĩa là người lao động phải ăn, ngủ và làm việc tại nơi làm việc.

27 Bao gồm hai nhà máy điện quy mô lớn với tổng trị giá 4,4 tỷ USD trong năm 2021, sau dự án 4,0 tỷ USD năm ngoái.

tư về tình trạng tiêu dùng trong nước yếu đi, trong khi nhu cầu ở nước ngoài đang bùng nổ. Giải ngân vốn FDI năm 2021 giảm 1,2% so với năm 2020, phản ánh tác động của các biện pháp hạn chế đi lại nghiêm ngặt tại các trung tâm kinh tế lớn trong đợt giãn cách xã hội vào quý III.

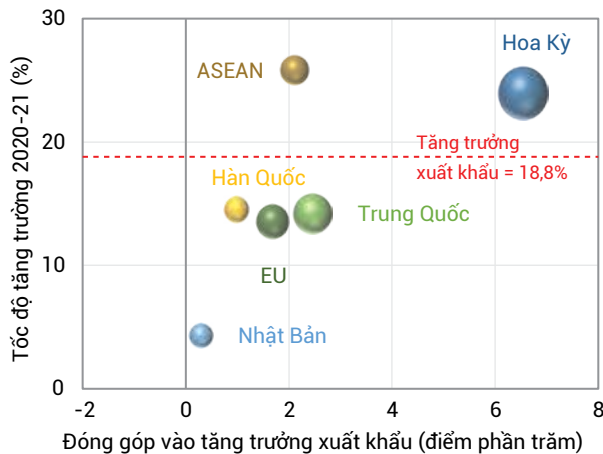
**Hình 1.19. Một số sản phẩm xuất khẩu chính**



Nguồn: Hải quan Việt Nam; TCTK; Haver Analytics; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Kích cỡ hình cầu thể hiện giá trị xuất khẩu năm 2021.

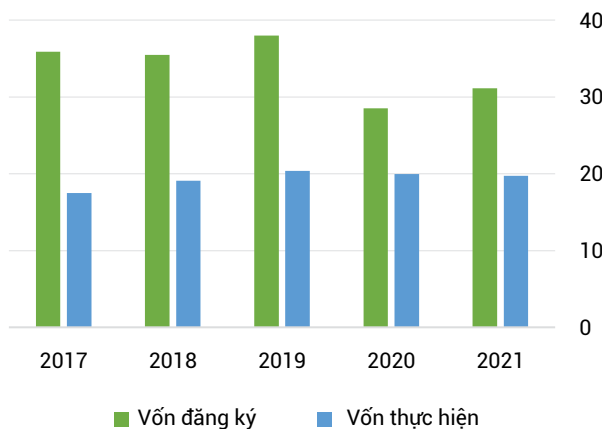
**Hình 1.20. Một số thị trường xuất khẩu chính**



Nguồn: Hải quan Việt Nam; TCTK; Haver Analytics; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

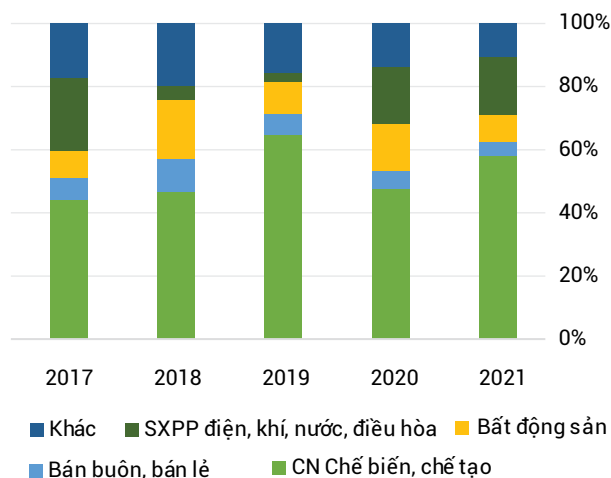
Ghi chú: Kích cỡ hình cầu thể hiện giá trị xuất khẩu năm 2021.

**Hình 1.21. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký và thực hiện Tỷ USD**



Nguồn: Bộ KH&ĐT; Haver Analytics; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

**Hình 1.22. Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký theo lĩnh vực % tổng vốn đăng ký**



Nguồn: Bộ KH&ĐT; Haver Analytics; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: CN = công nghiệp; SXPP = sản xuất phân phối

## Cung tiền và tín dụng được nới lỏng đáng kể, trong khi lạm phát vẫn ở mức vừa phải

**Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục chính sách tiền tệ mở rộng trong năm 2021 để hỗ trợ các doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng kéo dài.** Ngân hàng duy trì lãi suất tái cấp vốn ở mức 4,0% đồng thời khuyến khích các ngân hàng thương mại miễn, giảm lãi suất và phí để hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. NHNN cũng tiếp tục có hướng dẫn về giãn thời gian trả nợ - cung cấp các khoản vay mới với lãi suất thấp hơn hay tái cơ cấu các khoản vay đã có - được ban hành kể từ đầu đại dịch COVID-19. Những chính sách hỗ trợ này đã giúp duy trì tăng trưởng tín dụng cao và đảm bảo thanh khoản dồi dào trên thị trường. Tăng trưởng tín dụng tính đến cuối tháng 12/2021 ước đạt 13,0%, vượt mục tiêu không chính thức (12%).

**Mặc dù cung tiền và giá cả hàng hóa tăng cao, nhưng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4,0% do giá lương thực thực phẩm ổn định và cầu trong nước yếu.** Lạm phát CPI tăng nhanh từ -1,0% trong tháng 01 lên 2,9% trong tháng 05/2021, sau đó giảm trong suốt quý III, 2021, và ổn định về tỷ lệ 1,8% trong tháng 12/2021 (Hình 1.23). Lạm phát ban đầu tăng nhanh chủ yếu là do tăng giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, và nhóm giao thông do giá cả kim loại và năng lượng tăng mạnh trên thị trường thế giới. Sau khi dịch bùng phát vào tháng 04, giá nhiên liệu tiếp tục tăng cao (trong đó giá xăng và dầu tháng 10/2021 đã tăng 51,3% so với năm trước đó), khiến cho chi phí giao thông bị đẩy lên cao. Tuy nhiên, nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà cửa dịu bớt và việc giảm tiền điện nước và tiền thuê nhà để hỗ trợ cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng trong giai đoạn giãn cách giúp bù đắp mức tăng của giá nhiên liệu. Giá cả lương thực, thực phẩm, chiếm tỷ trọng 36,1% trong giỏ hàng hóa sử dụng để tính CPI, được giữ hầu như ổn định trong năm 2021, góp phần duy trì lạm phát trong tầm kiểm soát.

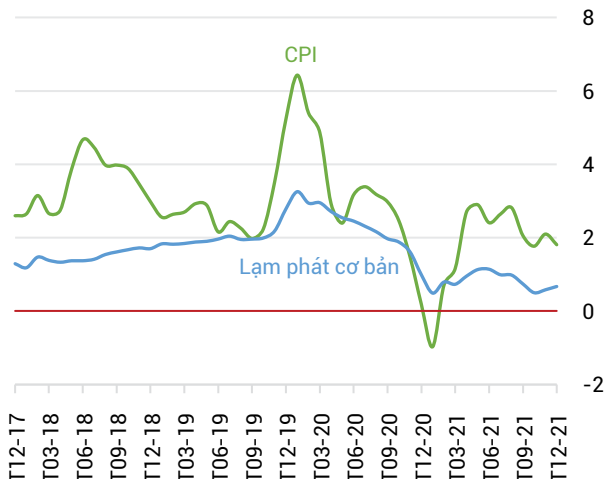
**Tuy nhiên, giá nguyên vật liệu đầu vào gia tăng khiến cho giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo bị đẩy lên, cho thấy nhu cầu cần nâng cao năng suất để duy trì năng lực cạnh tranh trên các thị trường xuất khẩu.** Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ -0,3% trong quý IV, 2020 lên 4,0% trong quý IV/2021, với độ trễ một quý so với xu hướng giá nguyên vật liệu đầu vào. Giá đầu vào tăng lên một phần do tăng giá nhiên liệu và các loại hàng hóa khác trên thị trường thế giới, và sự phụ thuộc nhiều vào nguyên vật liệu thô và sản phẩm trung gian nhập khẩu của các ngành sản xuất của Việt Nam (Hình 1.24). Nhiên liệu nhập khẩu quý IV/2021 đắt hơn gần 55% so với trước đó một năm, trong khi giá cả một số sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng đến hai con số so cùng kỳ năm trước<sup>28</sup> (Hình 1.25).<sup>29</sup> Do cần có thời gian để giá sản xuất phản ánh đầy đủ tác động của tăng giá đầu vào nên cần theo dõi chặt chẽ các mức giá trong quá trình nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng. Nâng cao năng suất sản xuất có thể giúp các mặt hàng xuất khẩu duy trì được năng lực cạnh tranh cho dù chi phí sản xuất có khả năng tăng lên.

**Đồng Việt Nam tăng nhẹ trong suốt năm vừa qua.** Sau khi giảm giá 7,3% từ tháng 05/2020 đến tháng 01/2021, tỷ giá thực hữu hiệu (REER) tăng 4,4% từ tháng 01 đến tháng 11, tương tự xu hướng biến động của đô-la Mỹ, thể hiện tầm quan trọng của Mỹ, thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam (Hình 1.26). Tỷ giá danh nghĩa bình quân trên thị trường chính thức (VND/USD) tăng khoảng 1,4% từ tháng 08 đến tháng 11 sau khi nguồn cung đô-la Mỹ tăng lên trên thị trường. Thực tế, ngày 11/08/2021, NHNN đã hạ tỷ giá mua đô-la Mỹ từ các ngân hàng thương mại 225 VND (tương đương 1%). Kể từ ngày 01/09/2021, lãi suất tiền gửi vượt dự trữ bằng ngoại tệ của các ngân hàng thương mại tại NHNN cũng giảm từ 0,05% xuống còn 0%, qua đó hỗ trợ cho nguồn cung đô-la Mỹ trên thị trường. Đồng nội tệ tăng giá danh nghĩa trong giai đoạn khủng hoảng cũng phản ánh sự phục hồi của kiều hối và dòng vốn FDI ổn định, hai nguồn cung đô-la Mỹ quan trọng, giúp bù đắp cho xu hướng xấu đi của cán cân thương mại. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, lượng kiều hối về Việt Nam năm 2021 đạt 18,1 tỷ USD (tăng 5%).

28 Tốc độ tăng đều so với cùng kỳ năm trước trừ khi có chú thích khác.

29 Các sản phẩm chế tạo chế biến đó là thức ăn chăn nuôi và vật tư, hóa chất, vật liệu nhựa, gỗ và đồ gỗ, sợi, sắt và thép, dây điện và cáp điện.

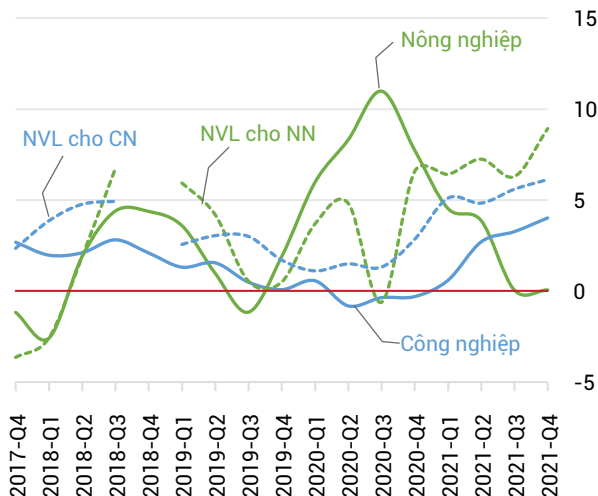
**Hình 1.23. Chỉ số giá tiêu dùng % thay đổi so cùng kỳ năm trước (NSA)**



Nguồn: TCTK; Haver Analytics; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Lạm phát cơ bản không bao gồm lương thực, thực phẩm, năng lượng và các mặt hàng có giá cả được Nhà nước quản lý. NSA = chưa điều chỉnh mùa vụ.

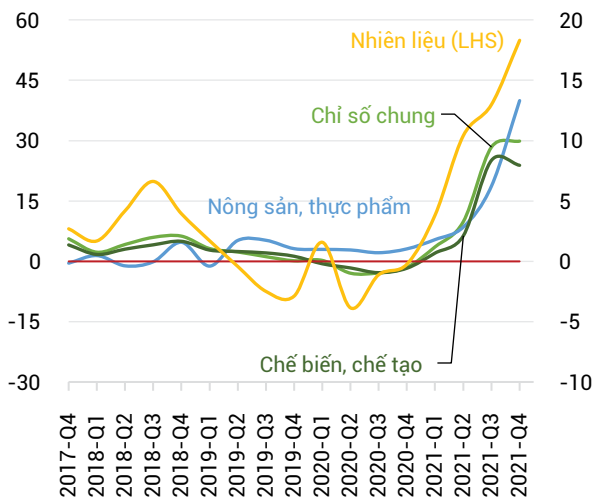
**Hình 1.24. Chỉ số giá sản xuất % thay đổi so cùng kỳ năm trước (NSA)**



Nguồn: TCTK.

Ghi chú: Thiếu dữ liệu giá nguyên vật liệu quý IV/2018. NVL = nguyên vật liệu; NN = nông nghiệp; CN = công nghiệp; NSA = chưa điều chỉnh mùa vụ.

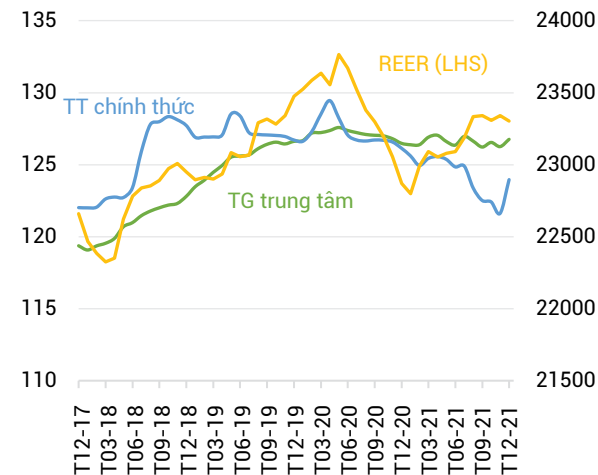
**Hình 1.25. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa % thay đổi so cùng kỳ năm trước (NSA)**



Nguồn: TCTK.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh mùa vụ; LHS = thang bên trái

**Hình 1.26. Xu hướng biến động tỷ giá hối đoái**



Nguồn: NHNN; Vietcombank; Haver Analytics; và cơ sở dữ liệu GEM của Ngân hàng Thế giới.

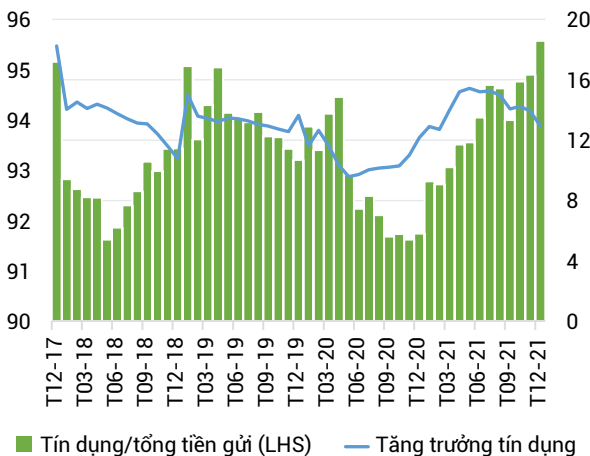
Ghi chú: Tỷ giá trung tâm là tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ do NHNN công bố. Tỷ giá thị trường chính thức là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán Đô la Mỹ giao ngay do Vietcombank công bố. TG = tỷ giá; TT = thị trường; LHS = Thang bên trái; REER = tỷ giá hữu hiệu thực. REER thấp hơn và tỷ giá danh nghĩa cao hơn có nghĩa là Đồng Việt Nam mất giá.

## Lợi nhuận của khu vực ngân hàng vẫn tốt, nhưng những rủi ro về chất lượng tài sản xuất phát từ nợ xấu gia tăng cần phải được theo dõi chặt chẽ

**Lợi nhuận của khu vực ngân hàng vẫn vững chắc tính đến thời điểm hiện nay.** Các chỉ số lợi nhuận đã phục hồi sau khi chững lại hồi giữa năm 2020 và tiếp tục tăng trong năm 2021. Trong số các ngân hàng có báo cáo, biên lãi suất ròng tăng từ 2,93% trong nửa đầu năm 2020 lên 3,68% trong nửa đầu năm 2021. Tương tự, tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản và trên vốn chủ sở hữu tăng lần lượt 1,47% và 20,6% trong nửa đầu năm nay so với 1,1% và 16,0% trong năm 2020. Biên lãi suất tăng có nguyên nhân vì lãi suất tiền gửi giảm nhanh hơn so với lãi vay do chính sách của NHNN. Nguồn tiền gửi tăng chậm hơn (8,4% tính đến cuối tháng 12/2021) có thể do lãi suất tiền gửi ở mức thấp (Hình 1.27 và Hình 1.28).

**Tuy nhiên, các biện pháp giãn thời gian trả nợ có thể trì hoãn việc xác định và ghi nhận nợ xấu, và tác động của đợt dịch COVID-19 bùng phát từ tháng 04 chưa được phản ánh đầy đủ.** Tỷ lệ nợ xấu sơ bộ quý II/2021 là 3,66%, bao gồm 1,93% nợ xấu cũ tại Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC)<sup>30</sup> và 1,73% nợ xấu trên bảng cân đối kế toán của các ngân hàng thương mại. Tỷ lệ này giảm nhẹ từ 3,81% trong năm 2020, chủ yếu do tăng trưởng cho vay trong bối cảnh chính sách tiền tệ nới lỏng, chứ không phải do quy mô nợ xấu giảm. Ngoài ra, với chính sách giãn thời gian trả nợ, NHNN tiếp tục theo dõi các khoản vay được tái cơ cấu và nợ xấu một cách chặt chẽ. Theo báo cáo của NHNN vào tháng 06/2021, các khoản vay được tái cơ cấu chiếm khoảng 3,3% tổng dư nợ cho vay trên sổ sách. Một số khoản vay được tái cơ cấu có thể đã trở thành nợ xấu nếu không có các biện pháp giãn thời gian trả nợ. NHNN ước tính tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh lẽ ra phải là 7,21% trong quý II/2021 nếu tính cả nợ xấu tiềm năng từ các khoản vay đã được tái cơ cấu. NHNN chưa công bố số liệu chính thức về nợ xấu toàn hệ thống với mức độ chi tiết đầy đủ kể từ tháng 10/2020, làm dấy lên quan ngại rằng có thể có khác biệt lớn trong cách thức tính toán và báo cáo.

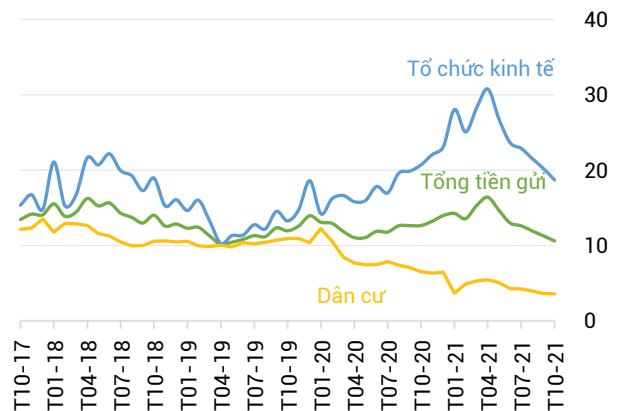
**Hình 1.27. Tăng trưởng tín dụng % (EOP, NSA)**



Nguồn: NHNN; Haver Analytics; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Tăng trưởng tín dụng so cùng kỳ năm trước. EOP = cuối kỳ; LHS = Thang bên trái; NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ;

**Hình 1.28. Tổng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng % thay đổi so cùng kỳ năm trước (EOP, NSA)**



Nguồn: NHNN; Haver Analytics; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: EOP = cuối kỳ; NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

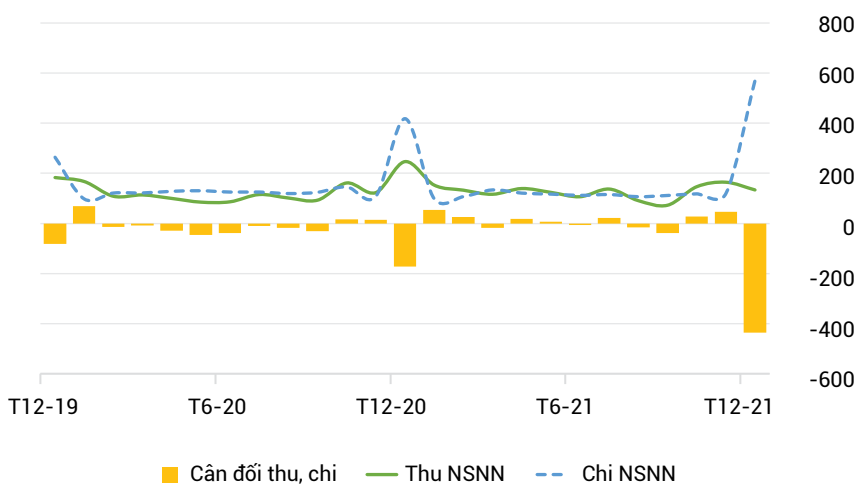
30 VAMC là tổ chức được thành lập vào năm 2011/2012 để nắm giữ nợ xấu của các ngân hàng có vấn đề.

**Vốn dự phòng mỏng và tỷ lệ bù đắp dự phòng khác nhau giữa các ngân hàng có nghĩa là một số ngân hàng có thể không đủ khả năng duy trì nợ xấu ở mức cao hơn đáng kể.** Trong số các ngân hàng đã công bố báo cáo tài chính, dự trữ tổn thất vốn vay<sup>31</sup> của các ngân hàng có sự chênh lệch đáng kể, dao động từ 31% đến 243% giá trị nợ xấu. Hơn nữa, trích lập dự phòng bổ sung do tăng nợ xấu tăng sẽ ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận và vốn của ngân hàng.<sup>32</sup> Đáng tiếc là các ngân hàng ở Việt Nam có vốn dự phòng ở mức thấp, sau khi xét đến tỷ lệ an toàn vốn chỉ khoảng 11,3% (Quý I, 2021) so với 16% đến 24% tại các quốc gia ASEAN+5. Tái vốn hóa nên được xem xét nhằm củng cố bảng cân đối kế toán của các ngân hàng và tạo cho phép các ngân hàng đóng vai trò kênh dẫn vốn cho phục hồi kinh tế.

### Chính sách tài khóa thắt chặt được thực hiện trong hầu hết thời gian của năm, mặc dù dư địa tài khoá vẫn còn dồi dào

**Trong 11 tháng đầu năm 2021, Việt Nam thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, làm gia tăng tác động của đợt giãn cách xã hội trong quý III đến nền kinh tế.** Trong nửa đầu năm, các cấp có thẩm quyền duy trì bội thu ngân sách ở mức nhỏ, giảm chi tiêu và đẩy mạnh thu thuế trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng tốt với tốc độ 5,6%, chủ yếu nhờ đóng góp của khu vực tư nhân, trong khi đóng góp của xuất khẩu ròng giảm xuống (Hình 1.29). Tính chung 11 tháng đầu năm, ngân sách nhà nước ghi nhận bội thu lên đến 120,3 nghìn tỷ VND (5,2 tỷ USD). Các cấp có thẩm quyền công bố tổng thu ngân sách trong 11 tháng đầu năm vượt dự toán năm 2021 khoảng 3,4%. Số thu tăng mạnh phản ánh kết quả thu tốt trong nửa đầu năm 2021, mặc dù thu ngân sách quý III giảm nhẹ do giãn cách xã hội. Tổng chi ngân sách ước giảm 7,4%. Thực hiện chi ngân sách một cách dè dặt - nhất là chi thường xuyên - có lẽ phần nào do sự cứng nhắc trong quy trình ngân sách, không cho phép tái phân bổ nguồn lực nhanh chóng trong thời gian xảy ra khủng hoảng. Ngân sách chi đầu tư giải ngân chậm trong nửa đầu năm và tiếp tục bị cản trở bởi đợt giãn cách xã hội trong suốt quý III/2021, đồng thời cũng gặp phải những thách thức mang tính hệ thống trong triển khai (xem phần dưới).

**Hình 1.29. Thu chi NSNN**  
Nghìn tỷ đồng (NSA)



Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán của cán bộ NHTG

Ghi chú: NSNN = ngân sách nhà nước; NSA = chưa điều chỉnh mùa vụ

31 Số dự trữ được trích lập riêng để bù đắp tổn thất tiềm năng do nợ xấu gây ra.

32 Theo quy định của NHNN, bắt đầu từ cuối năm 2021, các ngân hàng phải từng bước trích lập dự phòng tổn thất tiềm năng cho vốn vay bị suy giảm giá trị vì COVID-19.



**Các cấp có thẩm quyền ứng phó chậm trễ khi khủng hoảng nổ ra bằng các gói hỗ trợ tài khóa quy mô nhỏ trong tháng 07, tháng 09 và tháng 11 năm 2021, và tiến độ triển khai không phải lúc nào cũng tốt.** Tổng quy mô các gói hỗ trợ theo kế hoạch rơi vào khoảng 2,5% GDP tính đến tháng 10 năm 2021, so với 4,5% GDP trong năm 2020. Các gói hỗ trợ tương đối nhỏ dành cho doanh nghiệp vào tháng 04 (chủ yếu tiếp tục áp dụng các biện pháp gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất) đến tay doanh nghiệp, nhưng về cơ bản không làm giảm thu ngân sách. Gói hỗ trợ hộ gia đình và người lao động trong khu vực phi chính thức tháng 07 (khoảng 1,2 tỷ USD) chưa được sử dụng hết do những khó khăn trong triển khai. Vào tháng 09, một số biện pháp hỗ trợ bổ sung bằng chính sách tài khóa được thông qua, bao gồm gói hỗ trợ tài chính 21,3 nghìn tỷ (khoảng 925 triệu USD) có hiệu lực từ tháng 10. Gói hỗ trợ này chủ yếu gồm miễn giảm thuế cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ bị giảm doanh thu, các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề trong các ngành dịch vụ. Các cấp có thẩm quyền cũng phê duyệt gói giảm 30% tiền thuê đất cho các doanh nghiệp và hộ gia đình bị ảnh hưởng trong đợt dịch bùng phát gần đây. Trong tổng mức hỗ trợ trị giá 2,5% GDP, khoảng 1,8% GDP được thực hiện trong 10 tháng đầu năm (Bảng 1.1). Ngoài các gói hỗ trợ trên, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam cũng giải ngân khoảng 1,25 triệu USD (tương đương 0,3% GDP) qua tài khoản ngân hàng cho người lao động trong khu vực kinh tế chính thức trong tháng 10 và tháng 11.<sup>33</sup>

**Bảng 1.1. Các biện pháp tài khóa trong năm 2020 và 2021 (Kế hoạch và Thực hiện)**

Biện pháp	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Thực hiện 10T-2021
	% GDP	% GDP	% GDP	% GDP
Các biện pháp về thu ngân sách	4,0	1,8	2,2	1,5
Gia hạn thời hạn nộp thuế (TNDN, TNCN, GTGT) và tiền thuê đất	2,9	1,1	1,8	1,2
Gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB xe ô-tô sản xuất và lắp ráp trong nước	0,3	0,3		
Miễn giảm thuế (TNDN, TNCN, BVMT, XNK), phí, lệ phí, và tiền thuê đất	0,8	0,4	0,4	0,0
Tiếp tục thực hiện các chính sách ban hành năm 2020				0,2
Các biện pháp về chi ngân sách	0,6	0,2	0,3	0,3
Hỗ trợ thu nhập trực tiếp cho các hộ gia đình (bao gồm hỗ trợ cho lao động trong khu vực phi chính thức)	0,6	0,2	0,3	0,3
<b>TỔNG:</b>	<b>4,5</b>	<b>2,0</b>	<b>2,5</b>	<b>1,8</b>
Phòng chống COVID-19 và mua vắc-xin	0,1	0,1	2,0	1,0
Chế độ đặc thù cho cán bộ nhân viên y tế, cơ sở vật chất cho các cá nhân bị cách ly y tế, và vật tư thiết bị	0,1	0,1		
Mua vắc-xin			0,3	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4,6</b>	<b>2,0</b>	<b>4,5</b>	<b>2,8</b>
BHXH hỗ trợ bằng tiền cho người lao động trong khu vực kinh tế chính thức có tham gia Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp				0,3

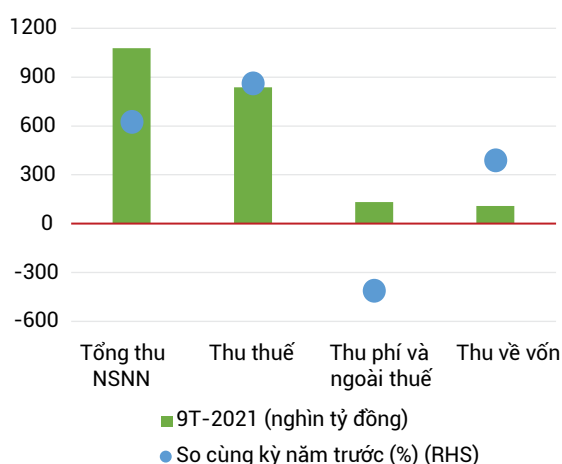
*Nguồn:* Bộ Tài chính, Bộ LĐTB&XH; IMF; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

*Ghi chú:* Dữ liệu tính đến ngày 30/10/2021. BHXH = Quỹ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

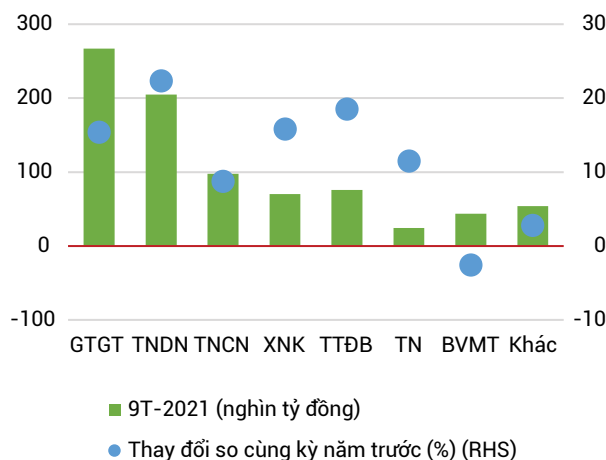
33 Đến 25/11/2021, khoảng 99% vốn được giải ngân (28,9 ngàn tỷ VND, tương đương khoảng 1,25 tỷ US\$).

Về thu ngân sách, dự toán thu từ thuế năm 2021 chỉ ở mức 16,5% GDP, thấp hơn so với 16,9% thực hiện năm 2020 và thấp hơn nhiều so với tỷ lệ huy động 18,6% GDP năm 2019. Các cấp có thẩm quyền cho rằng dự toán tỷ lệ huy động thu từ thuế giảm mạnh phản ánh tác động thu hẹp cơ sở thuế GTGT và thuế TNDN liên quan đến khủng hoảng, và phải mất vài năm mới hồi phục, cũng như phản ánh xu hướng giảm thu từ dầu thô trong thời gian tới. Hình 1.30 cho thấy số thu thuế và thu về vốn trong 9 tháng đầu năm 2021 đã vượt số thu cùng kỳ năm trước lần lượt 14,4% và 6,5%. Đến cuối tháng 09, các cấp có thẩm quyền thực hiện được 81% số thu thuế dự toán năm 2021. Hình 1.31 cho thấy tác động của khủng hoảng đến các sắc thuế khác nhau trong 9 tháng đầu năm và so với cùng kỳ năm 2020. Biểu đồ cho thấy thuế GTGT tăng 15,4% và thuế TNDN tăng 22,4% so với chín tháng đầu năm 2020, là hai sắc thuế đóng góp chính vào mức tăng chung. Ngoài ra, thu từ thuế xuất nhập khẩu cũng tăng, do nhập khẩu tăng từ đầu năm. Tuy nhiên, Bộ Tài chính dự báo sẽ phải đối mặt với giảm thu từ thuế vào cuối năm, là thời điểm thu phần lớn thuế TNDN.

Hình 1.30. Thu NSNN theo nguồn thu, 2020–2021



Hình 1.31. Thu NSNN theo sắc thuế, 2020–2021



Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: NSNN = ngân sách nhà nước; RHS = trục tung bên phải

Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

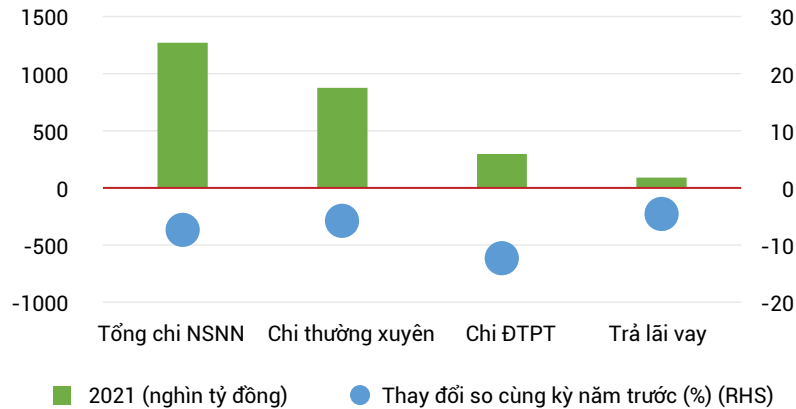
Ghi chú: GTGT = giá trị gia tăng; TNDN = thu nhập doanh nghiệp; TNCN = thu nhập cá nhân; XNK = xuất nhập khẩu; TTĐB = tiêu thụ đặc biệt; TN = tài nguyên; BVMT = bảo vệ môi trường; RHS = trục tung bên phải.

Về chi ngân sách, năm 2021 cho thấy rõ những yếu kém trong thực hiện dự toán kể cả về chi thường xuyên và chi đầu tư. Tổng chi ngân sách đạt 75,2% dự toán trong 11 tháng đầu năm 2021, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2020 (Hình 1.32). Chi thường xuyên giảm 5,8% (so cùng kỳ năm trước) và chi đầu tư giảm đến 12,3% (so cùng kỳ năm trước). Chi thường xuyên giảm phần nào do tiết kiệm chi qua giám chi tiêu công tác và hội nghị do đại dịch COVID-19, nhưng cũng phần nào do sự cứng nhắc trong quy trình thực hiện ngân sách, không cho phép điều chuyển nguồn lực giữa các đơn vị ngân sách nếu không được Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng Nhân dân<sup>34</sup> thông qua, một quy trình thủ tục dài. Quy trình thủ tục dài dòng khiến các cấp có thẩm quyền không có khả năng ứng phó nhanh chóng với khủng hoảng. Tỷ lệ thực hiện chi đầu tư đạt rất thấp trong nửa đầu năm 2021, một phần do thực tế là năm 2021 là năm đầu tiên của chu trình kế hoạch

34 Điều 52 và 53 của Luật Ngân sách Nhà nước cho phép được điều chuyển dự toán trong nội bộ đơn vị dự toán và trong phạm vi tổng mức dự toán được phê duyệt. Nếu chi tiêu dự kiến vượt dự toán đối với đơn vị hoặc có nhu cầu điều chuyển giữa các đơn vị dự toán, cần phải có sự phê duyệt của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Thường trực Hội đồng Nhân dân. Điều chuyển đòi hỏi thủ tục kéo dài. Điều chuyển giữa chi thường xuyên và chi đầu tư không được phép thực hiện nếu không được sự phê duyệt của các cơ quan trên.

5 năm mới, một phần do những thách thức trong quản lý đầu tư công (Hộp 1.1). Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư công đã thấp lại còn bị ảnh hưởng trầm trọng thêm bởi đợt giãn cách xã hội liên quan đến COVID-19 vào quý III. Sau khi được mở cửa, các cấp có thẩm quyền đã nỗ lực đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đạt mức tăng 150% so cùng kỳ năm trước trong tháng 11. Trong 11 tháng đầu năm 2021, giải ngân vốn đầu tư công đạt 63,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, so với 71,2% trong 11 tháng đầu năm 2020.

**Hình 1.32. Chi ngân sách nhà nước**



Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: NSNN = ngân sách nhà nước; ĐTPT = đầu tư phát triển; RHS = trục tung bên phải

**Chính phủ còn dư địa tài khóa dồi dào và nợ công vẫn ở mức bền vững.** Dư địa tài khóa hiện có một phần do chưa chi hết kế hoạch vốn đầu tư công trong những năm qua, qua đó giúp giảm nợ công từ mức đỉnh 63,7% GDP (chưa điều chỉnh) năm 2016 xuống còn 55,3% năm 2020, thấp hơn nhiều so với ngưỡng 65% được Quốc hội phê duyệt. Bên cạnh đó, những cải cách đã được thực hiện để kéo dài kỳ hạn nợ và tăng tỷ trọng nợ trong nước trong tổng dư nợ.

**Mặc dù ngân sách đạt bội thu trong 11 tháng đầu năm, nhưng cân đối thu, chi ngân sách cả năm 2021 vẫn ghi nhận bội chi tương đương 4,8% GDP<sup>35</sup>.** Thu ngân sách năm 2021 cao hơn khoảng 1.0% so với năm 2020 trong khi các cấp có thẩm quyền đã cố gắng tăng chi ngân sách từ thời điểm mở cửa lại nền kinh tế sau thời gian giãn cách xã hội. Chẳng hạn, tổng chi ngân sách tháng 11 đã tăng 9,4% (so cùng kỳ năm trước), lần tăng đầu tiên kể từ tháng 04/2021 nhờ đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công (tăng hơn 150% so cùng kỳ năm trước). Tuy nhiên, tính đến cuối tháng 11/2021, giải ngân chi đầu tư phát triển vẫn thấp hơn khoảng 36% so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, và khó có khả năng một lượng vốn đầu tư lớn có thể được triển khai hết trong năm 2021. Mặc dù vậy, Báo cáo của Bộ Tài chính cho thấy ước tính ngân sách đã chi khoảng 570 nghìn tỷ đồng (24,6 tỷ USD) trong tháng 12/2021, dẫn đến ngân sách cả năm bội chi khoảng 316 nghìn tỷ đồng (13,6 tỷ USD). Do chi đầu tư phát triển dự kiến sẽ thấp hơn kế hoạch nên mức chi ngân sách lớn ghi nhận trong tháng 12 có vẻ chủ yếu liên quan đến chi chuyển nguồn từ năm 2021 sang năm 2022. Mức chi này cũng bao gồm các khoản chi đầu tư sẽ được giải ngân đến cuối tháng 1/2022, cũng như kết quả thực hiện vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2021. Mức bội chi ngân sách này có thể sẽ được điều chỉnh khi Chính phủ công bố kết quả quyết toán ngân sách năm 2021. Ví dụ, bội chi ngân sách năm 2019 đã được điều chỉnh giảm khoảng 3,5% GDP sau khi có đánh giá thực hiện ngân sách cuối cùng. Tỷ lệ nợ công trên GDP ước tính tăng từ 55,3% trong năm 2020 lên 57,6% trong năm 2021, và nợ công vẫn ở mức bền vững.<sup>36</sup>

35 Dữ liệu ngân sách cả năm 2021 do Bộ Tài chính báo cáo ngày 22/12/2021 và lấy từ Báo cáo Tình hình Kinh tế - Xã hội quý IV/2021 của Tổng cục Thống kê công bố ngày 29/12/2021.

36 Báo cáo này sử dụng số liệu GDP chưa điều chỉnh để tính toán.

### Hộp 1.1. Xử lý những thách thức về quản lý đầu tư công

Những hạn chế hiện nay trong hệ thống quản lý đầu tư công là do những vấn đề tồn tại dai dẳng về hiệu suất phân bổ và hoạt động thấp, bất chấp việc sửa đổi Luật Đầu tư Công năm 2019. Liên quan đến vấn đề về hiệu suất phân bổ thấp, hiện đang có sự lệch pha giữa phân bổ nguồn lực và kế hoạch phát triển. Điều này dẫn đến nguồn lực tài chính dành cho một số dự án quan trọng có tác động lan tỏa vùng miền bị hạn chế. Ngoài ra, sự thiếu gắn kết giữa phân bổ ngân sách chi đầu tư và ngân sách chi thường xuyên cũng dẫn đến nguồn lực chưa được dành một cách đầy đủ cho nhu cầu vận hành và duy tu bảo dưỡng. Vấn đề về hiệu suất hoạt động kém trong sử dụng nguồn lực gây ra đội vốn, chậm tiến độ, thiết kế lạc hậu hoặc sai lệch so với tiêu chí kỹ thuật. Ngoài ra, mức độ linh hoạt trong tái phân bổ vốn cũng có thể được cải thiện. Mặc dù các đơn vị dự toán được phép phân bổ lại vốn giữa các dự án nếu trong phạm vi dự toán được phê duyệt, nhưng nếu việc tái phân bổ vượt dự toán thì các cấp có thẩm quyền cần được sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, một quy trình, thủ tục dài dòng. Những vấn đề về hiệu suất nêu trên lại càng bị trầm trọng hơn do thủ tục phê duyệt theo nhiều bước và kéo dài (một số bước có thể được coi là dư thừa), mức độ minh bạch trong các thủ tục đấu thầu còn hạn chế, công tác giám sát còn hạn chế, và đánh giá chưa đồng bộ.

Chênh lệch lớn giữa thực hiện với dự toán chi đầu tư có thể thấy giữa các ngành và giữa các cấp. Tỷ lệ giải ngân thấp do một số yếu tố sau. Thủ tục, quy trình giải phóng mặt bằng và tái định cư kéo dài làm chậm quá trình chuẩn bị Kế hoạch đầu tư công trung hạn. Một khi dự án đã được phê duyệt để đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục dự án trung hạn bị chốt "cố định", và được phân bổ ngân sách hàng năm tùy theo mức độ sẵn sàng triển khai. Các cơ quan triển khai dự án cần trình kế hoạch công việc / kế hoạch giải ngân để làm cơ sở phân bổ dự toán hàng năm. Tuy nhiên, những kế hoạch đó thường chưa sát thực tế và không thể triển khai. Đề xuất dự án mới đòi hỏi phải điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn, và lại phải qua quy trình phê duyệt một lần nữa.

Nhìn kỹ hơn vào sự thiếu gắn kết giữa phân bổ ngân sách đầu tư và ngân sách thường xuyên (duy tu bảo dưỡng), ta có thể thấy trong hầu hết các lĩnh vực, chi duy tu bảo dưỡng chưa được tính toán khi lập dự toán ngân sách cho các dự án. Hiện chưa có cách tiếp cận có hệ thống để đảm bảo nguồn lực cho duy tu bảo dưỡng, dẫn đến thiếu vốn duy tu thường xuyên và nhu cầu can thiệp định kỳ theo vụ việc để sửa chữa lớn qua ngân sách chi đầu tư. Hệ thống ngân sách kép, trong đó Bộ Tài chính phụ trách chi thường xuyên còn Bộ Kế hoạch và Đầu tư phụ trách chi đầu tư, là một phần lý do dẫn đến thiếu gắn kết giữa ngân sách chi đầu tư và chi thường xuyên. Hệ thống ngân sách kép cũng được thể hiện ở cấp độ đơn vị chi và triển khai. Hiện chưa có hệ thống đăng ký tài sản cập nhật và toàn diện để nắm bắt cụ thể tình hình tài sản và công trình hạ tầng. Các nhà chính trị và cử tri đều ưu ái cho các dự án mới hơn là kéo dài vòng đời của công trình đang tồn tại thông qua chủ động duy tu bảo dưỡng.

Sau đây là các bước có thể thực hiện để xử lý những vấn đề trên:

- Xây dựng và áp dụng một hệ thống đăng ký tài sản toàn diện, liên bộ và cập nhật nhằm nắm bắt cụ thể tình hình tài sản và công trình hạ tầng
- Triển khai cách tiếp cận có hệ thống hơn nhằm dự báo nhu cầu vốn tương lai cho các dự án hiện hành để dự địa tài khóa cho các dự án mới được dự báo chính xác hơn
- Đảm bảo các báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương dự án, và báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm dự toán kinh phí vận hành và duy tu bảo dưỡng trọn vòng đời và số liệu đó phải được cân nhắc khi quyết định đầu tư (nghĩa là được đưa vào ma trận thẩm định đề xuất) cả ở thời gian quyết định phân bổ vốn đầu tư cũng như phân bổ ngân sách chi thường xuyên khi hoạt động vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình dự án dự kiến sẽ được ngân sách đảm bảo.
- Tinh giản các thủ tục phê duyệt theo các bước nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi bằng cách phân cấp thẩm quyền hoàn toàn cho các tỉnh.
- Cải thiện quy trình giải phóng mặt bằng và cho phép linh hoạt hơn trong việc thêm / bớt dự án trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn.



### III. Triển vọng kinh tế và rủi ro

**Viễn cảnh tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn và trung hạn là tích cực, với điều kiện tiếp tục triển khai vắc-xin trên toàn quốc, các hoạt động kinh tế trong nước được phục hồi, cùng với diễn biến phục hồi kinh tế trên toàn cầu.** Tốc độ tiêm vắc-xin trên toàn quốc cần được đẩy mạnh sao cho 70% dân số được tiêm đầy đủ càng sớm càng tốt. Với tốc độ như hiện nay, mặc dù tỷ lệ tiêm vắc-xin của Việt Nam vẫn thấp hơn so với một số quốc gia láng giềng, nhưng mục tiêu trên hoàn toàn có thể đạt được trong quý đầu năm 2022, để tạo điều kiện chuyển sang tiêm mũi bổ sung.

**Để đảm bảo nền kinh tế phục hồi thành công trong thời gian tới, các cấp có thẩm quyền cần xử lý hai thách thức.** Những hạn chế về cung liên quan đến gián đoạn chuỗi cung ứng và thiếu hụt lao động gây ảnh hưởng đến phục hồi sản xuất sau khi mở cửa. Tuy nhiên, những hạn chế đó dường như đã được xử lý ổn thỏa khi sản lượng công nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn tăng trong tháng 11/2021, cao hơn so với năm trước. Mặc dù vậy, những vấn đề còn tồn tại, như tình trạng thiếu hụt lao động đang diễn ra ở một số địa phương, cần được xử lý ổn thỏa để nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ trong ngắn hạn. Nhìn từ góc độ cầu, nhu cầu của khu vực tư nhân trong nước chưa được khôi phục về các mức trước năm 2020 trong giai đoạn giãn cách vào quý III, càng làm giảm lòng tin và thu nhập của khu vực tư nhân. Để khôi phục lại lòng tin và thu nhập, cần có các chính sách tài khóa và tiền tệ phối hợp chặt chẽ. Ngoài ra, các cấp có thẩm quyền cần vạch ra kế hoạch để chấm dứt đóng cửa biên giới quốc tế, đã và đang gây tổn kém rất nhiều cho nền kinh tế. ngành du lịch đóng góp khoảng 10% cho GDP năm 2019, nhưng đang gặp khó khăn trong hai năm đóng cửa biên giới, gây tổn thất về thu nhập cho người lao động và đơn vị sử dụng lao động. Biên giới quốc tế được mở cửa sẽ cho phép các đoàn công tác được thực hiện với ít rào cản hơn. Đồng thời, để giúp nền kinh tế khôi phục lại xu hướng tăng trưởng như trước đại dịch, ngành du lịch cần sớm được khôi phục để tiếp tục đóng góp cho nền kinh tế. Dĩ nhiên, chiến lược đó đòi hỏi phải kiểm soát dịch liên tục trong năm 2022.

#### Triển vọng tích cực cho nền kinh tế

**GDP dự kiến tăng bật lại mức tăng trưởng 5,5% trong năm 2022 theo kịch bản với giả định đại dịch được kiểm soát tương đối tốt cả trong nước và trên quốc tế** (Bảng 1.2.). Khi các biện pháp hạn chế đi lại được nới lỏng, các ngành dịch vụ dự kiến sẽ phục hồi phần nào khi lòng tin của nhà đầu tư và người tiêu dùng được khôi phục. Khách du lịch nước ngoài dự kiến sẽ dần quay lại từ giữa năm 2022 trở đi, qua đó giúp phục hồi ngành du lịch. Các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu sẽ đáp ứng nhu cầu hàng xuất khẩu của Việt Nam tại Mỹ, EU và Trung Quốc. Mỹ, EU và Trung Quốc dự kiến tăng trưởng lần lượt ở mức 3,8%, 4,4% và 5,1% trong năm 2022. ngành nông nghiệp dự kiến tiếp tục tăng trưởng bằng mức giai đoạn 2020-2021, đem lại đóng góp nhỏ nhưng ổn định cho tăng trưởng.

**Quá trình phục hồi kinh tế sẽ được hỗ trợ bằng chính sách tài khóa nới lỏng hơn, ít nhất trong nửa đầu năm 2022.** Tính đến đầu tháng 01/2022, Quốc hội đang thảo luận chương trình phục hồi kinh tế thực hiện trong 2 năm 2022-2023. Chương trình này được cho là sẽ đi vào thực chất, nhưng thông tin chi tiết đầy đủ về quy mô và nội dung chưa được công bố tại thời điểm hoàn thiện báo cáo này. Chương trình này có thể bao gồm:

- **Các biện pháp chính sách thuế** – các hình thức miễn giảm thuế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cả năm 2022 hoặc giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT) trong năm 2022 nhằm đẩy mạnh cầu tư nhân trong nước - được cho là những phương án tốt trong ngắn hạn. Giảm tạm thời thuế suất thuế GTGT từ 10% xuống 5% sẽ đẩy mạnh tiêu dùng trong nước trong khi chỉ làm tăng nợ công thêm 2% GDP, là mức Chính phủ có thể dễ dàng chấp nhận do dư địa tài khóa còn dồi dào. Ngoài ra, để cân đối gánh

nặng của COVID-19 giữa thị trường lao động và thị trường vốn, thu thuế các hoạt động đầu tư có thể được thực hiện bằng cách áp thuế ở mức nhỏ cho các giao dịch tài chính - gọi là thuế Tobi trong các nghiên cứu kinh tế. Thuế giao dịch tài chính (chẳng hạn ở mức 0,1% cho tất cả các giao dịch tài chính điện tử) sẽ tạo ra số thu khoảng 450 triệu USD, qua đó bù đắp lại cho ngân khố của trung ương đồng thời tạo điều kiện hỗ trợ đầy đủ hơn cho người lao động và các hộ gia đình bị ảnh hưởng.

- **Các biện pháp chi tiêu** - Hành động trước mắt có thể là triển khai các chương trình phục hồi trong lĩnh vực y tế và giáo dục vốn bị đại dịch gây ảnh hưởng nặng nề. Chẳng hạn, các cấp có thẩm quyền có thể cân nhắc phát máy tính bảng hoặc dụng cụ số cho học sinh, sinh viên hoặc trường học để đẩy mạnh giáo dục trực tuyến. Để đảm bảo lựa chọn đối tượng tốt hơn vì lợi ích của các hộ gia đình và doanh nghiệp bị ảnh hưởng, Chính phủ cần phải bắt tay vào xây dựng cơ sở dữ liệu đảm bảo xã hội tổng hợp, nhằm tiếp tục mở rộng các dịch vụ xã hội. Song song với đó là ưu tiên nhằm hợp lý hóa quản lý đầu tư công nhằm nâng cao linh hoạt trong phân bổ (điều chuyển) phần vốn chưa sử dụng trong trường hợp khẩn cấp. Bên cạnh đó là nhu cầu làm rõ trách nhiệm phân bổ giữa trung ương và địa phương, bao gồm liên quan đến các sáng kiến tầm khu vực, như các dự án giao thông liên tỉnh hoặc trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

**Chính sách tài khóa mở rộng như trên có thể được triển khai mà không gây tác động lớn đến cân đối tài khóa và nợ vẫn được duy trì bền vững trong ngắn hạn và trung hạn.** Một phần của chi tiêu công tăng lên theo khuyến nghị có thể được đảm bảo bằng nguồn ngân quỹ được tích lũy của Chính phủ, mà không cần vay nợ thêm. Vì lý do đó, bội chi ngân sách dự báo sẽ ở mức khoảng 4,4% trong năm 2022. Nợ dự kiến không tăng nhiều theo giá so sánh vì Chính phủ vẫn còn nguồn ngân quỹ, nguồn kết chuyển từ năm trước, vì vậy nhu cầu huy động vốn bổ sung chỉ ở mức tương đối thấp. Tương tự những năm gần đây, hầu hết những nhu cầu đó có thể được đáp ứng qua vay nợ trên thị trường trong nước.

**Chính sách tài khóa mở rộng được triển khai trong các năm 2020-2021 để giúp doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng dự kiến sẽ bắt đầu được rút dần từ giữa năm 2022.** Quay lại chính sách tiền tệ an toàn hơn là bước đi cần thiết, trên sở sở tăng sử dụng các công cụ tài khóa và đẩy mạnh quản lý rủi ro gia tăng trong khu vực tài chính khi các ngân hàng thương mại đang có nguy cơ bị tăng nợ xấu trong các danh mục của họ. Trong thực tế, các cấp có thẩm quyền cần đảm bảo các ngân hàng sẵn sàng triển khai sớm và hiệu quả việc xử lý nợ xấu để niềm tin vào hệ thống ngân hàng không bị ảnh hưởng khi các biện pháp gia hạn thời gian trả nợ kết thúc. Cơ quan tiền tệ cũng dự kiến quay lại chính sách an toàn nhằm kiểm soát lạm phát khi tổng cung tiền danh nghĩa đã tăng cao hơn hai đến ba lần so với tăng trưởng giá trị hoạt động kinh tế thực kể từ đầu khủng hoảng COVID-19, điều đó cho thấy giá cả sẽ có sự điều chỉnh về lâu dài.

**Lạm phát dự kiến vẫn được duy trì dưới chỉ tiêu 4% của NHNN.** Giá cả toàn cầu gia tăng trong thời gian qua cho thấy có sự bất cân đối cung-cầu liên quan đến đại dịch và giá cả thương phẩm tăng cao hơn so với mức thấp cách đây một năm. Những áp lực giá nêu trên dự kiến sẽ dịu đi trong năm 2022. Giá tăng do đại dịch dự kiến sẽ dịu dần trong năm tới khi những gián đoạn về sản xuất được xử lý. Mặc dù giá cả thương phẩm toàn cầu gia tăng trong thời gian qua, chẳng hạn giá xăng, có thể vẫn tiếp tục tăng trong trung hạn, nhưng nhu cầu trong nước dự kiến sẽ cải thiện dần trong năm 2022 và chỉ phục hồi đầy đủ vào năm 2023, vì vậy áp lực lạm phát sẽ được chống đỡ. Các cấp có thẩm quyền cần theo dõi tỷ lệ tăng nợ xấu và chất lượng tài sản của ngân hàng để đảm bảo sức khỏe của khu vực ngân hàng đồng thời thúc đẩy áp dụng các quy định về an toàn vốn theo chuẩn Basel II tại toàn bộ các ngân hàng đang hoạt động.

**Bảng 1.2. Một số chỉ số kinh tế, Việt Nam, 2019–2023**

Chỉ số	2019	Ước 2020	Ước 2021	Dự báo 2022	Dự báo 2023
Tăng trưởng GDP (%)	7,0	2,9	2,6	5,5	6,5
Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân, %)	2,8	3,2	1,8	3,6	4,0
Cán cân vãng lai (%GDP)	5,0	4,6	-1,0	1,7	2,0
Cân đối thu, chi NSNN (% GDP)	-0,5	-4,9	-4,8	-4,4	-3,5
Nợ công (%GDP)	55,0	55,3	57,6	58,8	57,2

Nguồn: TCTK; Bộ Tài chính; NHNN; IMF; và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: Tính toán trên sử dụng GDP chưa điều chỉnh, trừ khi có chú thích khác. NSNN = ngân sách nhà nước.

**Trong trung hạn, nền kinh tế chỉ dự kiến chỉ quay về lộ trình tăng trưởng trước COVID vào năm 2023, khi các ngành dịch vụ đã phục hồi đầy đủ và không có các cú sốc mới.** Trên toàn cầu, tăng trưởng toàn cầu từ năm 2022 trở đi sẽ giảm nhẹ xuống khoảng 3,2% trong trung hạn.<sup>37</sup> Sản lượng ở các nền kinh tế phát triển dự báo sẽ vượt các dự báo trung hạn trước đại dịch - chủ yếu phản ánh gói hỗ trợ chính sách quy mô lớn dự kiến sẽ được thực hiện tại Mỹ trong đó có các biện pháp nhằm nâng cao tăng trưởng tiềm năng. Điều này có nghĩa là thêm cơ hội cho các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu của Việt Nam từ năm 2023 trở đi vì Mỹ hiện là thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

**Sau khi tăng trưởng đã vững bước, các chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ quay lại với các mục tiêu trung hạn.** Cơ quan quản lý tài khóa sẽ tiếp tục các nỗ lực củng cố tình hình tài khóa trung hạn từ năm 2023 trở đi. Cơ quan tiền tệ sẽ rút dần chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp trong khủng hoảng. Cơ quan tiền tệ cần đảm bảo cơ chế giải quyết nợ xấu phù hợp được vận hành, tiếp tục theo dõi thận trọng nợ xấu gia tăng và chất lượng tài sản của ngân hàng để đảm bảo sức khỏe cho khu vực ngân hàng và thúc đẩy áp dụng các quy định an toàn vốn theo chuẩn Basel II tại tất cả các ngân hàng đang hoạt động. Sự phát triển của ngân hàng số và hệ thống thanh toán điện tử quốc gia sẽ đẩy mạnh các dịch vụ tài chính toàn diện, đem lại tác động tích cực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu vực phi chính thức.

**Tài khoản vãng lai dự kiến sẽ đạt thặng dư ở mức nhỏ trong trung hạn nhờ xuất khẩu đạt kết quả tốt và nguồn kiều hối ổn định.** Do xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu, thặng dư tài khoản vãng lai sẽ chỉ ở mức khiêm tốn, khoảng 1.5-2% GDP trong trung hạn. Nguồn kiều hối dự kiến đóng góp ổn định từ 18 tỷ USD đến 20 tỷ USD cho tài khoản vãng lai. Cán cân tài chính dự kiến sẽ được hưởng lợi với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ổn định, đến nay vẫn đứng vững trong giai đoạn đại dịch và dự kiến sẽ phục hồi về các mức trước COVID. Sự hấp dẫn của thị trường Việt Nam là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư càng trở nên thu hút hơn với hàng loạt các hiệp định thương mại tự do và những thay đổi trong chuỗi giá trị toàn cầu và nhu cầu đa dạng hóa nguồn sản xuất của nhiều chính phủ và tập đoàn đa quốc gia hậu COVID-19.

### Nhưng rủi ro đang nghiêng theo hướng suy giảm

**Những viễn cảnh kinh tế nêu trên vẫn hàm chứa một số rủi ro theo hướng suy giảm.** Yếu tố bất định chủ yếu là hướng đi của đại dịch, trong đó các biến chủng vi-rút SARS-COV-2 nguy hiểm hơn có thể xuất hiện trước khi vắc-xin được bao phủ diện rộng, buộc phải áp dụng lại các biện pháp giãn cách xã hội, làm chậm lại quá trình phục hồi kinh tế ở Việt Nam và ở những thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Tiếp tục duy

37 Báo cáo viễn cảnh kinh tế toàn cầu của Ngân hàng Thế giới, tháng 01/2022.

trì tiến độ tiêm vắc-xin ban đầu, thực hiện mũi tiêm bổ sung cho người dân và năm 2022 và đẩy mạnh các biện pháp theo “Thông điệp 5K”<sup>38</sup> trên toàn quốc là cách để giúp giảm rủi ro lây lan của các biến thể mới tại Việt Nam. Khôi phục các hoạt động kinh tế còn gặp phức tạp do sự gián đoạn của các chuỗi giá trị và thiếu hụt lao động (cú sốc cung) cũng như sự bất định về hướng đi của đại dịch, bao gồm biến thể Omicron mới, khiến cho người tiêu dùng trở nên thận trọng hơn khi mua hàng (cú sốc cầu). Bên ngoài Việt Nam còn có hai rủi ro theo hướng suy giảm nếu khủng hoảng kéo dài sang năm thứ ba. Nhiều quốc gia hiện không còn nhiều dư địa để sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm xử lý khủng hoảng kéo dài, vì vậy càng làm tăng thêm bất định và rủi ro suy giảm cho đa quốc gia trên toàn cầu, và điều đó có thể ảnh hưởng đến Việt Nam. Ngoài ra, nền kinh tế Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc đã tăng bật lại trong năm 2021, vì vậy họ có thể bắt đầu bình thường hóa chính sách tài khóa và tiền tệ, gây ảnh hưởng đến lộ trình tăng trưởng của các quốc gia đó trong trung hạn đồng thời thắt lại các điều kiện huy động tài chính trên toàn cầu. Phương án phòng vệ tốt nhất của Việt Nam khi phải đối mặt với bất định về cầu bên ngoài là tận dụng những hiệp định thương mại tự do hiện có nhằm đa dạng hóa sản phẩm và địa chỉ xuất khẩu. Điều này cho phép rủi ro được dàn rộng ra nhiều sản phẩm và đối tác, qua đó giảm nhẹ tác động tiêu cực có thể có khi phải phụ thuộc vào một vài thị trường lớn và các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo tương đối hẹp. Hai lĩnh vực hứa hẹn là xuất khẩu dịch vụ và xuất khẩu các sản phẩm xanh (hoặc xanh hơn). Chương hai của Báo cáo Điểm lại kỳ này sẽ bàn về tiềm năng và các phương án sản xuất sản phẩm xanh của Việt Nam.

### **Bên cạnh những bất định liên quan đến hướng đi của đại dịch, các cấp có thẩm quyền cần hành động nhằm giảm thiểu tác động của những rủi ro tài khóa, xã hội và khu vực tài chính.**

**Đẩy mạnh hỗ trợ tài khóa.** Không giống như hầu hết các quốc gia khác, Việt Nam vẫn còn dư địa tài khóa đáng kể nhưng chưa sử dụng đủ để hỗ trợ kinh tế năm 2021. Quan ngại về bền vững nợ là nền tảng quan trọng của chính sách tài khóa và là ưu điểm của Chính phủ Việt Nam. Trong thực tế, người ta có thể cho rằng ráng chịu gánh nặng khủng hoảng ở thời điểm hiện tại theo cách không tăng chi sẽ không để lại gánh nặng cho các thế hệ tương lai qua phát sinh nợ để xử lý khủng hoảng. Tuy nhiên, không đẩy mạnh hỗ trợ tài khóa vào thời điểm khủng hoảng sâu sẽ gây ra những khó khăn kinh tế nghiêm trọng cho hộ gia đình và người lao động trong khu vực phi chính thức, gây thiệt hại cho nền kinh tế và có khả năng đảo ngược một số thành quả giảm nghèo mà Việt Nam đạt được trong hai thập niên qua. Trong ngắn hạn, cách làm đó tước đi những khoản chi tiêu rất cần thực hiện nhằm hỗ trợ tăng trưởng cho nền kinh tế. Một phần lý do có liên quan đến sự cứng nhắc trong ngân sách, không cho phép điều chuyển giữa các đơn vị dự toán nếu không có sự phê duyệt của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng Nhân dân.<sup>39</sup> Có lẽ vào thời điểm khẩn cấp, thẩm quyền này nên được giao cho Chính phủ để có thể ứng phó tốt hơn với khủng hoảng.

**Vi Việt Nam có khát vọng trở thành nền kinh tế thu nhập cao trong hai thập niên tới, điều cần ghi nhận là tất cả các nền kinh tế phát triển đều sử dụng chính sách tài khóa ứng phó với biến động chu kỳ làm công cụ quan trọng để điều chỉnh theo tăng trưởng.** Vào những thời điểm khủng hoảng, chính phủ các quốc gia đó chấp nhận nguồn thu từ thuế giảm mạnh nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng, đồng thời họ cũng đẩy mạnh chi tiêu để hỗ trợ nền kinh tế, và qua đó chấp nhận bội chi cao hơn. Trong trường hợp Việt Nam, trong điều kiện chi tiêu được thực hiện chậm trong năm 2021 vì các lý do khác nhau, Chính phủ có thể cân nhắc sử dụng các công cụ thu như miễn giảm thuế GTGT trong một năm để hỗ trợ cầu tư nhân. Về lâu dài, tốc độ chi đầu tư công thấp, đặc biệt là đầu tư cho hạ tầng và nguồn nhân lực, sẽ ảnh hưởng đến tiềm năng tăng trưởng của quốc gia khi đang chuẩn bị triển khai Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 và chuyển đổi sang lộ trình phát triển bền vững hơn.

38 Là chiến dịch y tế của các cấp có thẩm quyền tại Việt Nam nhằm giữ cho người dân mạnh khỏe và không bị lây nhiễm kể khi có đại dịch COVID-19. Thông điệp 5K nghĩa là “Khẩu trang, Khử khuẩn, Khoảng cách, Không tập trung và Khai báo y tế”.

39 Điều 52 và 53 của Luật Ngân sách Nhà nước.



**Ngoài ra, trong trung và dài hạn, cơ quan quản lý tài khóa cần tiếp tục các nỗ lực củng cố tình hình tài khóa trong trung hạn, điều quan trọng là làm thế nào để cách thức thực hiện không ảnh hưởng đến tiềm năng tăng trưởng.** Các cấp có thẩm quyền cần cân nhắc cải cách về chính sách và quản lý thu chi. Thu trong nước có thể được cải thiện thông qua cải cách về chính sách thuế và quản lý thuế và nâng cao hiệu suất sử dụng nguồn lực nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội có chất lượng của quốc gia trong thập kỷ tới. Cải thiện hiệu suất chi tiêu trong các lĩnh vực sự nghiệp sẽ tiếp tục hỗ trợ cho các mục tiêu tài khóa tổng thể của các cấp có thẩm quyền. Nhìn vào những yếu kém của chương trình chi tiêu công với bằng chứng là tỷ lệ thực hiện lại một lần nữa bị giảm thấp trong nửa đầu năm 2021, các cấp có thẩm quyền cần rà soát và cải thiện công tác lập kế hoạch, lựa chọn và triển khai chương trình đầu tư công nhằm nâng cao hiệu quả cho người dân trong ngắn hạn và trung hạn, đồng thời để đem lại tác động cho tiềm năng tăng trưởng dài hạn của Việt Nam.

**Xử lý những tác động xã hội của đại dịch.** Đợt dịch bùng phát từ tháng tư đã để lại tác động khó phai trên thị trường lao động, càng làm tăng thêm tác động kéo dài của năm đầu khủng hoảng. Tỷ lệ tham gia lao động và tỷ lệ lao động có việc làm càng bị ảnh hưởng thêm qua các đợt giãn cách trong quý III, khiến cho các hộ gia đình bị mất thu nhập. Nhóm lao động trong khu vực phi chính thức và nữ giới bị ảnh hưởng đặc biệt nặng nề. Nhóm thứ nhất không phải lúc nào cũng được tiếp cận các dịch vụ nhằm hỗ trợ họ vượt qua hoàn cảnh khó khăn kinh tế. Nữ giới vốn đã chịu thêm gánh nặng chăm sóc gia đình có thể sẽ gặp nhiều khó khăn hơn khi tìm kiếm việc làm mới và tái tham gia lực lượng lao động. Hộ gia đình bị giảm thu nhập có thể gây ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư và tiêu dùng, và qua đó ảnh hưởng đến phục hồi kinh tế. Các chính sách như tăng chi cho giáo dục, y tế và chuyển đổi số có thể giúp loại bỏ những tác động ngắn hạn của khủng hoảng. Những khoản chi đó có thể bao gồm cung cấp máy tính bảng hoặc đảm bảo khả năng tiếp cận internet nhằm đảm bảo kết quả học tập khi học trực tuyến. Đẩy mạnh kiểm tra sức khỏe và các biện pháp dinh dưỡng tiếp theo sẽ giúp trẻ em tránh rơi vào tình trạng suy dinh dưỡng và còi cọc, hiện vẫn đang là vấn đề ở Việt Nam. Các cấp có thẩm quyền cũng nên rà soát lại các chương trình đảm bảo xã hội của quốc gia nhằm cải thiện về lựa chọn đối tượng, phạm vi, tiếp cận và hiệu quả. Trong trung hạn, nhu cầu đặt ra là phải xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử để thống nhất việc đăng ký các đối tượng thụ hưởng tiềm năng và cung cấp các dịch vụ, đó là bước đi quan trọng để cải cách hệ thống và đảm bảo các nạn nhân của thiên tai và cú sốc kinh tế trong tương lai được nhận hỗ trợ đầy đủ.

**Xử lý nghị trình cải cách khu vực tài chính.** Tác động bất lợi của nợ xấu đối với khu vực tài chính và rủi ro đối với tài sản của ngân hàng, gây đe dọa quá trình phục hồi kinh tế bền vững, có thể được đảo ngược. Hiện nay các biện pháp giãn thời gian trả nợ có thể trì hoãn việc xác định và ghi nhận nợ xấu, nhưng tác động của đợt dịch COVID-19 bùng phát từ tháng tư chưa được phản ánh đầy đủ. Vì vậy, nợ xấu và chất lượng tài sản của ngân hàng cần được theo dõi chặt chẽ. Trong thực tế, các nhà hoạch định chính sách cần cân nhắc bốn lĩnh vực hành động.<sup>40</sup> Một là bất kỳ chính sách nào cũng cần giảm thiểu rủi ro đạo đức và đảm bảo tuân thủ các thông lệ lành mạnh về quản lý rủi ro tín dụng. Các biện pháp giãn thời gian trả nợ nên được sử dụng nhằm cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp và hộ gia đình làm ăn tốt nhưng đang bị đại dịch gây ảnh hưởng tạm thời nhằm đảm bảo bền vững cho nền kinh tế và duy trì ổn định tài chính, chứ không nên khuyến khích môi trường có thể chấp nhận hạ thấp chuẩn cho vay. Hai là các nhà hoạch định chính sách nên áp dụng chiến lược rút lui từng bước, để gỡ bỏ dần các biện pháp cứu trợ ngay sau khi hoàn cảnh cho phép nhằm đảm bảo kỷ cương và quản lý rủi ro và tài chính lành mạnh. Ba là các nhà hoạch định chính sách cần tiến hành các biện pháp nhằm đảm bảo các ngân hàng sẵn sàng triển khai xử lý nợ sớm và hiệu quả trong quá trình giải quyết nợ xấu. Những biện pháp đó bao gồm thiết lập và tăng cường cơ chế tái cơ cấu khoản vay chung, thu hồi theo pháp luật thông qua cưỡng chế tài sản thế chấp, xóa nợ, bán hoặc buôn bán nợ. Cơ chế xử lý tình trạng mất khả năng trả nợ hiệu quả có vai trò quan trọng nhằm giảm thiểu thua lỗ khi giải quyết nợ xấu. Thứ tư là các nhà hoạch định chính sách cần tăng cường giám sát an toàn nhằm đảm bảo phát hiện

40 Để tìm hiểu thêm, đề nghị tham khảo Nhóm Ngân hàng Thế giới (2021).

sớm các ngân hàng có vấn đề và tăng cường cơ chế xử lý các ngân hàng đó, bao gồm nhưng không hạn chế ở các biện pháp như tái cơ cấu ngân hàng, tách riêng tài sản, sát nhập, mua lại, ứng cứu và thanh lý.

## **Thương mại có thể giúp gì thêm cho tăng trưởng bền vững tại Việt Nam?**

**Khi nền kinh tế Việt Nam phục hồi sau đại dịch COVID-19 và khi các cấp có thẩm quyền bắt tay vào triển khai tầm nhìn mới trong mô hình phát triển bền vững hơn qua Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, câu hỏi quan trọng được đặt ra là làm thế nào để chuyển đổi thương mại nhằm hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi đó.** Tại sao thương mại lại có vai trò quan trọng? Lý do vì thương mại là chỗ dựa chính và yếu tố đóng góp quan trọng cho chuyển đổi cơ cấu và phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong hai thập niên qua. Thương mại giúp Việt Nam chuyển đổi từ một nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế dựa vào chế tạo, chế biến và dịch vụ, đem lại dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và giúp tạo ra hàng triệu việc làm không đòi hỏi kỹ năng cao qua đó giúp giảm nghèo trên toàn quốc. Việt Nam đã và đang là câu chuyện thành công về thương mại khi giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa còn lớn hơn GDP của quốc gia và tổng giá trị thương mại (xuất khẩu + nhập khẩu) hàng hóa cao gấp đôi GDP.

**Mặc dù thành công trong xuất khẩu hàng hóa đã và đang là lợi thế của quốc gia trong hai thập niên qua, nhưng nó cũng đem lại những thách thức.** Xuất khẩu bùng phát cũng song hành với nhập khẩu bùng phát, qua đó cho thấy hàng xuất khẩu của Việt Nam đem lại giá trị gia tăng thấp. Giá trị gia tăng thấp cho thấy năng suất còn thấp, gây cản trở cho quá trình Việt Nam chuyển đổi thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045, theo mục tiêu Chính phủ đề ra cho quốc gia tại Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030. Sự gắn kết giữa các cơ sở xuất khẩu và các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, cả trong chuỗi giá trị đầu nguồn và cuối nguồn. Mức độ đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu cũng tương đối hạn chế, nếu xét về sản phẩm (trong đó hàng điện tử chiếm 60% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa), hoặc doanh nghiệp (Samsung chiếm một phần tư tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa), và thị trường (Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản chiếm 3/4 lưu lượng thương mại của quốc gia). Tự động hóa quy trình công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ làm mất đi lợi thế so sánh chính của Việt Nam - là lao động giá rẻ. Cuối cùng, quốc gia dường như vẫn đóng cửa với thương mại dịch vụ.

**Một diễn biến nữa đang phát sinh có ảnh hưởng quan trọng đến lĩnh vực thương mại của Việt Nam - đó là mối quan hệ với môi trường và quản lý rủi ro khí hậu.** Thực chất, mô hình tăng trưởng dựa trên xuất khẩu hai thập niên qua đã ảnh hưởng đến môi trường ở Việt Nam và đang ngày càng trở nên thách thức khi Chính phủ đã thông qua chủ trương chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng mới theo hướng hiệu quả, xanh và bền vững hơn. Ngày nay, các ngành xuất khẩu đang để lại dấu chân các-bon quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam do sự phụ thuộc vào những công nghệ thâm dụng năng lượng và các phương thức vận tải mà bản thân chúng là yếu tố đóng góp chính vào khí thải nhà kính.

**Đồng thời, cam kết trong nước và toàn cầu về giảm khí thải nhà kính sẽ ảnh hưởng đến lĩnh vực thương mại của Việt Nam.** Biến đổi khí hậu toàn cầu và những nỗ lực quốc tế nhằm giảm nhẹ tác động và/hoặc thích ứng dự kiến sẽ ảnh hưởng đến cả cung và cầu các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Về cung, các lĩnh vực chính trong nền kinh tế, như công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp và vận tải đang và dự kiến sẽ bị biến đổi khí hậu toàn cầu gây ảnh hưởng (như bão nhiệt đới và lũ lụt), làm thay đổi cơ cấu và giá trị các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Về cầu, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ phụ thuộc vào nhu cầu mới của các đối tác thương mại lớn và người tiêu dùng, là những người ngày càng đòi hỏi về quy trình sản xuất có ý thức về môi trường, đòi hỏi về hàng hóa và dịch vụ xanh hơn. Những thay đổi và thách thức trên toàn cầu nêu trên cũng có thể tạo ra cơ hội mới để phát triển những sản phẩm mới - và xanh hơn. Chương 2 của Báo cáo Điểm lại kỳ này sẽ đi sâu vào cách thức Việt Nam có thể chủ động hơn với tác động của biến đổi khí hậu trong lĩnh vực thương mại, xử lý những thách thức và tận dụng những cơ hội mới theo tầm nhìn mới về phát triển được vạch ra trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030.





Nguồn ảnh: Nguyen Quang Ngoc Tonkin@shutterstock.com



## CHƯƠNG 2

**KHÔNG CÒN THỜI GIAN ĐỂ LÃNG PHÍ**  
Cơ hội và thách thức đối với phát triển  
thương mại xanh tại Việt Nam

**Hội nghị Biến đổi Khí hậu Liên hiệp Quốc lần thứ 26 (COP26) được tổ chức vào đầu tháng 11 năm 2021 tại Glasgow, Scotland. Tại hội nghị, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam - Phạm Minh Chính, một lần nữa cam kết Việt Nam sẽ tham gia giải pháp về biến đổi khí hậu toàn cầu.** Quốc gia đặt mục tiêu nâng tỷ lệ năng lượng sạch trong tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp lên ít nhất 20% vào năm 2030 và 30% vào năm 2045, đồng thời cam kết từng bước loại bỏ sản xuất điện bằng than và cam kết khí thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Các quốc gia khác, bao gồm các quốc gia Liên minh Châu Âu và Mỹ, là những đối tác thương mại lớn của Việt Nam, cũng đưa ra những cam kết tương tự.

**Biến đổi khí hậu toàn cầu và những cam kết đó có ý nghĩa gì với các doanh nghiệp và các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam? Thương mại sẽ bị ảnh hưởng ra sao, hoặc hơn nữa là thương mại có thể giúp ích gì? Đây là những thách thức, những nền tảng cần có, những cơ hội, và cần phải làm những gì?**

**Thương mại là trọng tâm của giải pháp cho biến đổi khí hậu; kèm theo đó là cơ hội nhưng cũng có cả những thách thức mà chính phủ có thể giúp giải quyết.** Thương mại nâng cao khả năng để nền kinh tế tiếp thu công nghệ mới nhằm giảm ô nhiễm và thích ứng với những thay đổi mới về môi trường. Đối với các doanh nghiệp, đó là cơ hội để tạo ra hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường, đồng thời tìm kiếm thị trường mới. Trong quá trình thế giới chuyển dịch sang giảm thải các-bon, điều đó cũng làm chuyển dịch lợi thế so sánh xuất khẩu sang các lĩnh vực áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch hơn. Lại một lần nữa, đây là cơ hội để các cấp có thẩm quyền hỗ trợ giúp kinh tế chuyển đổi sang sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng sạch hơn, xanh hơn, có khả năng chống chịu cao hơn. Cuối cùng, nhập khẩu có vai trò quan trọng để khôi phục nhanh chóng sau thiên tai khi những mặt hàng thiết yếu như lương thực và thuốc men đang bị thiếu cung, cũng như để phục vụ tái thiết về lâu dài. Vì vậy, trong một thế giới ngày càng bị biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng, thương mại có thể hỗ trợ áp dụng công nghệ, thúc đẩy tăng trưởng và lợi thế cạnh tranh, tạo điều kiện phục hồi sau thiên tai, và giúp xử lý vấn đề mất an ninh lương thực.

**Việt Nam đã hưởng lợi đáng kể với mô hình tăng trưởng theo định hướng xuất khẩu trong 20 năm qua.** Kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007 và được bổ sung bằng 13 hiệp định thương mại tự do / hiệp định thương mại khu vực có hiệu lực vào cuối năm 2020, quốc gia đã thành công trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua đẩy mạnh tiếp cận các thị trường và giảm thuế quan.<sup>41</sup> Chính sách đó dẫn đến tăng trưởng theo cấp số nhân tính theo lưu lượng thương mại trong hai thập niên qua. Đến nay, giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam còn cao hơn so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP), chủ yếu ở các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo công nghiệp nhẹ (hàng điện tử và dệt) và ở cấp độ thấp hơn là nông sản (gạo).

**Tuy nhiên, phương thức tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của Việt Nam đã và đang gặp ngày càng nhiều thách thức khi biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường gia tăng.** Một mặt, các lĩnh vực xuất khẩu có tính chất thâm dụng tài nguyên và để lại nhiều dấu chân các-bon, góp phần làm tăng tổn hại môi trường và cạn kiệt nguồn tài nguyên của quốc gia. Mặt khác, biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và lưu lượng thương mại của Việt Nam thông qua việc làm tăng chi phí sản xuất và vận tải.

**Ngoài ra, Việt Nam cũng tham gia tích cực trong các chuỗi giá trị toàn cầu và tham gia một số hiệp định thương mại tự do với ràng buộc đòi hỏi nâng cao trách nhiệm về môi trường.** Khi tham gia các hiệp định tự do, có những hiệp định đòi hỏi Việt Nam phải cam kết theo những điều khoản cụ thể về bền vững, tiết kiệm năng lượng và cam kết về khí hậu (ví dụ, tuân thủ thỏa thuận Paris). Khi tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu, Việt Nam cũng phải chịu áp lực ngày càng tăng từ phía người mua trên toàn cầu nhằm giảm thải khí hiệu ứng nhà kính và dấu chân môi trường.

41 Trung tâm WTO và Hội nhập Quốc tế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hà Nội. Ngoài ra còn có hai hiệp định thương mại tự do, RCEP và UKTVFTA, được ký kết cuối năm 2020 nhưng chưa có hiệu lực. Bên cạnh đó là hai hiệp định thương mại tự do khác với EFTA và Ít-xra-en đang được đàm phán. <https://wtocenter.vn/thong-ke/13814-Viet-Nams-ftas-summary-as-of-april-2019>

**Phần này nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa lưu lượng thương mại của Việt Nam với biến đổi khí hậu toàn cầu và giải đáp những câu hỏi sau, nhằm chỉ ra những cơ hội và thách thức:**

- Các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam dễ tổn thương với biến đổi khí hậu đến đâu?
- Các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam đóng góp đến đâu về lượng khí thải các-bon tại Việt Nam?
- Kế hoạch nhằm giảm nhẹ tổn hại môi trường của Việt Nam và các quốc gia khác có ảnh hưởng gì đến thương mại của quốc gia? Đặc biệt, những chính sách về khí hậu như thuế các-bon mới đánh trên khí thải đem lại tác động gì về cơ cấu lưu lượng thương mại? Các chiến lược xanh như điều chỉnh biên giới các-bon được các đối tác thương mại lớn của Việt Nam thông qua có tác động gì đến xuất khẩu của Việt Nam?
- Việt Nam có lợi thế cạnh tranh khi sản xuất các sản phẩm xanh hay không và đâu là những cơ hội mới về sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm môi trường mới?
- Chính sách có thể giúp gì nhằm thúc đẩy áp dụng công nghệ, sản xuất và xuất khẩu theo hướng thân thiện với môi trường?

## I. Xuất khẩu của Việt Nam dễ bị tổn thương với biến đổi khí hậu đến mức độ nào?

**Biến đổi khí hậu dự kiến ảnh hưởng đến hai lĩnh vực xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam - công nghiệp và nông nghiệp.** Phần lớn các hoạt động sản xuất công nghiệp và nông nghiệp cũng như xuất khẩu đều nằm ở các khu vực thấp duyên hải và vùng đồng bằng - là các địa bàn rất dễ tổn thương với tác động của biến đổi khí hậu. Nhiều khu công nghiệp phục vụ xuất khẩu đang có nguy cơ với tình trạng nước biển dâng cao (Đồng bằng sông Cửu Long), ngập lụt (thành phố Hồ Chí Minh) và bão nhiệt đới (khu vực Duyên hải miền Trung).<sup>42</sup>

**Sản xuất nông nghiệp và các mặt hàng xuất khẩu đặc biệt dễ bị tổn thương với biến đổi khí hậu, đặc biệt là nhiệt độ gia tăng và các hiện tượng thời tiết cực đoan.** Ngành nông nghiệp của Việt Nam đóng góp 13,2% cho xuất khẩu và 10,3% cho nhập khẩu. Các khu vực thấp vùng duyên hải và đồng bằng châu thổ có rủi ro cao với nước biển dâng cao. Biến đổi khí hậu là nguy cơ đối với sản xuất nông nghiệp thông qua các hiện tượng nhiệt độ gia tăng, xâm mặn, hạn hán và lũ lụt. Những hiện tượng đó có thể ảnh hưởng đến gieo trồng và thu hoạch một số loại cây trồng chủ lực, làm giảm diện tích canh tác và sản lượng của những sản phẩm như lúa, ngô, sắn, mía đường, cà phê và rau màu. Chẳng hạn, nghiên cứu thực chứng cho thấy sản xuất lúa có thể bị giảm sản lượng từ 5 đến 23% vào năm 2040, đặc biệt ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, làm tăng rủi ro mất an ninh lương thực.<sup>43</sup> Năng lực xuất khẩu và nhìn rộng ra là thu nhập của người nông dân và vấn đề an ninh lương thực của các nhóm dễ bị tổn thương dự kiến sẽ bị ảnh hưởng.<sup>44</sup> Cơ cấu sản xuất và cảnh quan ngành nông nghiệp có thể sẽ phải thay đổi để thích ứng với thay đổi về nhiệt độ, xu hướng mưa và nguồn nước ngọt.

**Tác động tiêu cực nêu trên đối với các mặt hàng sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam càng trở nên trầm trọng hơn nếu nhìn vào thiệt hại trong lĩnh vực vận tải thương mại, cũng dễ bị tổn thương với các sự kiện thời tiết cực đoan.** Thiệt hại về hạ tầng logistics và vận tải có thể dẫn đến chậm trễ và làm tăng chi phí, gây ảnh hưởng trực tiếp đến xuất khẩu và nhập khẩu. Những thay đổi nghiêm trọng hơn về môi trường, chẳng

42 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020, báo cáo tại <https://tractus-asia.com/blog/growing-pains-Viet-Nams-industrial-real-estate-conundrum/>

43 Jiang và đồng sự 2018; Li và đồng sự 2017.

44 Brenton và Chemutai 2021.

hạn mực nước biển dâng cao, có thể nhấn chìm một số hạ tầng giao thông vận tải ở các vùng thấp ven biển, như hải cảng, đường bộ, đường sắt và sân bay. Nếu mực nước biển dâng cao 100 cm (3,28 phút), khoảng 4% hệ thống đường sắt quốc gia, trên 9% đường quốc lộ cao tốc và khoảng 12% tình lộ dự kiến sẽ bị ảnh hưởng. Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long sẽ thiệt hại rất lớn, khi 28% hệ thống giao thông và 27% đường tỉnh lộ bị rủi ro. Mực nước biển dâng cao đe dọa làm hỏng nền móng của hải cảng và sân bay tại các vùng đất thấp miền duyên hải. Xâm mặn làm giảm vòng đời của công trình giao thông, đặc biệt là các kết cấu thép, do hiện tượng ăn mòn kim loại và các vật liệu khác. Triều cường có thể gây ra ngập lụt, ảnh hưởng đến giao thông và đời sống đô thị của người dân, nhất là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.<sup>45</sup>

## II. Xuất khẩu đóng góp bao nhiêu vào phát thải các-bon tại Việt Nam?

**Các ngành hàng xuất khẩu là nguồn tạo ra khí thải các-bon lớn trong nền kinh tế và để lại dấu chân các-bon tương đối lớn theo các tiêu chuẩn quốc tế.** Lượng khí thải này một phần là do sản xuất hàng xuất khẩu và một phần liên quan đến các dịch vụ vận tải sử dụng nhiều năng lượng và có cường độ phát thải cao.

**Lợi thế so sánh hiện nay của Việt Nam về nông sản lại rơi vào ngành sử dụng nhiều năng lượng và có cường độ phát thải cao.** Nông nghiệp là nguồn phát thải lớn thứ hai của Việt Nam sau lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, đóng góp khoảng 33% tổng lượng thải khí hiệu ứng nhà kính năm 2010.<sup>46</sup> Việt Nam cũng là một trong những quốc gia sản xuất lúa gạo lớn nhất và đứng thứ hai về xuất khẩu gạo trên thế giới. Nhưng phương thức sản xuất lúa gạo hiện nay lại thải nhiều khí hiệu ứng nhà kính. Khí mê-tan thải ra trong quá trình sản xuất lúa tại Việt Nam chiếm trên 50% lượng khí thải của ngành nông nghiệp. Các hoạt động chăn nuôi đóng góp 32% tổng lượng khí thải trong ngành nông nghiệp.<sup>47</sup>

**Mặt khác, mặc dù Việt Nam được xếp hạng tương đối cao về cường độ phát thải trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, phân tích cho thấy mức thải khí hiệu ứng trực tiếp ở cấp độ doanh nghiệp lại tương đối nhỏ** (Hình 2.1).<sup>48</sup> Ngược lại, lượng khí thải hiện nay có nguyên nhân chủ yếu liên quan đến phát thải khí hiệu ứng nhà kính gián tiếp, qua mua điện, hơi nước, sưởi ấm hoặc làm lạnh.<sup>49</sup> Điều đó có nghĩa là các doanh nghiệp khó có thể làm gì nhiều để trực tiếp giảm khí thải, trong khi chính các biện pháp giảm các-bon trong sản xuất điện và nhiệt mới đem lại tác động lớn nhất.<sup>50</sup> Tuy nhiên, Việt Nam cũng sánh ngang với các quốc gia châu Á khác về cường độ phát thải các-bon đi-ô-xít (CO<sub>2</sub>) trong sản xuất điện, bao gồm Sing-ga-po, Trung Quốc và Ma-lay-xia (Phụ lục 1).<sup>51</sup> Điều này có thể phản ánh tỷ lệ thủy điện của Việt Nam bên cạnh sự chuyển hướng của quốc gia sang các nguồn năng lượng tái tạo, cụ thể là điện mặt trời.

45 Nguyễn và đồng sự 2019, 59

46 Bộ TN&MT, 2014.

47 Bộ TN&MT, 2014

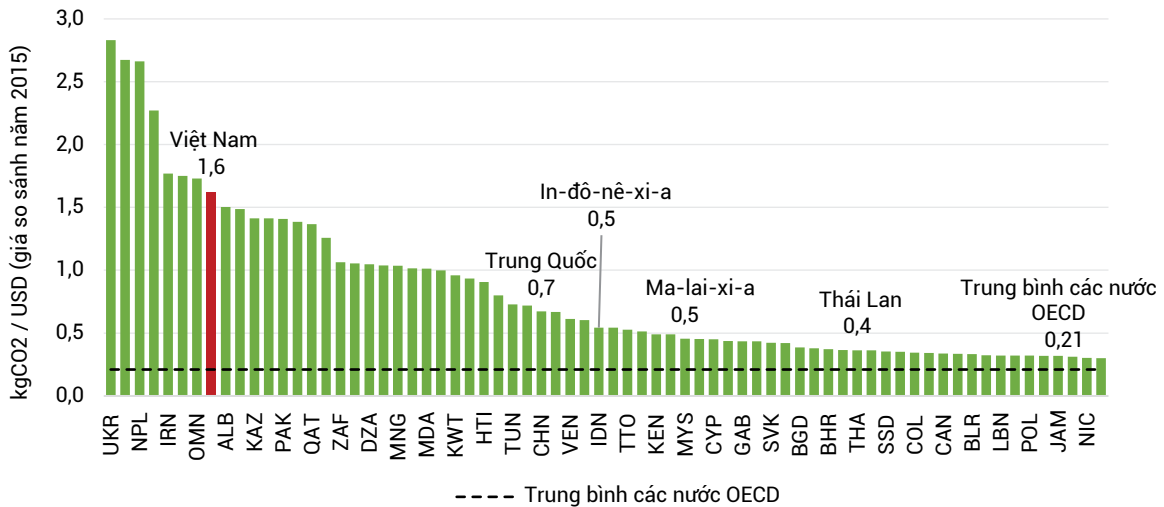
48 Khí thải hiệu ứng nhà kính trực tiếp, gọi là khí thải phạm vi 1, phát sinh từ các nguồn thuộc kiểm soát hoặc sở hữu của một tổ chức (ví dụ, khí thải liên quan đến nhiên liệu đốt trong lò hơi, lò nung và xe cơ giới).

49 Khí thải gián tiếp, còn gọi là khí thải phạm vi 2, bao gồm mua điện, hơi nước, tạo nhiệt, hoặc làm mát.

50 Việt Nam có cường độ phát thải tương đối cao trong các sản phẩm khoáng sản và dệt. Đây là kết quả phân tích bằng Công cụ so sánh cường độ phát thải nguyên mẫu và độ mở thương mại giữa các quốc gia, sử dụng dữ liệu về khí thải và sản xuất của Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu (GTAP) và dữ liệu xuất khẩu theo Định dạng Chung về Trao đổi Dữ liệu Tạm thời (COMTRADE) của Giải pháp Thương mại Thế giới Tổng hợp (WITS). Lưu ý rằng công cụ này hiện không bao gồm khí thải phạm vi 3, là khí thải liên quan đến sản xuất đầu vào mà doanh nghiệp mua của các nhà cung cấp khác.

51 Còn gọi là cường độ phát thải các-bon điện lưới; nói cách khác, đó là số gam các-bon đi-ô-xít (CO<sub>2</sub>) thải ra để tạo ra một đơn vị điện (ki-lô- oát) mỗi giờ (kW/h).

Hình 2.1. Cường độ phát thải của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (2019)



Nguồn: Tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới, 2021.

Đồng thời, mặc dù tỷ lệ cường độ phát thải trong hàng xuất khẩu trên tổng cường độ phát thải trong sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo đang gia tăng, nhưng điều này dường như chủ yếu là do giá trị xuất khẩu lớn chứ không phải do tăng cường độ phát thải trong sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. Khí thải trong sản xuất của Việt Nam tăng từ 82 triệu tấn lên 173 triệu tấn trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2015, là tốc độ tăng cao hơn nhiều so với các quốc gia khác trong Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).<sup>52</sup> Bảng 2.1 cho thấy tỷ lệ tổng lượng khí thải trong tổng giá trị xuất khẩu trên tổng mức khí thải trong tổng giá trị sản xuất tăng từ 60,9% năm 2005 lên 75,8% năm 2015.<sup>53</sup> Tỷ lệ này ở Việt Nam cao hơn nhiều so với các quốc gia trong ASEAN. Nếu tìm hiểu sâu hơn,<sup>54</sup> bảng 2.1 còn cho thấy cường độ phát thải trong tổng giá trị hàng xuất khẩu (cường độ phát thải CO<sub>2</sub> trong tổng giá trị hàng xuất khẩu) đã giảm từ 1,4 tấn trên 1.000 USD năm 2005 xuống còn 0,9 tấn trên 1.000 USD năm 2015. Tuy nhiên, hiệu suất thải khí CO<sub>2</sub> tính trên tổng giá trị sản xuất lại tăng từ 0,7 tấn trên 1,000 USD năm 2005 lên 1,1 tấn trên 1.000 USD năm 2015. Xu hướng tương tự cũng có thể thấy trong số liệu nhập khẩu (không báo cáo ở đây). Điều này phù hợp với phát hiện nêu trên là sự phát triển nhanh chóng của các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và những lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đến khí thải hiệu ứng nhà kính tăng gián tiếp, vì các lĩnh vực đó sử dụng điện, hơi nước, tạo nhiệt hoặc làm mát để vận hành.

52 Nguồn: Cơ sở dữ liệu khí thải trong thương mại của OECD

53 Khí thải trong giá trị hàng xuất khẩu chủ yếu liên quan đến ngành dệt và may mặc, hóa chất, và kim khí. Khí thải trong các sản phẩm máy tính và phụ kiện chỉ bằng một phần ba khí thải trong ngành dệt và may mặc.

54 Chúng tôi sử dụng công thức sau để bóc tách hiệu ứng: [khí thải trong giá trị hàng xuất khẩu/tổng khí thải trong giá trị sản xuất] = [giá trị hàng xuất khẩu/giá trị sản xuất] \* [khí thải trong giá trị hàng xuất khẩu / giá trị hàng xuất khẩu] \* [giá trị sản xuất / tổng khí thải].



**Bảng 2.1. So sánh lượng khí thải CO<sub>2</sub> trong sản xuất chung và sản xuất hàng xuất khẩu, 2005-2015**  
*triệu tấn và tỷ lệ phần trăm*

Quốc gia/Khu vực	Tổng giá trị xuất khẩu năm 2005				Tổng giá trị xuất khẩu năm 2015			
	Tỷ lệ khí thải trong tổng giá trị hàng xuất khẩu trên tổng khí thải trong sản xuất chung (%)	Tỷ lệ tổng giá trị hàng xuất khẩu so GDP (%)	Cường độ phát thải CO <sub>2</sub> trong tổng giá trị hàng xuất khẩu (tấn trên 1.000 USD)	Hiệu suất phát thải CO <sub>2</sub> trong tổng giá trị sản xuất (ngàn USD trên tấn)	Tỷ lệ khí thải trong tổng giá trị hàng xuất khẩu trên tổng khí thải trong sản xuất chung (%)	Tỷ lệ tổng giá trị hàng xuất khẩu so GDP (%)	Cường độ phát thải CO <sub>2</sub> trong tổng giá trị hàng xuất khẩu (tấn trên 1.000 USD)	Hiệu suất phát thải CO <sub>2</sub> trong tổng giá trị sản xuất (ngàn USD trên tấn)
Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	9,1	6,1	1,0	1,5	9,6	7,0	0,6	2,1
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	48,3	52,9	1,0	1,0	43,8	41,5	0,6	1,7
Trung Quốc (Cộng hòa Nhân dân)	30,4	30,5	2,4	0,4	23,6	19,9	1,0	1,2
Liên minh Châu Âu (28 quốc gia)	15,9	11,8	0,4	3,5	20,9	16,8	0,3	4,8
In-đô-nê-xia	35,0	35,0	1,2	0,8	23,3	20,8	0,6	1,8
Ấn Độ	21,2	19,2	1,5	0,8	21,1	19,3	1,1	1,0
Phi-líp-pin	29,0	27,1	0,8	1,4	27,4	26,8	0,4	2,8
Thái Lan	60,7	64,7	1,1	0,9	64,9	64,9	0,7	1,5
<b>Việt Nam</b>	<b>60,9</b>	<b>62,6</b>	<b>1,4</b>	<b>0,7</b>	<b>75,8</b>	<b>78,4</b>	<b>0,9</b>	<b>1,1</b>
Đông và Đông Nam Á	21,4	15,6	1,2	1,1	18,5	15,2	0,8	1,6

Nguồn: Mọi dữ liệu lấy của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), trừ dữ liệu GDP lấy của Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Hiệu suất khí thải CO<sub>2</sub> trong tổng giá trị sản xuất là tỷ lệ tổng khí thải trong sản xuất trên GDP.

**Cuối cùng, lợi thế so sánh hiện nay của Việt Nam về dịch vụ vận tải cũng là ngành sử dụng nhiều năng lượng và có cường độ phát thải cao.** Cơ sở hạ tầng của Việt Nam phát triển nhanh chóng dẫn đến các dịch vụ vận tải và giao thông trong nước tăng đáng kể - tổng chi phí vận tải tính theo ki-lô-mét - hành khách tăng từ 32 tỷ USD năm 2000 lên 169 tỷ USD năm 2016, nghĩa là tăng khoảng 520%, cũng trong thời gian đó, tổng chi phí vận tải tính theo km - hàng hóa tăng từ 32 tỷ lên 111 tỷ, tương đương tăng 340%. Mặc dù mức độ đi lại tăng trưởng theo cấp số nhân là yếu tố góp phần đem lại tốc độ tăng trưởng và giảm nghèo ấn tượng tại Việt Nam, nhưng nó cũng để lại tác động tiêu cực về môi trường, như ô nhiễm không khí.<sup>55</sup> Trong thực tế, một nghiên cứu năm 2016 cho thấy 88% hàng hóa sản xuất ra được vận chuyển bằng đường bộ và ngành vận tải (bao gồm cả vận tải hàng hóa và hành khách) đóng góp 25% vào tổng lượng khí thải của Việt Nam.<sup>56</sup>

55 Oh và đồng sự 2019.

56 Bình, N.T. và Tuấn, V. A. 2016.

### III. Kế hoạch nhằm giảm nhẹ tổn hại môi trường của Việt Nam và các quốc gia khác có thể sẽ ảnh hưởng như thế nào đến xuất khẩu của Việt Nam?

**Việt Nam có thể giảm khí thải các-bon mà không gây ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của quốc gia.** Điều này có thể thực hiện bằng cách sử dụng giá (phí hoặc thuế) hoặc quy định về hàng hóa và dịch vụ gây ô nhiễm nhiều nhất. Một phân tích bằng mô hình kinh tế cho thấy thuế các-bon tại Việt Nam dẫn đến kết quả giảm khí thải đáng kể, mà không ảnh hưởng gì lớn đến năng lực cạnh tranh của quốc gia. Hầu hết các ngành hàng xuất khẩu không bị ảnh hưởng lớn vì không phải là đơn vị xả thải trực tiếp, trừ ngành than (chỉ xuất khẩu ở mức thấp)<sup>57</sup>. Ngành dệt sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực do có cường độ phát thải tương đối cao, nhưng suy giảm sẽ được bù đắp bằng cách từng bước tăng các mặt hàng xuất khẩu xanh trên cơ sở tăng năng suất lao động và sử dụng vốn theo thời gian.

**Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng qua các chính sách giảm nhẹ của các đối tác thương mại lớn.** Người tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam - như Hoa Kỳ hoặc EU - ngày càng đòi hỏi các quy trình sản xuất phải sạch hơn và hàng hóa thân thiện với môi trường hơn. Đồng thời, nhiều doanh nghiệp FDI tham gia trong các chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp mẹ đã cam kết các biện pháp xanh hơn trong cam kết của doanh nghiệp về môi trường và xã hội. Những cam kết đó sẽ dần ảnh hưởng đến các cơ sở sản xuất dọc theo chuỗi giá trị. Ví dụ, Tập đoàn Apple đang chuyển đổi toàn bộ chuỗi cung ứng của họ sang sử dụng 100% năng lượng sạch.<sup>58</sup> FoxConn, một trong những nhà cung ứng lớn của Apple, hiện đang dịch chuyển các dây chuyền sản xuất của họ sang Việt Nam, sẽ phải đáp ứng các yêu cầu giảm các-bon và cam kết môi trường - xã hội - quản trị (ESG) của Apple.

**Trong thực tế, các khu công nghiệp, nơi đặt cơ sở sản xuất của hầu hết các công ty FDI tại Việt Nam, rất cần chuyển đổi sang các quy trình sản xuất sạch hơn hoặc phải chịu rủi ro mất đầu tư vào tay các quốc gia cạnh tranh đã thực hiện chuyển đổi.** Các khu công nghiệp là nơi chứa tỷ trọng lớn các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và đóng góp khoảng một phần tư tổng lượng khí thải các-bon. Việt Nam hiện đang có 372 khu công nghiệp bao gồm 17 khu kinh tế vùng duyên hải (Rentschler và đồng sự 2020).<sup>59</sup> Đó là nơi tạo ra khoảng 30% tổng sản lượng công nghiệp và phần lớn kim ngạch xuất khẩu của quốc gia.<sup>60</sup> Các khu công nghiệp cũng đóng góp khoảng 25% tổng lượng khí thải CO<sub>2</sub> hàng năm.<sup>61</sup> Vai trò của các khu công nghiệp trong tổng lượng khí thải sẽ tăng lên, theo kinh nghiệm tại các quốc gia khác trong khu vực. Chẳng hạn, tại Trung Quốc, các khu công nghiệp đóng góp từ 33% đến 50% tổng lượng khí thải.<sup>62</sup> Trong điều kiện quan

57 Quy trình sử dụng năng lượng cao hơn khi đánh thuế các-bon có thể được cân đối qua đổi mới sáng tạo trong sản xuất năng lượng nhằm giảm khí thải và/hoặc chuyển sang các nguồn năng lượng sạch hơn, cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng.

58 Apple, Inc. Biến đổi khí hậu năm 2020. [https://www.apple.com/environment/pdf/Apple\\_CDP-Climate-Change-Questionnaire\\_2020.pdf](https://www.apple.com/environment/pdf/Apple_CDP-Climate-Change-Questionnaire_2020.pdf).

59 Rentschler, Jun; de Vries Robbé, Sophie; Braese, Johannes; Nguyễn, Dzung Huy; van Ledden, Mathijs; Pozueta Mayo, Beatriz. 2020.

60 Ngân hàng Thế giới 2020. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, các khu công nghiệp đóng góp một phần ba tổng giá trị xuất khẩu; tại Mỹ La-tinh và vùng Ca-ri-bê, các khu công nghiệp đóng góp trên 50% tổng giá trị xuất khẩu ở Cốt-xta Ri-ca, Cộng hòa Đô-mi-ni-căng và Ni-ca-ra-goa.

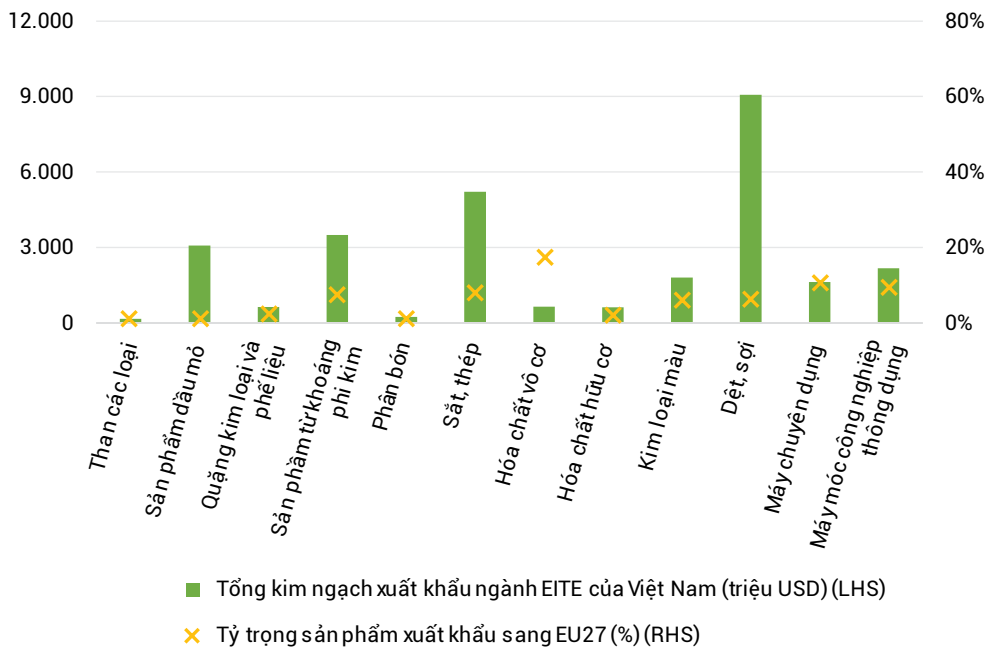
61 Mức độ đóng góp về khí thải của các khu công nghiệp được ước tính dựa trên so sánh giữa sản lượng công nghiệp và sản lượng của các khu công nghiệp trên GDP. Dữ liệu sử dụng của OurWorldInData (<https://ourworldindata.org/co2/country/Việt Nam>, Lượng thải khí hiệu ứng nhà kính theo ngành). Dữ liệu này bao gồm lượng thải khí hiệu ứng nhà kính theo các ngành chế tạo, chế biến và xây dựng, và ngành công nghiệp nhẹ. Đến năm 2015, lượng thải khí hiệu ứng nhà kính ước tính của các ngành chế tạo chế biến và công nghiệp gộp lại bằng khoảng 96,5 triệu tấn CO<sub>2</sub>. Xét tỷ lệ tham gia của các khu công nghiệp trong sản lượng công nghiệp (89%, tổng khí thải ước tính của các khu công nghiệp bằng khoảng 85,9 tấn Co<sub>2</sub>e tương đương 25% tổng lượng khí thải gộp (268,9 Co<sub>2</sub>e). Xét tác động của thay đổi về sử dụng đất và rừng nhằm bù trừ khí thải khí hiệu ứng nhà kính, các khu công nghiệp đóng góp khoảng 27% tổng lượng khí thải ròng (319 tấn CO<sub>2</sub>e).

62 <https://projects.worldbank.org/en/projects-operations/project-detail/P158079>

điểm của người tiêu dùng ở các thị trường xuất khẩu đang có sự chuyển dịch cùng với những cam kết mới về môi trường trong các chuỗi giá trị toàn cầu, nếu các cấp có thẩm quyền ở Việt Nam không có hành động gì nghĩa là các chuỗi giá trị toàn cầu đó sẽ dịch chuyển hoạt động sản xuất sang nơi khác.

**Đồng thời, nhiều quốc gia đang tính đến khả năng nâng thuế quan đối với những hàng hóa và dịch vụ gây ô nhiễm nhằm giảm khí thải bằng cách tăng giá các-bon.** Những chính sách giảm thải các-bon như vậy có thể tác động đến thị trường toàn cầu và dẫn đến chuyển đổi công nghệ, nguồn cung nhiên liệu, và những diễn biến thương mại do thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng hoặc thuế quan đối với hàng hóa có cường độ phát thải cao. Có hai yếu tố mang tính quyết định đến nguy cơ tiềm năng về rủi ro chuyển đổi đó là mức độ giao thương với các thị trường quốc tế và cường độ phát thải trong các ngành có liên quan đến xuất khẩu (tương quan với cường độ phát thải ở các quốc gia khác. Chẳng hạn, Liên minh Châu Âu (EU) là một trong những địa chỉ xuất khẩu chính của Việt Nam. Một phân tích về mức độ giao thương và cường độ phát thải tương quan của Việt Nam trong những sản phẩm chính xuất sang EU cho thấy Việt Nam có giao thương về máy móc và hóa chất vô cơ, xét đến tỷ lệ xuất khẩu cao của những sản phẩm đó (Hình 2.2).<sup>63</sup>

**Hình 2.2. Các sản phẩm có cường độ phát thải cao (và có cường độ phát thải không cao)**



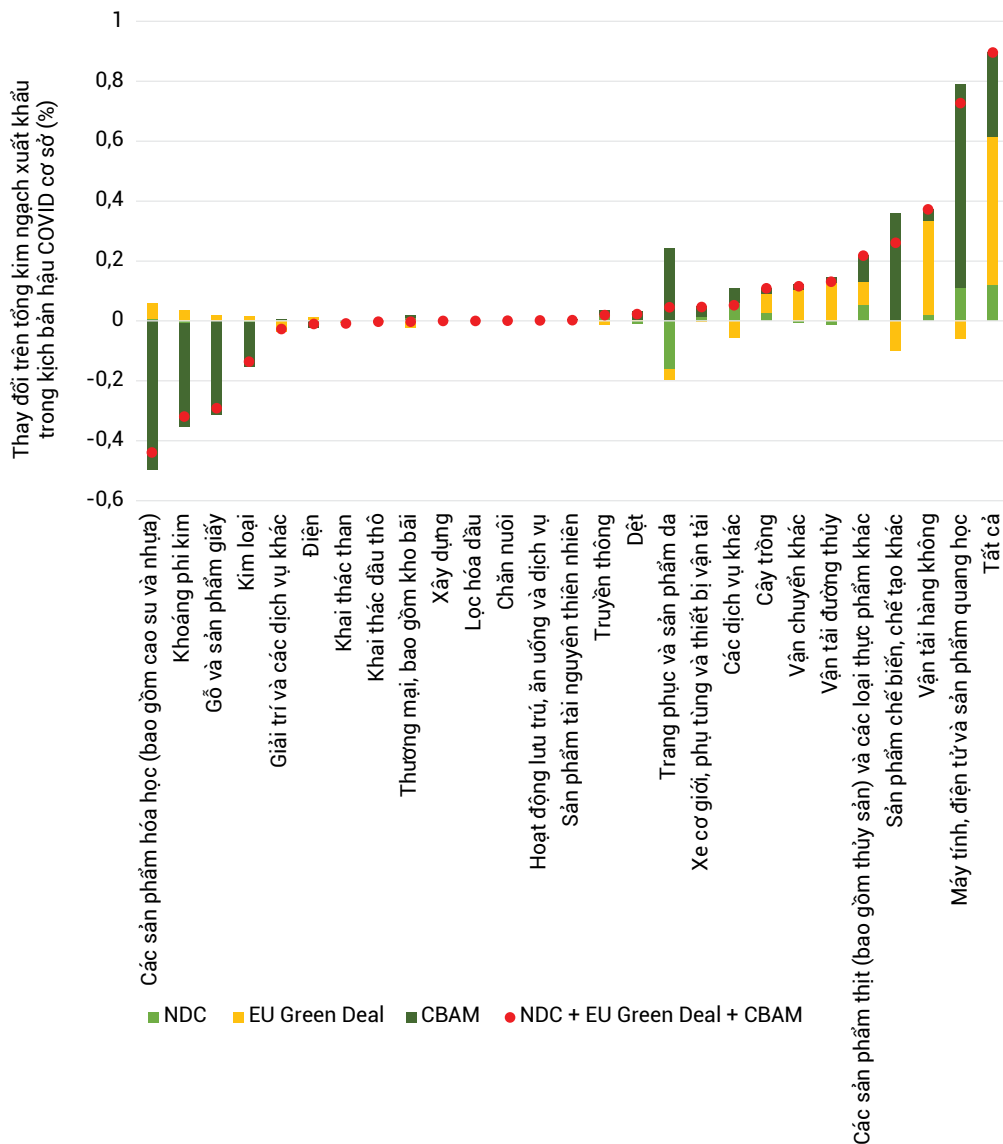
Nguồn: Công cụ so sánh cường độ phát thải nguyên mẫu và mức độ giao thương giữa các quốc gia (EITE).

**Một phân tích về Thỏa thuận Xanh năm 2019 của EU, trong đó có kế hoạch triển khai điều chỉnh biên giới các-bon, cho thấy tác động đối với Việt Nam chỉ ở mức hạn chế (Hộp 2.1).** Lý do chính về tác động hạn chế là tỷ trọng các ngành EITE trong hàng xuất khẩu sang EU chỉ bằng khoảng 4% năm 2019, trong đó lớn nhất là sắt và thép (3,8%) (Hình 2.3). Chỉ có các mặt hàng xuất khẩu gồm hóa chất, xi-măng, gỗ và giấy, và kim loại bị giảm, nhưng hiện chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, hàng xuất khẩu của một số ngành - gọi là các sản phẩm có cường độ phát thải các-bon không cao như các sản phẩm chế tạo, chế biến khác, máy tính, hàng điện tử, một số lĩnh vực giao thông vận tải - xuất khẩu sang EU lại tăng lên, cho thấy những cơ hội mới nhằm hội nhập sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Một điều nữa cần lưu ý là khi Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) mở rộng phạm vi và khi các quốc gia khác cũng triển khai CBAM, tác động tiềm vĩ mô sẽ trở nên lớn hơn.

63 Phân tích này sử dụng Công cụ so sánh nguyên mẫu hàm lượng khí thải và mức độ giao thương giữa các quốc gia (EITE).

**Tác động của Thỏa thuận Xanh của EU cũng thấp đối với toàn bộ khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (ĐÁ-TBD).** Khu vực bị ảnh hưởng nhiều nhất của Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) trong Thỏa thuận Xanh của EU là khu vực Đông và Trung Âu và Nam Á. Quy mô tác động liên quan đến tỷ lệ hàng hóa EITI của từng quốc gia xuất khẩu sang EU và cường độ phát thải các-bon trong đó. Việt Nam và các quốc gia láng giềng khu vực ĐÁ-TBD xuất khẩu sang EU những mặt hàng có cường độ phát thải các-bon tương quan thấp hơn so với Đông và Trung Âu và Nam Á, và dự kiến giá trị xuất khẩu của chúng ta sẽ tăng nhẹ vì Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) (Hình 2.4).

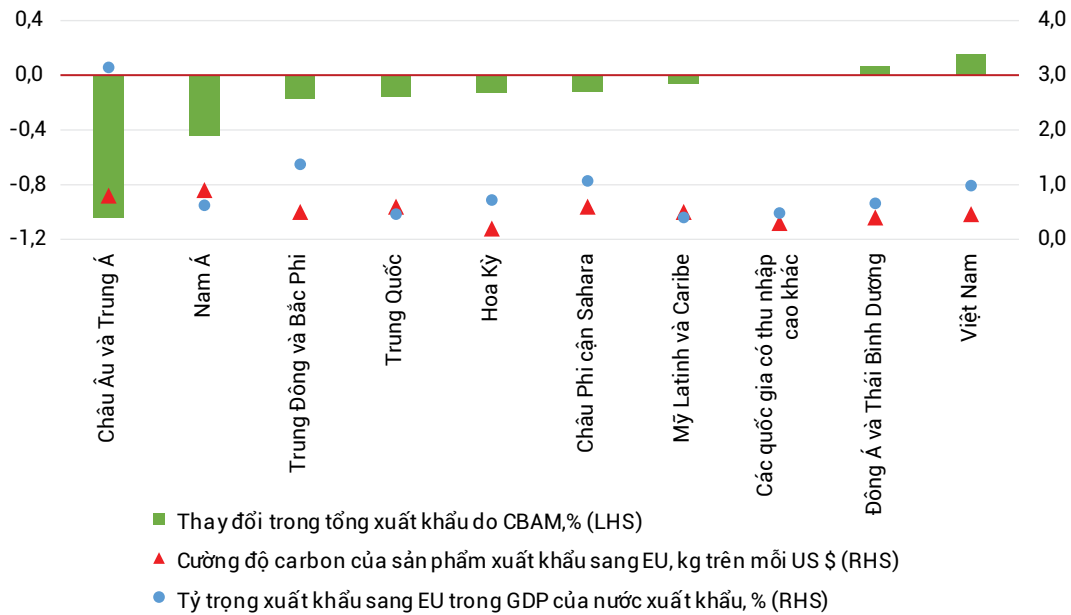
**Hình 2.3. Tác động của Thỏa thuận Xanh EU và Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon đến các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU**



Nguồn: Mô phỏng bằng ENVISAGE.

Ghi chú: NDC = Đóng góp do quốc gia tự quyết định; CBAM = Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon

**Hình 2.4. Tác động của Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) đến xuất khẩu sang EU và cường độ carbon của sản phẩm xuất khẩu sang EU theo đối tác**  
**% thay đổi năm 2030 so với kịch bản triển khai Thỏa thuận Xanh EU**



Nguồn: Mô phỏng bằng ENVISAGE.

Ghi chú: CBAM = Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon; LHS = thang bên trái; RHS = thang bên phải

**Hộp 2.1. Thỏa thuận Xanh của EU và tác động đến Việt Nam**

Thỏa thuận Xanh của EU, được ký kết vào tháng 12/2019, bao gồm kế hoạch triển khai cơ chế điều chỉnh thuế các-bon qua biên giới, có thể ảnh hưởng đến các đối tác thương mại, bao gồm Việt Nam. Thỏa thuận Xanh dự kiến cắt giảm khí thải 55% vào năm 2030 so với mức năm 1990a qua tăng dần thuế suất thuế các-bon trong EU. Đồng thời còn có các kế hoạch triển khai Cơ chế điều chỉnh thuế các-bon qua biên giới (CBAM) nhằm đưa mức khí thải theo đơn vị sản lượng nhập khẩu xuống bằng mức bình quân theo ngành tại EU.\* Cơ chế CBAM sẽ chỉ áp dụng cho hàng hóa tương đương với các ngành trong Chương trình Thương mại Khí thải của EU (ETS) hoặc các ngành EITE, nghĩa là chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng xuất khẩu của Việt Nam (tham khảo Hình 2.3). Mặc dù tác động cấp độ vĩ mô chỉ ở mức nhỏ, nhưng một số sản phẩm có thể bị thuế các-bon gây ảnh hưởng đáng kể khi xuất khẩu sang EU. Hơn nữa, vì phạm vi của Cơ chế CBAM sẽ được mở rộng ra các lĩnh vực khác và ngày càng nhiều quốc gia áp dụng, tổng tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sẽ trở nên lớn hơn.

Một phân tích cho thấy tác động tổng thể của Thỏa thuận Xanh của EU, bao gồm Cơ chế CBAM, chỉ ở mức hạn chế với lưu lượng thương mại của Việt Nam. Trong đánh giá đó, chúng tôi xử lý Cơ chế CBAM như một sắc thuế tương đương thuế đánh trên giá trị đối với hàm lượng các-bon của hàng hóa và khu vực đối với hàng nhập khẩu vào EU. Mức giá các-bon được dùng để xác định thuế suất CBAM được tính bằng chênh lệch giữa giá các-bon của EU và giá các-bon của quốc gia/khu vực là xuất xứ hàng nhập khẩu. Phân tích sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE) tính toán cho nhiều quốc gia (ENVISAGE) tập trung vào hai kênh: (i) tăng giá các-bon tại EU làm giảm nhu cầu nhiên liệu hóa thạch trong EU, và (ii) xuất khẩu sang các quốc gia khác. Không giống với thuế các-bon của EU, chủ yếu tác động đến nhu cầu và giá nhiên liệu hóa thạch, Cơ chế CBAM gây áp lực nhiều hơn cho hàng hóa sử dụng nhiều năng lượng, như kim loại (nhôm, sắt và thép), sản phẩm hóa học (phân bón), khoáng sản phi kim (xi-măng, đá vôi, v.v.) và điện.

Nguồn: a. EC 2019.

Ghi chú: \*Cơ chế CBAM tương đương với thuế giá trị đánh vào hàm lượng các-bon theo hàng hóa và khu vực của hàng nhập khẩu sang EU. Thuế suất được xác định bằng chênh lệch giữa giá các-bon của EU với giá các-bon của khu vực / quốc gia là xuất xứ của hàng nhập khẩu.

## IV. Cơ hội phát triển thương mại xanh của Việt Nam là gì?

**Ưu tiên đặt ra là phải xanh hóa các mặt hàng giao thương vì một số lý do như sau.** Một là nhằm giảm dấu chân các-bon hoặc dấu chân môi trường của các ngành xuất khẩu, qua đó góp phần triển khai phương thức phát triển xanh, bao trùm và có khả năng chống chịu, giúp Việt Nam hoàn thành mục tiêu giảm nhẹ phát thải của quốc gia. Hai là xanh hóa các mặt hàng giao thương có thể khuyến khích các ngành hiện nay trang bị lại bằng công nghệ xanh và duy trì năng lực cạnh tranh trong thế giới các-bon thấp của tương lai. Ba là tạo cơ hội để giao thương các hàng hóa và dịch vụ môi trường. Cuối cùng, giao thương hàng hóa xanh dự kiến sẽ là động lực có tiềm năng tạo thêm việc làm mới khi các ngành hiện nay phải tái trang bị và các doanh nghiệp sẽ tận dụng cơ hội với hàng hóa và dịch vụ môi trường mới.

### Cơ hội hiện nay để Việt Nam giao thương hàng hóa môi trường

**Để đánh giá cơ hội của Việt Nam với những hàng hóa và dịch vụ môi trường, chúng tôi dùng danh mục hàng hóa môi trường của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và WTO.<sup>64</sup>** Danh mục này có 54 sản phẩm, đều có các mã HS sáu ký tự tương ứng, được chia thành bảy nhóm: (i) kiểm soát ô nhiễm không khí; (ii) thiết bị đánh giá, phân tích và theo dõi môi trường; (iii) hàng hóa khuyến dụng cho môi trường; (iv) hệ thống quản lý chất thải rắn, chất thải độc hại và tái chế; (v) quản lý rủi ro thiên nhiên; (vi) nhà máy năng lượng tái tạo; và (vii) quản lý nước thải và xử lý nước ăn. Trong các lĩnh vực dịch vụ, dịch vụ về môi trường được xác định là các dịch vụ xử lý ô nhiễm và xử lý chất thải, tương ứng với phân loại trong cơ sở dữ liệu của WTO.

**Tổng kim ngạch thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) của Việt Nam về hàng hóa môi trường cho thấy tốc độ tăng trưởng đáng kể trong hai thập niên qua, nhưng dường như đang đi ngang trong những năm gần đây** (Hình 2.5). Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa môi trường của Việt Nam trên tổng kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh từ 0,87% năm 2015 lên đỉnh 3% vào năm 2017. Sau khi đạt đỉnh, tỷ trọng đó giảm còn 2,3% (Hình 2.6). Tuy nhiên, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng hóa môi trường giảm cần được diễn giải một cách thận trọng vì tính toán chỉ dựa trên số liệu ánh xạ xuất khẩu, và không phải quốc gia nào cũng báo cáo dữ liệu nhập khẩu cho năm 2020. Theo giá trị tuyệt đối, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa môi trường đã tăng từ 18,1 triệu USD năm 2002 lên 6,5 tỷ USD năm 2020. Việt Nam nhập khẩu 5,4 tỷ USD hàng hóa môi trường năm 2015, tăng giá trị mua lên 12,9 tỷ USD năm 2020. Hàng hóa môi trường chiếm 4,9% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, trong đó hàng hóa trung gian chiếm 85% tổng nhập khẩu hàng hóa môi trường năm 2020. Hàng hóa trung gian và hàng hóa cuối cùng có tỷ trọng tương đương trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa môi trường năm 2020.

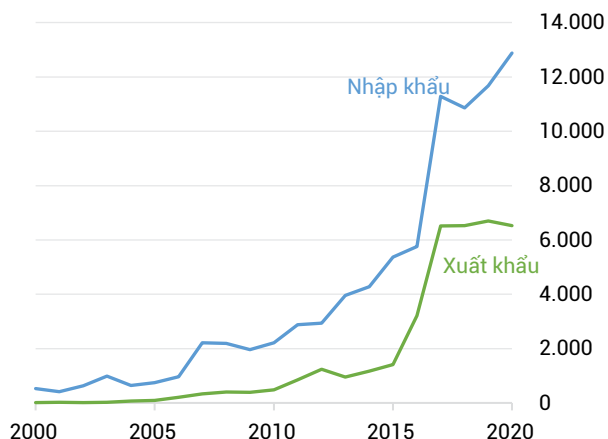
**Tại Đông Nam Á, Việt Nam nổi lên là một trong ba quốc gia đứng đầu về giao thương hàng hóa môi trường.**

Trong năm 2020, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu lớn thứ ba về hàng hóa môi trường sau Sing-ga-po (21,6 tỷ USD) và Ma-lay-xia (9,6 tỷ USD), và là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai, sau Sing-ga-po (15,6 tỷ USD). Từ năm 2000 đến năm 2020, xuất khẩu hàng hóa môi trường của Việt Nam tăng trưởng bình quân hàng năm

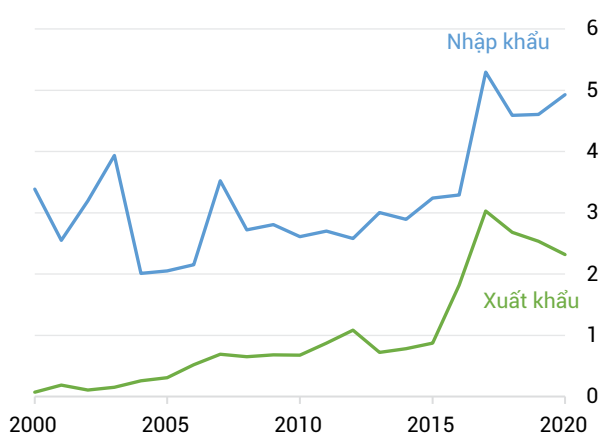
64 Thông tin về hàng hóa và dịch vụ môi trường được thu thập theo các khái niệm chung và bao gồm toàn bộ «các sản phẩm được chế tạo chế biến và các dịch vụ được cung cấp với mục đích chính là thực hiện các mục tiêu môi trường.» Ngoài ra, «hàng hóa khuyến dụng cho môi trường» nghĩa là sản phẩm hoặc dịch vụ cạnh tranh khác cho cùng mục đích. Tại Việt Nam, những định nghĩa đó được ghi nhận trong Luật Môi trường năm 2020, tại Điều 143 và 144, nhưng các cấp có thẩm quyền đang xây dựng một Nghị định mới qua đó sẽ đưa ra định nghĩa chính xác hơn và hình thành nên mã phân loại công nghiệp tiêu chuẩn mới của Việt Nam (VSIC) phục vụ sản xuất hàng hóa môi trường.

đạt 48%, nhập khẩu hàng hóa môi trường tăng 22%, cao nhất so với các quốc gia so sánh trong khu vực, ngoại trừ Cam-pu-chia.

**Hình 2.5. Xuất nhập khẩu hàng hóa môi trường của Việt Nam**  
triệu USD



**Hình 2.6. Tỷ trọng hàng hóa môi trường trong tổng xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam**  
%

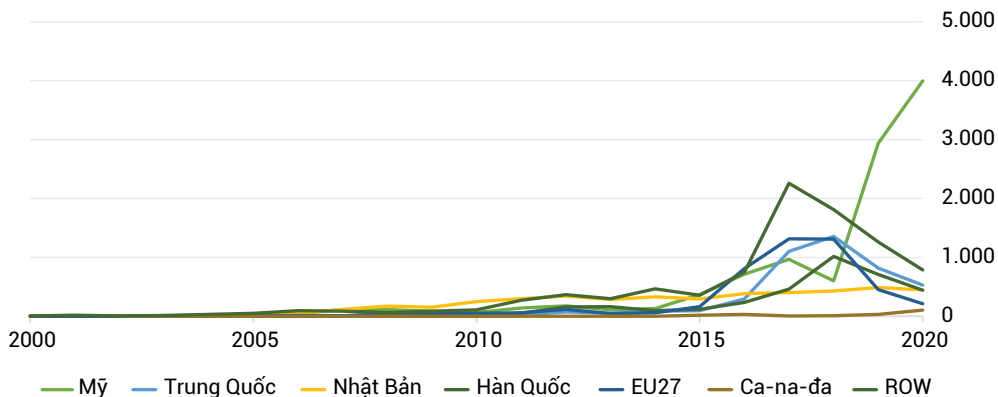


Nguồn: Giải pháp thương mại thế giới tổng hợp (WITS).

Ghi chú: Dữ liệu được thu thập dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS) năm 1996 (HS1996). Sản phẩm có mã HS441872 được thay thế bằng sản phẩm có mã HS441830 và HS441890.

**Tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa môi trường của Việt Nam dựa vào tăng xuất khẩu sang Mỹ, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc, EU và các quốc gia còn lại trên thế giới giảm mạnh** (Hình 2.7). Xuất khẩu hàng hóa môi trường của Việt Nam tăng mạnh dường như có liên quan phần nào đến chuyển hướng thương mại do căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc, đem lại cơ hội mới cho hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ. Điều liên quan là xuất khẩu hàng hóa môi trường sang Trung Quốc giảm mạnh, tương tự là xuất khẩu sang các hầu hết các đối tác khác. Về nhập khẩu, Việt Nam hiện nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, tiếp theo là Hàn Quốc và Nhật Bản. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa môi trường từ Trung Quốc là 5,7 tỷ USD năm 2020, gấp ba lần so với 1,9 tỷ USD năm 2016.

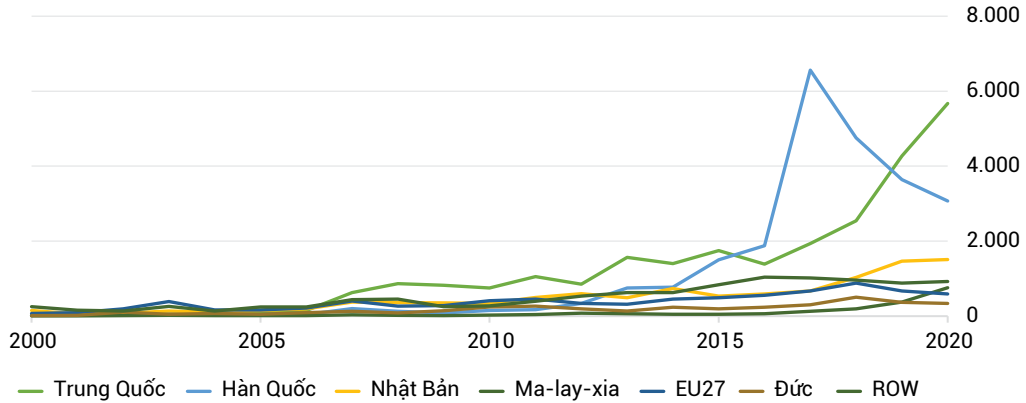
**Hình 2.7. Thị trường xuất khẩu hàng hóa môi trường chính của Việt Nam**  
triệu USD



Nguồn: World Integrated Trade Solution (WITS)

Ghi chú: ROW= các quốc gia còn lại trên thế giới.

**Hình 2.8. Nguồn nhập khẩu hàng hóa môi trường chính của Việt Nam  
triệu USD**



Nguồn: World Integrated Trade Solution (WITS)

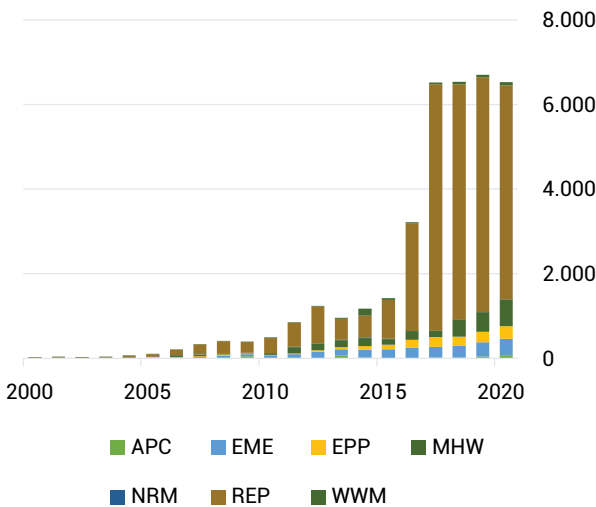
Ghi chú: ROW= các quốc gia còn lại trên thế giới.

**Xuất nhập khẩu hàng hóa môi trường của Việt Nam chủ yếu liên quan đến các sản phẩm năng lượng tái tạo trong bảy nhóm hàng hóa.** Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm năng lượng tái tạo tăng từ 3,5 triệu USD năm 2002 lên 5,1 tỷ USD năm 2020, chiếm trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa môi trường bình quân từ năm 2002 đến năm 2020 (Hình 2.9). Mức tăng đáng kể đó liên quan đến nhu cầu mạnh về tấm pin năng lượng mặt trời tại Mỹ. Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ, nhu cầu về tấm pin năng lượng mặt trời tăng 33% trong năm 2020.<sup>65</sup> Một lý do nữa có thể là sự quan tâm đang gia tăng về cải tạo nhà ở, chính sách giảm trừ thuế năng lượng mặt trời đang hết hạn, và công suất điện mặt trời ở quy mô điện lưới tiếp tục tăng, chi phí của hệ thống điện mặt trời đang giảm. Để đáp ứng nhu cầu tăng mạnh đó, Mỹ nhập khẩu một khối lượng lớn tấm pin năng lượng mặt trời từ nước ngoài. Trong số các sản phẩm năng lượng tái tạo, Việt Nam nhập khẩu nhiều tế bào quang điện của Trung Quốc, đồng thời xuất khẩu các mô-đun và tấm pin năng lượng mặt trời sang Mỹ. Điều này cho thấy hai câu chuyện. Một là nhu cầu của Mỹ về tấm pin năng lượng mặt trời “sản xuất tại Việt Nam” đang gia tăng. Hai là lĩnh vực năng lượng mặt trời đang phát triển mạnh ở Việt Nam. Nhập khẩu tăng cao cũng cho thấy câu chuyện tương tự. Việt Nam mua 7,9 tỷ USD các sản phẩm năng lượng tái tạo, chiếm trên 60% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa môi trường của Việt Nam trong năm 2020 (Hình 2.10). Hàng hóa nhập khẩu lớn thứ hai của Việt Nam liên quan đến quản lý chất thải rắn và chất thải độc hại.

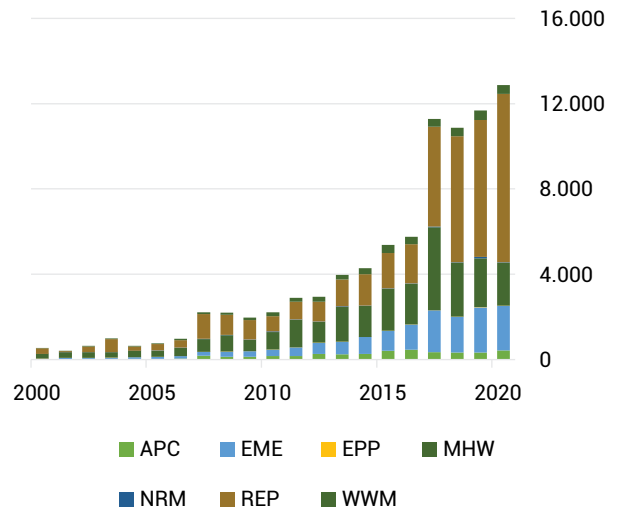
65 Cơ qua Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ, “vận tải mô-đun quang điện mặt trời Hoa Kỳ tăng 33% năm 2020,” 01/09/2021



**Hình 2.9. Xuất khẩu hàng hóa môi trường theo nhóm mặt hàng triệu USD**



**Hình 2.10. Nhập khẩu hàng hóa môi trường theo nhóm mặt hàng triệu USD**



Nguồn: World Integrated Trade Solution (WITS).

Ghi chú: APC = Kiểm soát ô nhiễm không khí; EME = Thiết bị theo dõi, phân tích và đánh giá môi trường; EPP = Sản phẩm thân thiện hơn với môi trường; MHW = Quản lý rác thải rắn và độc hại và hệ thống tái chế; NRM = Quản lý rủi ro thiên nhiên; REP = Nhà máy năng lượng tái tạo; WWM = Quản lý nước thải và xử lý nước uống.

**Nhu cầu tại Mỹ tăng cao về tấm pin năng lượng mặt trời của Việt Nam có thể được lý giải trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung từ năm 2017 - 2020.** Mặc dù Trung Quốc là quốc gia sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời hàng đầu, nhưng họ phải đối mặt với thuế quan chống bán phá giá, thuế quan chống trợ cấp và thuế quan đảm bảo an toàn, cùng với Thuế quan theo Mục 301<sup>66</sup>. Trong giai đoạn này, các lớp thuế quan đánh trên tấm pin năng lượng mặt trời của Trung Quốc khiến cho giá cả trở nên kém cạnh tranh trên thị trường Mỹ, so với tấm pin năng lượng mặt trời của Việt Nam, chỉ phải chịu thuế đảm bảo an toàn, vì thuế theo quy chế thuế quan tối huệ quốc của Mỹ bằng không. Chi phí tăng thêm do thuế quan giúp sản phẩm của Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn với các nhà nhập khẩu Mỹ. Căng thẳng Mỹ - Trung cũng có vai trò đối với tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng bán dẫn và pin quang điện (PV) của Việt Nam. Trong năm 2018, các tập đoàn điện mặt trời Mỹ yêu cầu áp thuế quan nhập khẩu đối với các tấm pin năng lượng mặt trời do công ty Trung Quốc sản xuất tại Đông Nam Á. Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) ngày 15/06/2018 công bố<sup>67</sup> thuế quan 25% đối với hàng hóa Trung Quốc, bao gồm các thiết bị bán dẫn quang điện (HS 854140), dẫn đến nhập khẩu từ Trung Quốc giảm xuống và nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh.

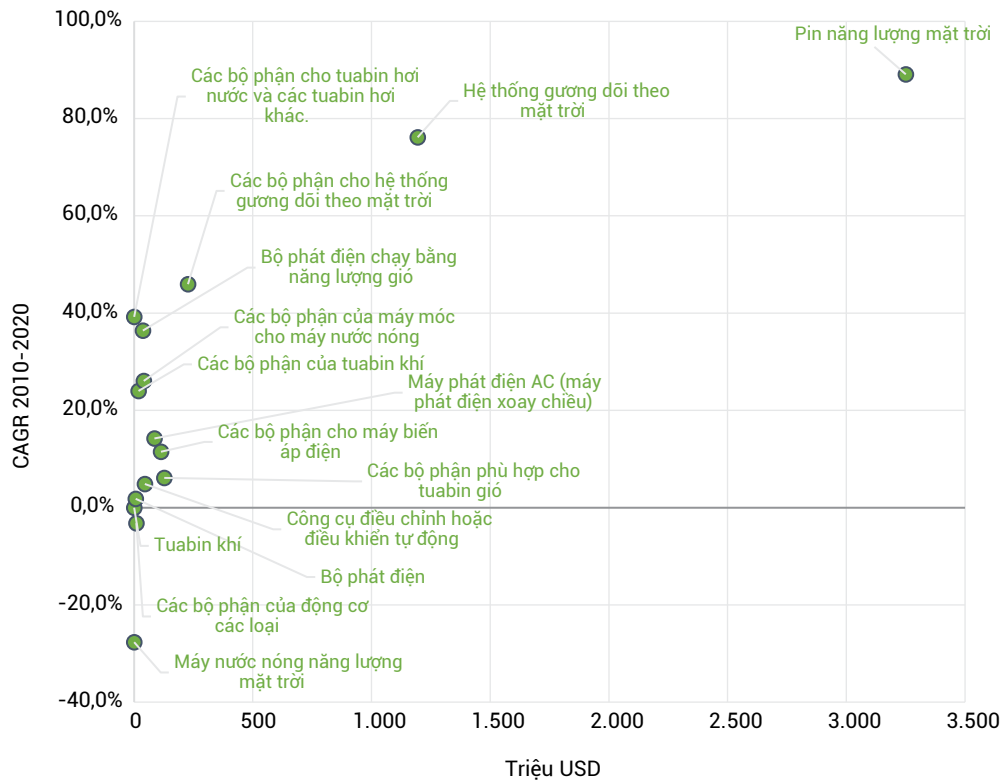
**Diễn biến liên quan là kim ngạch xuất khẩu tế bào quang điện và kính định nhật có tốc độ tăng trưởng gộp hàng năm đạt lần lượt 81,6% và 71,2% từ năm 2010 đến năm 2020 từ mốc xuất phát điểm thấp (Hình 2.11).** Các thiết bị phát điện bằng sức gió ghi nhận tốc độ tăng trưởng gộp 38%, còn xuất khẩu các linh kiện kính định nhật tăng khoảng 42%. Tốc độ tăng trưởng ngoạn mục trên có xuất phát điểm ở mức thấp, vì vậy giá trị kim ngạch xuất khẩu chưa phản ánh hết những thay đổi dự kiến đầy hứa hẹn trong cơ cấu giỏ hàng xuất khẩu của Việt Nam. Hiện tượng chuyển đổi cơ cấu kinh tế và sự xuất hiện của các

66 Theo Mục 301, Hoa Kỳ hiện đang áp thuế quan trừng phạt lên đến 25% cho giá trị nhập khẩu hàng năm trị giá trên 300 tỷ USD từ Trung Quốc, và thuế quan theo Mục 301 được tính trên các loại thuế nhập khẩu thông thường” (<https://www.jdsupra.com/legalnews/u-s-trade-representative-to-weigh-9728385/>).

67 <https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/press-releases/2018/june/ustr-issues-tariffs-chinese-products>.

lĩnh vực mới đem lại nhiều hứa hẹn về tạo việc làm mới trong các lĩnh vực sẽ tiếp tục tăng trưởng trong tương lai khi thế giới đang chuyển sang giao thương, sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm thân thiện hơn với khí hậu. Lĩnh vực tế bào quang điện là lĩnh vực ngành thường được lồng ghép trong các chuỗi giá trị phức tạp. Vì vậy, khả năng tiếp cận đầu vào có vai trò quan trọng để duy trì tăng trưởng bền vững cho ngành này trong những năm tới.

**Hình 2.11. Xuất khẩu sản phẩm môi trường - trong nhóm năng lượng tái tạo**  
%



Nguồn: World Integrated Trade Solution (WITS).

Ghi chú: CAGR = Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm.

### Giao thương hàng hóa và dịch vụ môi trường thuận lợi đến đâu ở Việt Nam?

Mặc dù Việt Nam áp thuế quan bình quân ở mức thấp (0,33%) cho hàng hóa môi trường, nhưng các biện pháp phi thuế quan (NTM) có thể gây cản trở lưu lượng thương mại. Thuế quan bình quân của Việt Nam được áp dụng đơn giản cho tất cả các sản phẩm ở mức 12% trong năm 2020, hàng hóa môi trường có thuế quan bằng 0 tại Việt Nam. Tuy nhiên, thuế quan đối với các sản phẩm khuyến dụng cho môi trường (nghĩa là các sản phẩm ít gây tổn hại đến môi trường) lại cao (8%), vì vậy thuế quan trong lĩnh vực này có thể giảm xuống. Ngoài ra, Việt Nam còn áp 199 biện pháp phi thuế quan (NTM) cho 54 sản phẩm môi trường trong năm 2020. Các sản phẩm năng lượng tái tạo bị áp nhiều biện pháp phi thuế quan nhất (62), tiếp theo là quản lý chất thải (55) và thiết bị giám sát (48). Ví dụ, tế bào quang điện (HS854140) cần phải đáp ứng các yêu cầu về dán nhãn, kiểm tra và đánh giá tuân thủ khi nhập khẩu vào Việt Nam (Phụ lục 2). Tuy nhiên, mọi sản phẩm nhập khẩu đều phải tuân thủ các yêu cầu đó. Vì vậy, hàng hóa môi trường hầu như cũng không được đối xử khác so với những hàng hóa khác.

## Đâu là nền tảng để đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm môi trường?

**Việt Nam đã ban hành chiến lược xuất khẩu nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm và dịch vụ, bao gồm sản phẩm và dịch vụ môi trường.** Hiện đang có nỗ lực nhằm tăng cường năng lực cho các đơn vị xuất khẩu để tuân thủ theo các tiêu chuẩn của quốc tế và khu vực. Đến năm 2019, Việt Nam có 12.888 tiêu chuẩn quốc gia (Tiêu chuẩn Việt Nam, TCVNs) có hiệu lực, trong đó có khoảng 60% được hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế, khu vực và nước ngoài (WTO 2021).<sup>68</sup> Các cơ sở sản xuất và đơn vị nhập khẩu cần thực hiện đánh giá tuân thủ trước khi được bán sản phẩm tự do trên thị trường. Đến năm 2020, có trên 1.300 phòng thí nghiệm, bao gồm bảy phòng thí nghiệm nước ngoài, được cấp chứng nhận cung cấp dịch vụ đánh giá tuân thủ. Các phòng thí nghiệm tại các quốc gia ASEAN về thí nghiệm điện và điện tử được công nhận theo Cơ chế công nhận lẫn nhau theo ngành cho các thiết bị điện và điện tử của ASEAN. Đồng thời, Việt Nam đã cấp phép cho 72 cơ quan chứng nhận và 84 tổ chức kiểm tra và xác nhận. Hiện có năm cơ quan chứng nhận sản phẩm thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (STAMEQ) là cơ quan tiêu chuẩn của quốc gia. Trung tâm Chứng nhận Việt Nam giúp các doanh nghiệp tuân thủ về chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn trong nước, nước ngoài, khu vực và quốc tế. Bốn Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (QUATEST 1, 2, 3, và 4) thực hiện kiểm tra hàng nhập khẩu và xuất khẩu về tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

**Nhiều cải cách trong nước đã và đang khuyến khích tăng cường năng lực sản xuất các sản phẩm môi trường trong nước và xuất khẩu.** Thuế đánh trên nhiên liệu hóa thạch, như các sản phẩm xăng dầu, than, túi ni-lon, và các sản phẩm thuốc trừ sâu khác nhau (mặc dù thấp) là cách khuyến khích để chuyển dịch sang năng lượng tái tạo. Công cụ giá bổ sung là hệ thống giá bán điện năng từ nguồn thứ cấp (FIT), được sử dụng để đẩy mạnh đầu tư tư nhân vào năng lượng mặt trời và sức gió. Bên cạnh đó, Luật Bảo vệ môi trường mới và các quy định liên quan của Việt Nam là bước đi quan trọng nhằm đẩy mạnh tăng trưởng xanh bền vững và phát triển năng lượng tái tạo. Việt Nam đã ban hành nhiệm vụ thiết kế thị trường giao dịch khí thải trong nước và hệ thống Đo lường, Báo cáo và Xác nhận (MRV). Theo Luật bảo vệ môi trường mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, các doanh nghiệp được yêu cầu sử dụng công nghệ để kiểm soát ô nhiễm. Hàng hóa trong nước hoặc nhập khẩu hoặc bao gói cần có khả năng tái chế hoặc có giá trị tái chế, theo hướng dẫn của các cơ quan quản lý. Các quy định này được thiết kế để hỗ trợ các mục tiêu giảm khí thải các-bon tại Việt Nam và khuyến khích các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Mặc dù chưa tác động trực tiếp đến giao thương hàng hóa và dịch vụ môi trường, nhưng những quy định đó tạo động lực mạnh mẽ cho các nhóm doanh nghiệp giao thương và sử dụng hàng hóa và dịch vụ môi trường.

**Việc tuân thủ hàng loạt các hiệp định thương mại song phương và khu vực của Việt Nam cũng có thể đóng vai trò xúc tác:**

- **Theo Chương về Thương mại và Phát triển bền vững trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU**, có hiệu lực từ ngày 01/08/2020, EU và Việt Nam cam kết khuyến khích bảo vệ môi trường ở mức cao đồng thời không hạ thấp mức độ bảo vệ môi trường hoặc hạ thấp các luật về môi trường để thu hút đầu tư và thương mại. Cụ thể liên quan đến biến đổi khí hậu, hai bên ghi nhận cam kết theo Thỏa thuận Paris, Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên hiệp Quốc (UNFCCC), và Nghị định thư Tokyo về Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên hiệp Quốc. Phù hợp với Thỏa thuận Paris, hai bên thống nhất cải thiện năng lực nhằm chuyển đổi sang nền kinh tế có khả năng chống chịu khí hậu và giảm phát thải khí hiệu ứng nhà kính. Phù hợp với UNFCCC, EU và Việt Nam thống nhất chia sẻ thông tin và các biện pháp trong nước về thiết kế và vận hành cơ chế định giá các-bon, đẩy mạnh các thị trường các-bon trong nước và quốc tế, đẩy mạnh tiết kiệm năng lượng, công nghệ khí thải thấp, và năng lượng tái tạo. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU cũng bao gồm cơ chế xử lý tranh chấp được thiết kế riêng cho chương này.

68 WTO 2021.

- **Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) bao gồm cam kết về môi trường của tất cả các thành viên trong các hoạt động thương mại.** Chương 20 của hiệp định quy định Việt Nam và các quốc gia thành viên cam kết theo đuổi bảo vệ môi trường ở cấp độ cao, thực thi hiệu lực các luật môi trường một cách hiệu quả, không hạ thấp các luật môi trường để khuyến khích đầu tư hoặc thương mại, đồng thời nâng cao minh bạch và sự tham gia của công chúng. Việt Nam cần tiến hành các biện pháp nhằm kiểm soát chất gây suy giảm tầng ô-zôn, phù hợp với nghĩa vụ của các thành viên theo các thỏa thuận đa phương hiện nay như Nghị định thư Montreal. Bên cạnh đó là các điều khoản về công nhận tầm quan trọng của giao thương hàng hóa và dịch vụ môi trường, và chỉ ra những rào cản tiềm năng đối với giao thương hàng hóa và dịch vụ môi trường. Cuối cùng, CPTPP quy định về quy trình giải quyết tranh chấp ràng buộc và được thực thi hiệu lực nhằm xử lý các vấn đề mâu thuẫn liên quan đến chương về môi trường, trong đó khuyến khích các quốc gia thành viên thực thi hiệu lực và tuân thủ với chương 20.

## V. Việt Nam có lợi thế cạnh tranh khi sản xuất các sản phẩm xanh hay không và đâu là những cơ hội mới về sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm môi trường mới?

Ngoài những cải cách liên ngành về tiêu chuẩn, định giá và cam kết quốc tế, Việt Nam còn có nhiều cơ hội đẩy mạnh phát triển giao thương các sản phẩm môi trường. Cơ hội đầu tiên liên quan đến lợi thế cạnh tranh của quốc gia mới nổi lên trong những năm qua, đặc biệt về năng lượng tái tạo. Việt Nam hiện đã trở thành một nhân vật chính về thiết bị điện mặt trời nhưng có thể định vị quốc gia về thiết bị điện và công nghệ điện gió (tham khảo ví dụ tại hộp 2.2). Một bước đi quan trọng Việt Nam cần thực hiện nhằm củng cố vị trí tiên phong và năng lực xuất khẩu trong lĩnh vực này là đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu của mình. Đó là cách để phòng vệ không bị các đối tác thương mại (các quốc gia nhập khẩu) ban hành các chính sách bất hợp lý gây ảnh hưởng đến vị thế đó, qua đó ảnh hưởng đến giao thương các mặt hàng đó. Cơ hội đang nằm ở các thị trường như Khu vực Thương mại tự do Lục địa Châu Phi.

Đồng thời, như đã nêu trên, các hiệp định thương mại tự do có thể tạo ra cơ hội mới để giao thương hàng hóa xanh. Ví dụ, Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) trong Thỏa thuận Xanh của EU tạo cơ hội cho các sản phẩm có cường độ phát thải các-bon thấp như máy tính, thiết bị điện tử và quang học, có thể cần được tìm hiểu thêm. Thực chất, khi CBAM được triển khai, sản lượng máy tính và hàng điện tử được dự báo sẽ tăng 0,6% liên quan đến Thỏa thuận Xanh của EU, tương đương 0,8 tỷ đô-la.

**Hộp 2.2. Phát triển chuỗi giá trị điện gió ngoài khơi có thể đem lại cơ hội xuất khẩu**

Thị trường điện gió ngoài khơi to lớn của Việt Nam sẽ tạo điều kiện đầu tư và tối ưu hóa chuỗi cung ứng trong nước, đem lại cơ hội xuất khẩu ra các thị trường trong khu vực và toàn cầu. Chuỗi cung ứng lớn của Việt Nam sẽ tạo điều kiện sử dụng đầu vào trong nước cho các dự án, qua đó giảm sự phụ thuộc vào hàng nhập khẩu và đẩy mạnh phát triển kinh tế. Việt Nam đang có cơ sở hạ tầng cảng và các kỹ năng công nghiệp cần có để sản xuất các sản phẩm cho chuỗi giá trị điện gió ngoài khơi. Chuỗi giá trị này nếu được phát triển có khả năng đem lại những lợi ích kinh tế đáng kể cho quốc gia qua duy trì việc làm hiện có, đem lại việc làm mới, và cơ hội gia tăng hoạt động kinh tế giá trị cao tại Việt Nam.

Tuy hiện, hiện vẫn còn một rào cản quy định và chuyên ngành có thể hạn chế khả năng chuỗi cung ứng trong nước phát triển hơn nữa. Rào cản đầu tư trong nước về tăng trưởng phát triển điện gió ngoài khơi bao gồm quy định thiếu rõ ràng, hạn chế khả năng tiếp cận điện lưới, các vấn đề về đảm bảo khả năng cấp vốn cho dự án. Chính phủ cần triển khai một cơ chế toàn diện xoay quanh các quy trình cấp phép và cho thuê tài sản, mở ra lộ trình ổn định ra thị trường, và cam kết theo những chỉ tiêu khối lượng lớn về điện gió trên đất liền và ngoài khơi. Nhu cầu hiện nay là phải có quy hoạch về chuỗi cung ứng nhằm cân nhắc sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, giảm chi phí năng lượng, và hỗ trợ phát triển kỹ năng. Hành động về phát triển kỹ năng có thể được thực hiện qua đánh giá kỹ năng cho ngành, qua đó tạo điều kiện để Chính phủ Việt Nam ban hành chương trình đào tạo cho lực lượng lao động Việt Nam, với sự hỗ trợ của các nhà cung cấp và phát triển quốc tế. Nhu cầu sản xuất của Việt Nam có thể giảm hoặc chuyển sang các quốc gia khác trong tương lai nếu Việt Nam không hành động nhằm sản xuất thêm các sản phẩm môi trường hoặc thân thiện hơn với môi trường. Ngược lại, điều đó sẽ ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng việc làm trong lĩnh vực chế tạo chế biến.

Nguồn: Lộ trình phát triển điện gió ngoài khơi tại Việt Nam của Nhóm Ngân hàng Thế giới, tài liệu của BVG Associates.

**Bên cạnh đó là nhu cầu cân nhắc xanh hóa các mặt hàng xuất khẩu truyền thống. Việt Nam nên nắm bắt cơ hội liên quan đến các hiệp định thương mại tự do và cơ hội tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu nhằm đẩy mạnh sản xuất bền vững cho hàng hoạt các sản phẩm xuất khẩu của quốc gia.** Nhu cầu ngày càng tăng về các sản phẩm thân thiện môi trường tại các thị trường xuất khẩu và cam kết về môi trường - xã hội - quản trị (ESG) của các công ty lớn tại các quốc gia phát triển hơn sẽ là động lực bổ sung để Việt Nam có thể tận dụng cơ hội nhằm tiếp tục cải thiện các tiêu chuẩn môi trường của mình một cách toàn diện. Điều này giúp cho các mặt hàng xuất khẩu của quốc gia có thể mạnh trên thị trường đồng thời được định vị là sản phẩm thân thiện môi trường tại các thị trường lớn ở các quốc gia phát triển. Sau đây là một số ngành hàng xuất khẩu truyền thống có thể được xanh hóa:

- **Đệt/may mặc/giày da.** Ngành này có cơ hội sớm cải thiện dấu chân các-bon và môi trường. Ví dụ, H&M, một nhà sản xuất hàng may mặc toàn cầu có 31 nhà cung cấp tại Việt Nam<sup>69</sup>, đã cam kết phát triển chuỗi cung ứng trung hòa các-bon cho các nhà máy chế tạo và chế biến thuộc sở hữu của họ hoặc qua ký hợp đồng thầu phụ với các nhà cung cấp, và các nhà cung cấp của các nhà cung cấp của họ (v.d. nhà máy sản xuất vải, chế biến vải, sản xuất sợi, thuộc da) vào năm 2030. Nike cũng công bố các kế hoạch tương tự, có ảnh hưởng đến trên 100 nhà cung cấp của Nike tại Việt Nam. Ngành này đang hướng tới tiết kiệm năng lượng ở mức đáng kể. Ví dụ, Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) có dự án Tư vấn Sản xuất Thông minh với Khí hậu tại Mê-kông để giúp ngành giày da và dệt quản lý năng lượng theo cách tổng hợp. Nghĩa là họ xử lý nhu cầu năng lượng bằng cách cải thiện hiệu suất và cung ứng năng lượng qua sản xuất và phân phối năng lượng tái tạo (ví dụ, tấm pin năng lượng mặt trời lắp mái). Thông qua tư vấn trực tiếp về công nghệ mới và đầu tư, các ngành và các nhà cung cấp có thể tiết kiệm 25% tài nguyên khi tiêu dùng năng lượng và tiết kiệm tài nguyên 48% khi sử dụng nước, đồng thời nâng cao lợi nhuận qua cải thiện về năng suất và chất lượng sản phẩm.

69 H&M cũng đặt mục tiêu giảm thải khí hiệu ứng nhà kính phạm vi ba đối với vật tư thô mua về, sản xuất vải và may mặc 59% mỗi sản phẩm trước năm 2030 (số liệu cơ sở năm 2017). Danh sách các nhà cung cấp của Tập đoàn H&M. <https://hmgroupp.com/sustainability/leading-the-change/transparency/supply-chain/>.

- **Kinh doanh nông nghiệp/chế biến thực phẩm.** Giá trị sản xuất ngành thực phẩm và đồ uống ước lên đến 33,6 tỷ USD và đóng góp tới 8% GDP bình quân hàng năm của quốc gia. Tuy nhiên, mức độ sử dụng năng lượng trong ngành thực phẩm và đồ uống lên đến 173,59 tấn dầu tương đương mỗi tỷ đô-la Mỹ - là mức cao nhất trong số các quốc gia ASEAN. Năng lượng là yếu tố chi phí quan trọng trong giá thành sản xuất của ngành, chiếm đến 30% tổng giá thành. Với giá trị xuất khẩu hàng năm đạt 9 tỷ USD (2018), chế biến thủy hải sản là lĩnh vực có thu nhập từ xuất khẩu quan trọng tại Việt Nam. Lĩnh vực này tiêu thụ nhiều năng lượng và phát thải khí hiệu ứng nhà kính ở mức cao, nhưng lại có khả năng tiết kiệm năng lượng từ 30 đến 40% qua sử dụng vật liệu và năng lượng, tái chế và tái sử dụng sản phẩm hoặc chất thải. Lĩnh vực chăn nuôi và nuôi lợn cũng có nhiều khả năng có cơ hội giảm thải các-bon bằng cách sản xuất điện hoặc năng lượng tạo nhiệt bằng khí sinh học (biogas).
- **Xi-măng, vật liệu xây dựng và hóa chất** là các ngành sử dụng nhiều năng lượng nhưng có thể đóng góp tiết kiệm 30% lượng điện lưới được sử dụng. Mục tiêu này có thể đạt được qua áp dụng chuyển đổi nhiên liệu, bao gồm sử dụng chất thải công nghiệp, chất thải độc hại, hoặc cả hai làm nhiên liệu cho các lò nung clanh-ke và tạo nhiệt từ chất thải để sản xuất điện. Nhưng đến nay, mới chỉ có một vài nhà máy xi-măng sử dụng nhiệt từ chất thải cho các hệ thống sản xuất điện, mặc dù đã có quy định về điều này từ năm 2015.

## **VI. Khuyến nghị chính sách**

**Việt Nam nên áp dụng đồng thời các biện pháp giảm nhẹ và các biện pháp thích ứng.** Lý do là vì Việt Nam là quốc gia xả thải khí các-bon ngày càng nhiều nhưng dự kiến cũng phải chứng kiến tác động của biến đổi khí hậu đến năng suất và sản lượng của các ngành hàng xuất khẩu hàng đầu của quốc gia - như công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp và dịch vụ vận tải. Vì các hoạt động kinh tế tập trung theo địa bàn ở các vùng thấp ven biển, nên đầu tư cho hạ tầng chống chịu khí hậu là phương án đem lại hiệu quả kinh tế.

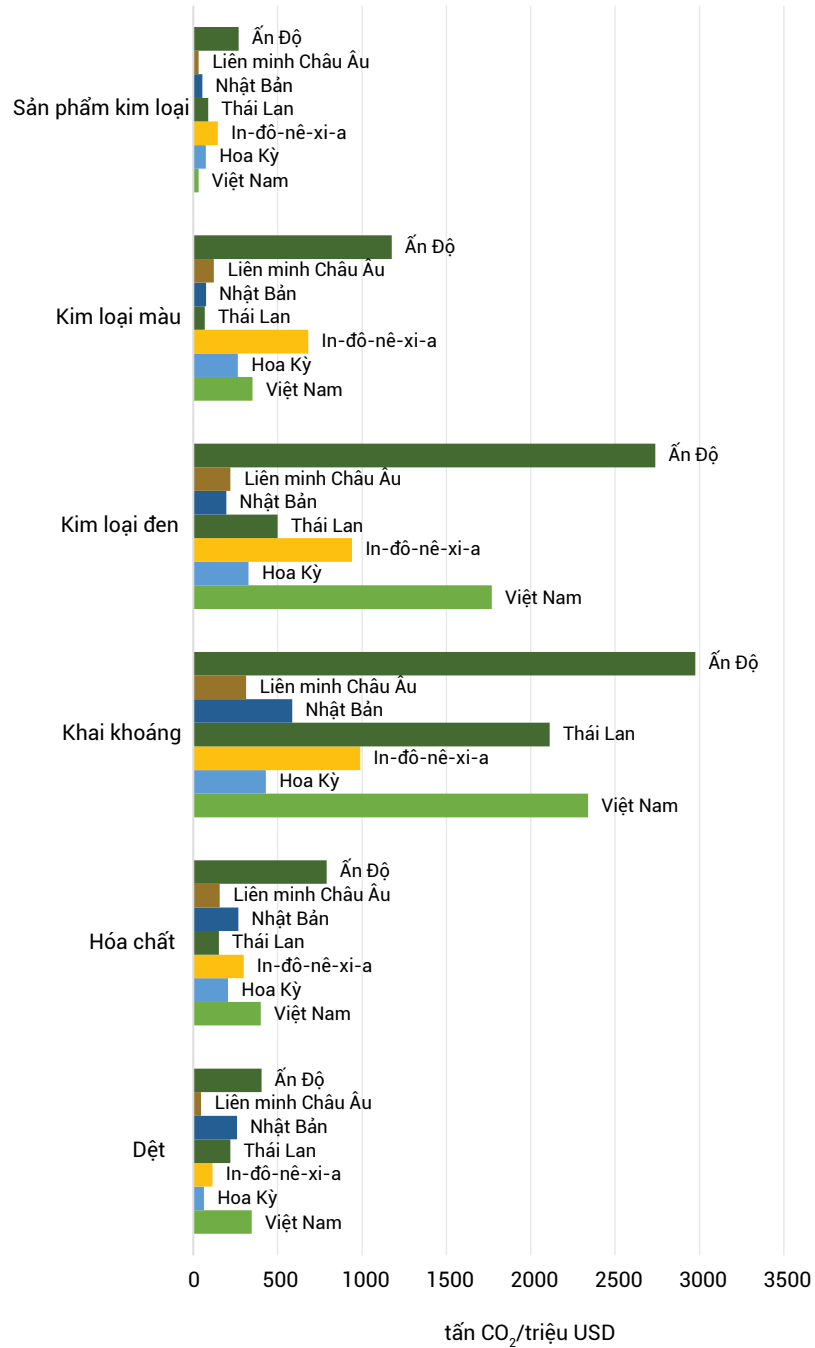
**Quốc gia có thể có một số chính sách như thế nào?**

- **Chính sách thương mại có thể giúp tạo thuận lợi cả theo hướng giảm nhẹ và thích ứng.** Ví dụ, giảm thuế quan đối với hàng hóa công nghệ và tự do hóa các chính sách quản lý nhà nước là cách để tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ và công nghệ số trong ngành nông nghiệp từ các nền kinh tế phát triển, đồng thời hỗ trợ đổi mới sáng tạo để nâng cao sản lượng và giảm khả năng chuyển đổi sử dụng đất theo hướng bất lợi.
- **Khung quy định chính sách của Việt Nam có nhiều các biện pháp phi thuế quan có thể gây cản trở giao thương hàng hóa, bao gồm những hàng hóa môi trường:**
  - Vì các biện pháp phi thuế quan được áp dụng cho mọi sản phẩm, cần theo dõi có hệ thống những biện pháp đó trên quan điểm hài hòa và giảm chi phí tuân thủ. Điều này giúp đẩy mạnh lưu lượng thương mại, và khuyến nghị có thêm doanh nghiệp gia nhập ngành.
  - Thiếu các biện pháp phù hợp để thực thi quản lý nhà nước về sản phẩm, như các quy chuẩn kỹ thuật, có thể làm tăng rào cản thương mại đối với hàng hóa môi trường:
    - ✓ Rà soát quy định về những hàng hóa và dịch vụ đó, đồng thời so sánh với thông lệ tốt nhất trong khu vực và trên toàn cầu.



- ✓ Tìm hiểu cơ hội để hài hòa tiêu chuẩn hoặc theo đuổi hướng áp dụng quy định tương đương cho hàng hóa môi trường trong phạm vi các hiệp định thương mại hiện có như tại ASEAN và công nhận lẫn nhau về đánh giá tuân thủ và kiểm tra cho những sản phẩm đó nếu có thể.
- ✓ Về các dịch vụ môi trường: cùng các quốc gia khác theo đuổi phương án công nhận lẫn nhau bằng cấp về môi trường, nhằm hài hòa các thủ tục về thị thực và giấy phép làm việc cho chuyên gia môi trường.
- **Các chính sách nhằm thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường cần được bổ sung bằng các hoạt động trong nước nhằm tăng cường năng lực sản xuất trong nước, nâng cao giá trị gia tăng trong nước cho hàng hóa môi trường, và hội nhập với các chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất trong khu vực.** Trong thời gian căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, Việt Nam nổi lên trở thành một trong những ứng cử viên hàng đầu về địa chỉ dịch chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Điều đó đã thu hút đầu tư đến từ Trung Quốc, các quốc gia châu Á khác và Mỹ.
- **Việt Nam nên nắm bắt những cơ hội liên quan đến tham gia các hiệp định thương mại tự do và các chuỗi giá trị toàn cầu nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh trong tất cả các sản phẩm xuất khẩu của mình.** Các hiệp định như Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có các cam kết về môi trường của tất cả các thành viên về thông lệ giao thương các mặt hàng xuất khẩu. Ví dụ, là thành viên của CPTPP, Việt Nam đã cam kết thực hiện các biện pháp kiểm soát giao thương những chất có ảnh hưởng nhiều đến tầng ô-zôn. Theo Chương 13 về Thương mại và Phát triển bền vững trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA, có hiệu lực từ tháng 08/2020), Việt Nam đồng ý với EU sẽ tham vấn vì những lợi ích chung như thúc đẩy tiết kiệm năng lượng, công nghệ khí thải thấp, và năng lượng tái tạo.
- **Việt Nam nên nắm bắt cơ hội qua các hiệp định thương mại tự do để thúc đẩy các sản phẩm và dịch vụ môi trường cũng như phát triển năng lượng tái tạo.** Việt Nam khi tham gia giao thương các sản phẩm môi trường đã thể hiện được năng lực cạnh tranh của mình tại Bắc Mỹ và Đông Á, cụ thể trong những sản phẩm năng lượng tái tạo. Điều đó sẽ nâng cao cơ hội thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam và/hoặc chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam, giúp đẩy mạnh hội nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.

# PHỤ LỤC 1. CƯỜNG ĐỘ PHÁT THẢI CỦA CÁC SẢN PHẨM CHÍNH CỦA VIỆT NAM





## PHỤ LỤC 2. CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN DÀNH CHO ĐƠN VỊ NHẬP KHẨU TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (HS854140) TẠI VIỆT NAM

Loại biện pháp	Biện pháp cụ thể	Mô tả biện pháp phi thuế quan của Việt Nam
Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT)	Yêu cầu dán nhãn B31	Yêu cầu dán tem nhãn năng lượng cho phương tiện và thiết bị sử dụng năng lượng thuộc quản lý của Bộ Công thương. Nghị định số 21/2011/NĐ-CP yêu cầu các cơ sở sản xuất và xuất khẩu dán tem năng lượng cho thiết bị và phương tiện giao thông theo Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT)	Yêu cầu chứng nhận B83	Yêu cầu các sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông phải được chứng nhận tuân thủ tiêu chuẩn Việt Nam.
Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT)	Yêu cầu chứng nhận B83	Yêu cầu các sản phẩm nhập khẩu phải có Chứng nhận lưu hành tự do làm điều kiện để các cấp có thẩm quyền của Việt Nam cấp các chứng nhận khác.
Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT)	Yêu cầu kiểm tra B84	Yêu cầu kiểm tra chất lượng mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em, thép làm cốt bê-tông, thiết bị điện do tổ chức chứng nhận hoặc kiểm tra được cấp phép hoặc đăng ký thực hiện.
Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT)	Yêu cầu kiểm tra B84	Yêu cầu công bố tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm nhập khẩu. Điều này có nghĩa là đơn vị nhập khẩu phải tuân thủ với kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng nhập khẩu.
Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT)	Yêu cầu kiểm tra B84	Yêu cầu kiểm tra an toàn kỹ thuật đối với dụng cụ và thiết bị điện.
Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT)	Đánh giá tuân thủ B89 liên quan đến rào cản kỹ thuật chưa phân loại ở các mục khác	Yêu cầu kiểm tra và giám sát dán tem nhãn năng lượng.
Biện pháp liên quan đến xuất khẩu (EXP)	Yêu cầu đăng ký xuất khẩu P14	Yêu cầu các sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông được chứng nhận theo quy chuẩn Việt Nam.
Biện pháp phòng vệ thương mại dự phòng (CTPM)	D22 Thuế chống trợ cấp	Yêu cầu chung về thuế chống trợ cấp.
Các biện pháp kiểm soát giá, bao gồm phí và thuế bổ sung (PC)	Phí bổ sung F69 chưa phân loại ở các mục khác	Yêu cầu đơn vị nhập khẩu phải nộp phí để cấp phép công bố và kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.

Nguồn: UNCTAD TRAINS.

## THAM KHẢO

- Binh, N.T. and Tuan, V. A. 2016. Greenhouse Gas Emission from Freight Transport- Accounting for Rice Supply Chain in Việt Nam. *Procedia CIRP* 40 (2016) 46-49, Science Direct. [https://www.researchgate.net/publication/295243702\\_Greenhouse\\_Gas\\_Emission\\_from\\_Freight\\_Transport-Accounting\\_for\\_the\\_Rice\\_Supply\\_Chain\\_in\\_Việt\\_Nam](https://www.researchgate.net/publication/295243702_Greenhouse_Gas_Emission_from_Freight_Transport-Accounting_for_the_Rice_Supply_Chain_in_Việt_Nam)
- Brenton, Paul, and Vicky Chemutai. 2021. *The Trade and Climate Change Nexus: The Urgency and Opportunities for Developing Countries*. Washington, DC: World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/36294>.
- European Commission. 2019. "The European Green Deal." Communication from the Commission to the European Parliament, the European Council, the European Economic and Social Committee, and the Committee of the Regions." European Commission, Brussels. [https://ec.europa.eu/info/sites/info/files/european-green-deal-communication\\_en.pdf](https://ec.europa.eu/info/sites/info/files/european-green-deal-communication_en.pdf).
- IMF (International Monetary Fund). 2021. *World Economic Outlook – Recovery During a Pandemic Health Concerns, Supply Disruptions, and Price Pressures*. Washington, DC: International Monetary Fund, October.
- Jiang, Z., S. V. Raghavan, J. Hur, et al. 2019. "Future changes in rice yields over the Mekong River Delta due to climate change—Alarming or alerting?." *Theoretical and Applied Climatology* 137: 545–555. <https://doi.org/10.1007/s00704-018-2617-z>.
- Li, S., Q. Wang Q, and J. A. Chun. 2017. "Impact assessment of climate change on rice productivity in the Indochinese Peninsula using a regional-scale crop model." *International Journal of Climatology* 37: 1147–1160. <https://doi.org/10.1002/joc.5072>.
- Ministry of Natural Resources and Environment (MoNRE). 2014. *The Initial Biennial Updated Report of Viet Nam to the United Nations Framework Convention on Climate Change*. Hanoi, Việt Nam: Ministry of Natural Resources and Environment.
- Nguyen, Van Tue, Tang The Cuong, Nguyen Khac Hieu, Tran Thuc, Huynh Thi Lan Huong, Bui Huy Phung, Nguyen Mong Cuong, et al. 2019. "The Third National Communication of Việt Nam to the UNFCCC." Government of Việt Nam, Hanoi.
- Oh, Jung Eun, Maria Cordeiro, John Allen Rogers, Khanh Nguyen, Daniel Bongardt, Ly Tuyet Dang, and Vu Anh Tuan. 2019. *Addressing Climate Change in Transport. Vol. 1: Pathway to Low-Carbon Transport*. Việt Nam Transport Knowledge Series. Hanoi: World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/32411>.
- Rentschler, Jun; de Vries Robbé, Sophie; Braese, Johannes; Nguyen, Dzung Huy; van Ledden, Mathijs; Pozueta Mayo, Beatriz. 2020. *Resilient Shores : Việt Nam's Coastal Development Between Opportunity and Disaster Risk*. World Bank, Washington, DC. © World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/34639> License: CC BY 3.0 IGO.
- UNDP (United Nations Development Programme). 2021. *Rapid Assessment of the COVID-19 Socio-Economic Impact on Vulnerable Households in Viet Nam*. United Nations Development Programme, September.

World Bank. 2021a. "COVID-19 Business Pulse Surveys, Report N 4." World Bank, Washington, DC, November.

———. 2021b. *World Bank East Asia and Pacific Economic Update, October 2021: Long COVID*. Washington, DC: World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/36295>.

———. 2022. *Global Economic Prospects*, January 2022. Washington, DC.

World Bank Group. 2021. "*Non-Performing Loans in East Asia and the Pacific: Practices and Lessons in Times of COVID-19*." World Bank Group, Washington, DC, October. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/275161635138844218/pdf/Non-Performing-Loans-in-East-Asia-and-the-Pacific-Practices-and-Lessons-in-Times-of-COVID-19.pdf>.

WTO (World Trade Organization). 2021. "Trade Policy Review: Viet Nam." Report by The Secretariat. World Trade Organization, Geneva. [https://www.wto.org/english/news\\_e/spno\\_e/spno5\\_e.htm](https://www.wto.org/english/news_e/spno_e/spno5_e.htm).







63 Lý Thái Tổ, Hà Nội

Tel.: (84-24) 3934 6600

Fax: (84-24) 3935 0752

Website: [www.worldbank.org.vn](http://www.worldbank.org.vn)